



Số: 65 /2026/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 268/2026/NĐ-CP của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các hoạt động khuyến nông sử dụng nguồn ngân sách địa phương thuộc 06 lĩnh vực (Trồng trọt - Bảo vệ thực vật; Lâm nghiệp; Chăn nuôi - Thú y; Thủy sản; Đào tạo huấn luyện; Thông tin tuyên truyền).

2. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức kinh tế - kỹ thuật về Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, gồm 06 Phụ lục, cụ thể như sau

1. Lĩnh vực Trồng trọt - Bảo vệ thực vật, gồm 197 định mức quy định chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Lĩnh vực Lâm nghiệp, gồm 20 định mức quy định chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Lĩnh vực Chăn nuôi - Thú y, gồm 46 định mức quy định chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

4. Lĩnh vực Thủy sản, gồm 115 định mức quy định chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

5. Lĩnh vực Đào tạo huấn luyện, gồm 12 định mức quy định chi tiết tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này.

6. Lĩnh vực Thông tin tuyên truyền, gồm 06 định mức quy định chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2026.
2. Quyết định này thay thế các Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (cũ) về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông (cũ) về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu Phú Quý; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Lâm Đồng;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin và Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (ĐVT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Yên



(Ban hành kèm theo Quyết định số: **65** / 2026/QĐ-UBND ngày **28** tháng **8** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG

Lĩnh vực: Trồng trọt - bảo vệ thực vật

I. Mô hình cây hoa

1. Mô hình trồng hoa hồng

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	50.000 - 70.000	Tùy theo loại giống
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	460	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	400	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	480	
5	Phân hữu cơ	Kg	5.000	
8	Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	1 ngày cho 1 lần
4	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	1	

Handwritten signature

2. Mô hình trồng hoa hồng môn

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	40.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Xác nấm	M ³	180	Tỷ lệ phối trộn giá thể xác nấm - phân chuồng - trấu hun là 30%:10%:60%
3	Phân chuồng hoai	M ³	60	
4	Trấu hun	M ³	360	
5	Đạm nguyên chất (N)	Kg	720	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng (tính cho 12 tháng)
6	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	600	
7	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	1.440	
8	Vôi bột	Kg	1.000	
9	MgSO ₄	Kg	1.500	
10	Phân bón lá	Kg (lít)	2	
11	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	8	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	1	



3. Mô hình trồng hoa hồng môn ứng dụng công nghệ cao

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	40.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Xác nấm	M ³	180	Tỷ lệ phối trộn giả thể xác nấm - trấu hun là 30%:10%:60%
3	Phân chuồng hoai mục	M ³	60	
4	Trấu hun	M ³	360	
5	Đạm nguyên chất (N)	Kg	240	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
6	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	240	
7	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240	
8	Phân bón lá	Kg (lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	1	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm

NQR

4. Mô hình trồng hoa cúc

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	350.000 - 600.000	Tùy theo loại giống
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	250	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	220	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3000	
6	Phân chuồng hoai mục	Tấn	50	
7	Vôi bột	Kg	1.000	
8	Tricoderma	Kg	10	
9	$MgSO_4$	Kg	50	
10	Phân bón lá	Kg (lít)	3	
11	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	1 ngày cho 1 lần
4	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	1	

WOK

5. Mô hình trồng hoa cúc ứng dụng công nghệ cao

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	350.000 - 600.000	Tùy theo loại giống
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	
3	Phân chuồng hoai mục	Tấn	12	
4	Tricoderma	Kg	10	
5	MgSO ₄	Kg	50	
6	Vôi bột	Kg	1.000	
7	Ca(NO ₃) ₂	Kg	600	
8	KNO ₃	Kg	300	
9	MAP	Kg	80	
10	MKP	Kg	400	
11	Phân bón lá	Kg (lít)	3	
12	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	1	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm

6. Mô hình trồng hoa đồng tiền**a) Phân giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	50.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	300	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	200	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	250	
5	Phân chuồng hoai mục	Tấn	120	
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	300	
7	Vôi bột	Kg	1.500	
8	MgSO ₄	Kg	100	
9	Phân bón lá	Kg (lít)	3	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



7. Mô hình trồng hoa đồng tiền ứng dụng công nghệ cao

a) Phân giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	54.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân chuồng hoai mục	Tấn	120	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, K ₂ O nguyên chất tương ứng
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	300	
6	Vôi bột	Kg	1.500	
7	MgSO ₄	Kg	100	
8	Phân NPK 20-20-15	Kg	1.000	
9	Phân bón lá	Kg (lít)	3	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	1	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm

Nhà

8. Mô hình trồng hoa cẩm chướng

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	220.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	300	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	200	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	220	
5	Phân chuồng hoai mục	Tấn	40	
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	300	
7	Vôi bột	Kg	1.000	
8	MgSO ₄	Kg	100	
9	Phân bón lá	Kg(lít)	3	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	1	

NEL

9. Mô hình trồng hoa cẩm chướng ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	220.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Dạm nguyên chất (N)	Kg	150	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	175	
5	MgSO ₄	Kg	190	
6	Vôi bột	Kg	170	
7	Phân chuồng hoai mục	Tấn	150	
8	Phân Realtrong 4-3-2	Kg	2.500	
9	Fe-chelate	Kg	100	
10	Cu-chelate	Kg	23	
11	Zn-chelate	Kg	8	
12	Mn-chelate	Kg	14	
13	Borax	Kg	38	
14	Amoni molipdat	Kg	4	
15	Ca(NO ₃) ₂	Kg	4.000	
16	KNO ₃	Kg	1.200	
17	NH ₄ H ₂ PO ₄	Kg	900	
18	KH ₂ PO ₄	Kg	700	
19	Mg(NO ₃) ₂	Kg	1.200	
20	Phân bón lá	Kg (lít)	3	
21	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	1	

Handwritten signature

10. Mô hình trồng hoa địa lan**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	50.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Dớn	m ³	450	Tỷ lệ vật liệu giữa dớn - vỏ trấu nung - vỏ thông: 60%:20%:10%
3	Vỏ trấu nung	m ³	150	
4	Vỏ thông	m ³	75	
5	Phân NPK 30-20-10	Kg	1.800	
6	Vôi Đolomit	Kg	400	Cao $\geq 30\%$; mgo $\geq 15\%$
7	Phân bón lá	Kg (lít)	3	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	1	



11. Mô hình trồng hoa địa lan ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	50.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Dớn	m ³	450	Tỷ lệ vật liệu giữa dớn - vỏ trấu nung - vỏ thông: 60%:20%:10%
3	Vỏ trấu nung	m ³	150	
4	Vỏ thông	m ³	75	
5	Phân NPK 30-20-10	Kg	1.800	
6	Vôi Đolomit	Kg	400	CaO ≥ 30%; MgO ≥ 15%
7	Phân bón lá	Kg (lít)	3	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	1	



12. Mô hình trồng hoa salem**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	Đvt	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	40.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	110	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	110	
5	Phân chuồng hoai mục	Tấn	60	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	300	
6	Vôi bột	Kg	1.500	
7	MgSO ₄	Kg	100	
8	Phân bón lá	Kg(lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	1	



13. Mô hình trồng hoa lily

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	400.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	150	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	150	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
5	Phân chuồng hoai mục	Tấn	80	
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	
7	Vôi bột	kg	1.500	
8	Phân bón lá	kg (lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	1	

NOK

14. Mô hình trồng hoa lily ứng dụng công nghệ cao**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	300.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân chuồng hoai mục	Tấn	50	
3	Vôi bột	Kg	1.500	
4	NPK 20-20-15	Kg	200	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
6	$\text{Ca}(\text{NO}_3)_2$	Kg	45	
7	KNO_3	Kg	35	
8	$(\text{NH}_4)_2\text{HPO}_4$	Kg	10	
9	MgSO_4	Kg	15	
10	Đạm nguyên chất (N)	Kg	5	
11	NPK 20-10-10	Kg	15	
12	Phân bón lá	Kg/(lít)	3	
13	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	1	

15. Mô hình trồng hoa cát tường ứng dụng công nghệ cao**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	400.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	310	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	360	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	440	
5	Phân chuồng hoai mục	Tấn	100	
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	300	
7	Vôi bột	Kg	1.000	
8	Trichoderma	Kg	30	
9	Phân bón lá	Kg/(lít)	3	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	1	



16. Mô hình trồng hoa thạch thảo**a) Phân giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	180.000 - 220.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	232	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	198	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150	
5	Phân chuồng hoai mục	Tấn	22	
6	Vôi bột	Kg	1.000	
7	Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	1.000đ	3.000	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000 - 5.000	Phòng trừ sâu xanh, bọ trĩ, rệp sắt....

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	1	



17. Mô hình trồng hoa hoàng anh**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	220.000 - 230.000	Tùy theo mật độ trồng
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	210	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	170	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	175	
5	Phân hữu cơ (Phân chuồng)	Tấn	12	
6	Vôi bột	Kg	1.000	
7	Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	1.000đ	3.000	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	Phòng trừ sâu xanh, bọ trĩ, rệp... sắt...

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	1	



18. Mô hình trồng hoa Lay ơn thương phẩm**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Củ)	Củ	250.000 - 300.000	Củ giống tùy vào size
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	235	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P2O5, K2O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	295	
4	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	180	
5	Phân chuồng hoai mục	Tấn	20-30	
6	Vôi bột	Kg	400 - 600	
7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	500	
8	Magie Sulphat (MgSO ₄)	Kg	100	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	Xử lý củ, tuyến trùng, nấm bệnh

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	1	



19. Mô hình trồng, thâm canh hoa Lan Vũ Nữ ứng dụng công nghệ cao**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Cây con)	Cây	55.000	Mật độ trồng 20-30cm/cây (Tương đương 50.000 - 60.000 chậu/ha)
2	Chậu nhựa	Cái	55.000	Tương ứng số lượng cây
3	Giá thể (Than, dớn, vỏ thông)	Tấn	25 - 30	Tùy loại giá thể (định mức khoảng 0,5kg/chậu)
4	Phân NPK hòa tan (30-10-10, 20-20-20...)	Kg	350	Tưới định kỳ 5 ngày/lần theo nồng độ quy trình
5	Phân bón lá + Trung vi lượng	Lít	120	
6	Phân hữu cơ (dạng lỏng)	Lít	100	
7	Vôi (Dolomite)	Kg	400	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	15	Phòng trừ bọ trĩ, nhện đỏ, thán thư

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Chu kỳ tính cho 1 năm đầu tư và chăm sóc
2	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	1 ngày cho 1 lần (Trồng và chăm sóc ra hoa)
4	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	1	



II. Mô hình cây rau và cây đặc sản

1. Mô hình trồng súp lơ xanh

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	55.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	85	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
5	Phân chuồng hoai mục	Tấn	30	
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
7	Vôi bột	Kg	1.000	
8	Phân bón lá	Kg(lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg(lít)	3	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm

Nhà

2. Mô hình trồng súp lơ xanh công nghệ cao

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	55.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	85	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
5	Phân chuồng hoai mục	Tấn	30	
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
7	Vôi bột	Kg	1.000	
8	Phân bón lá	kg(lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm

NQK

3. Mô hình trồng xà lách

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	200.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	48	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60	
5	Phân chuồng hoai mục	Tấn	25	
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
7	Vôi bột	Kg	1.000	
8	MgSO ₄	Kg	10	
9	Phân bón lá	Kg(lít)	2	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg(lít)	2	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm

NOK

4. Mô hình trồng và lách ứng dụng công nghệ cao

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	220.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	95	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , nguyên chất tương ứng.
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	48	
4	Phân Kali nguyên chất	Kg	60	
5	Phân chuồng hoai mục	Tấn	25	
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
7	Vôi bột	Kg	1.500	
8	MgSO ₄	Kg	10	
9	Phân bón lá	kg(lít)	2	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	2	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm

5. Mô hình trồng và lách hữu cơ**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	220.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Phân chuồng hoai mục	Tấn	30	
3	Bột đá vôi	Kg	500	
4	Phân lân nung chảy	Kg	300	
5	Vi sinh vật cải tạo đất (Trichoderma)	Kg	20	
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.200	
7	Phân bón lá hữu cơ, sinh học	Kg(lít)	2	
8	Thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ, sinh học	Kg(lít)	2	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



6. Mô hình trồng cải bắp

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	35.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	70	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150	
5	Phân chuồng hoai mục	Tấn	40	
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
7	Vôi bột	Kg	1.000	
8	Phân bón lá	kg(lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



7. Mô hình trồng cải bắp ứng dụng công nghệ cao

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	35.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	133	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	70	
4	Phân Kali nguyên chất	Kg	150	
5	Phân chuồng hoai mục	Tấn	40	
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
7	Vôi bột	Kg	1.000	
8	Phân bón lá	kg(lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm

N.C.B.

8. Mô hình trồng cải thảo

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 1ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	40.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	50	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60	
5	Phân chuồng hoai mục	Tấn	40	
6	Vôi bột	Kg	1.500	
7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
8	Phân bón lá	Kg(lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg(lít)	3	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm

Handwritten signature

9. Mô hình trồng cải thảo ứng dụng công nghệ cao**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	45.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	50	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60	
5	Phân chuồng hoai mục	Tấn	40	
6	Vôi bột	Kg	1.500	
7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
8	Phân bón lá	Kg/(lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/(lít)	3	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



10. Mô hình trồng cà chua

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	27.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	240	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O nguyên chất tương ứng.
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	275	
5	Phân Canxibo	Kg	50	
6	Chế phẩm Trichoderma	Kg	35	
7	Phân chuồng hoai mục	Tấn	40	
8	Vôi bột	Kg	1.500	
9	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
10	Phân bón lá	kg(lít)	4	
11	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	4	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm

NOK

11. Mô hình trồng cà chua chery ứng dụng công nghệ cao**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	27.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Phân MKP	Kg	80	
3	Phân NPK 15-5-20	Kg	1.200	
4	Phân KNO ₃	Kg	170	
5	Phân Calcium Nitrate	Kg	462	
6	Phân MgSO ₄	Kg	260	
7	Vi lượng Bo hòa tan	Kg	2,3	
8	Chelate Fe	Kg	35	
9	Chelate Mn	Kg	8,6	
10	Chelate Zn	Kg	4,7	
11	Chelate Cu	Kg	3,3	
12	Phân Canxibo	Kg	50	
13	Chế phẩm Trichoderma	Kg	30	
14	Phân chuồng hoai mục	Tấn	40	
15	Vôi bột	Kg	1.500	
16	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
17	Phân bón lá	kg(lít)	4	
18	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	4	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất				
2	Máy lên luống				



3	Hệ thống tưới			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
---	---------------	--	--	---	--

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Hà	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm

NCR

12. Mô hình trồng cà chua hữu cơ

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	27.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Phân chuồng hoai mục	Tấn	40	
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
4	Bột đá vôi	Kg	1.500	
5	Phân lân nung chảy	Kg	600	
6	Phân kali hữu cơ	Kg	900	
7	Chất phẩm vi sinh xử lý đất (Trichoderma)	Kg	40	
8	Phân bón lá hữu cơ	Kg(lít)	4	
9	Thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ	Kg(lít)	4	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm

NOK

13. Mô hình trồng bó xôi

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	200.000	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	110	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100	
5	Phân MgSO ₄	Kg	20	
6	Phân chuồng hoai mục	Tấn	30	
7	Vôi bột	Kg	1.000	
8	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
9	Phân bón lá	Kg(lít)	2	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg(lít)	2	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	2	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm

NOK

14. Mô hình trồng bố thí ứng dụng công nghệ cao**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	200.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	87	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi K_2O , P_2O_5 nguyên chất tương ứng.
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	30	
4	Phân NPK 15-15-15	Kg	467	
5	Phân $MgSO_4$	Kg	20	
6	Phân chuồng hoai mục	Tấn	30	
7	Vôi bột	Kg	1.000	
8	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
9	Phân bón lá	Kg(lít)	2	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg(lít)	2	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	2	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



15. Mô hình trồng bó xôi hữu cơ**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 1 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	200.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Phân chuồng hoai mục	Tấn	30	
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.200	
4	Bột đá vôi	Kg	600	
5	Phân lân nung chảy	Kg	600	
6	Chế phẩm vi sinh cải tạo đất (Trichoderma)	Kg	20	
7	Phân kali hữu cơ	Kg	200	
8	Phân bón lá hữu cơ	Kg(lít)	2	
9	Thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ	Kg(lít)	2	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	2	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



16. Mô hình trồng ớt ngọt**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 1ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	35.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	95	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	175	
6	Phân chuồng hoai mục	Tấn	50	
7	Vôi bột	Kg	1.200	
8	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
9	Phân bón lá	Kg(lít)	4	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg(lít)	4	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



17. Mô hình trồng ớt ngọt ứng dụng công nghệ cao

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	35.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	165	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
6	Phân chuồng hoai mục	Tấn	50	
7	Vôi bột	Kg	1.200	
8	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
9	Phân bón lá	Kg(lít)	4	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg(lít)	4	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm

NOK

18. Mô hình trồng dưa chuột an toàn**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	40.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	150	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	155	
6	Phân chuồng hoai mục	Tấn	20	
7	Vôi bột	Kg	1.000	
8	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
9	Phân bón lá	Kg(lít)	3	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg(lít)	3	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



19. Mô hình trồng dưa leo baby ứng dụng công nghệ cao

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	40.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	123	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	98	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
6	Phân chuồng hoai mục	Tấn	40	
7	Vôi bột	Kg	3.000	
8	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
9	Phân bón lá	Kg(lít)	3	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg(lít)	3	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm

Wok

20. Mô hình trồng dưa chuột hữu cơ**a) Phân giống, vật tư mô hình***Tính cho 01ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	40.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Phân chuồng hoai mục	Tấn	40	
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
4	Bột đá vôi	Kg	1.500	
5	Phân lân nung chảy	Kg	600	
6	Phân kali hữu cơ	Kg	500	
7	Chế phẩm vi sinh xử lý đất (Trichoderma)	Kg	40	
8	Phân bón lá hữu cơ	Kg/(lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ	Kg/(lít)	3	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



21. Mô hình trồng cà rốt

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống	Kg	20	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	150	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	150	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240	
6	Phân chuồng hoai mục	Tấn	40	
7	Vôi bột	Kg	1.000	
8	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
9	Phân bón lá	Kg(lít)	3	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg(lít)	3	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm

Nor

22. Mô hình trồng cà rốt baby ứng dụng công nghệ cao**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hạt Giống	Kg	20	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	75	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	75	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	200	
5	Chế phẩm Trichoderma	Kg	50	
6	Phân bón lá	Kg(lít)	3	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg(lít)	3	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



23. Mô hình trồng cà rốt hữu cơ**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống	Kg	20	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Phân chuồng hoai mục	Kg	50	
3	Đá vôi	Kg	1.200	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	
5	Phân lân nung chảy	Kg	750	
6	Phân kali hữu cơ	Kg	300	
7	Chế phẩm Trichoderma	Kg	50	
8	Phân bón lá hữu cơ	Kg (lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ	Kg (lít)	3	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



24. Mô hình trồng cải củ**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống	Kg	3	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
5	Phân hữu cơ sinh học	Tấn	2.000	
6	Phân bón lá	Kg (lít)	3	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg(lít)	3	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



25. Mô hình trồng đậu Hà Lan**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	20	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	200	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150	
5	Phân chuồng hoai mục	Tấn	40	
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
7	Phân lân vi sinh	Kg	1.000	
8	Vôi bột	Kg	1.000	
9	Phân bón lá	Kg(lít)	3	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg(lít)	3	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



26. Mô hình trồng đậu cove**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống	Kg	60	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	105	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	200	
5	Phân chuồng hoai mục	Tấn	40	
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
7	Vôi bột	Kg	1.000	
8	Phân bón lá	Kg(lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	3	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



27. Mô hình trồng củ năng**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Củ	40.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	183	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	140	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	114	
5	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	50	
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
7	Vôi	Kg	1.500	
8	Phân bón lá	Kg (lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	3	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



28. Mô hình trồng củ năng hữu cơ**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Củ	40.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Phân chuồng hoai mục	Tấn	50	
3	Đá vôi	Kg	1.500	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
5	Kali hữu cơ	Kg	800	
6	Chế phẩm xử lý ruộng	Kg	50	
7	Phân bón lá hữu cơ	Kg (lít)	3	
8	Thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ	Kg (lít)	3	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



29. Mô hình trồng bí ngòi ứng dụng công nghệ cao**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	15.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	150	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	200	
5	Phân chuồng hoai mục	Tấn	40	
6	Trichoderma	Kg	30	
7	Vôi bột	Kg	1.000	
8	Phân bón lá	Kg(lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg(lít)	3	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



30. Mô hình trồng hành tây ứng dụng công nghệ cao**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	170.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	10	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	7	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	13	
5	Phân chuồng hoai mục	Tấn	1,5	
6	Vôi bột	Kg	200	
7	Phân bón lá	Kg(lít)	3	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	3	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



31. Mô hình trồng rau cải**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	10	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	36	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	42	
5	Phân chuồng hoai mục	Tấn	10	
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
7	Vôi bột	Kg	500	
8	Phân bón lá	Kg(lít)	2	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	2	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm

32. Mô hình trồng hành lá**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	650.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Vôi bột	Kg	600	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	2	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



33. Mô hình trồng lá bép

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	cây	6.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	50	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	50	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	30	
5	Phân chuồng hoai mục	Tấn	10	
6	Vôi bột	kg	1.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	2	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



34. Mô hình trồng xà lách xoong**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	250.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100	
5	Phân chuồng hoai mục	Tấn	20	
6	Vôi bột	Kg	700	
7	Phân bón lá	Kg (lít)	2	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	2	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



35. Mô hình trồng tần ô**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	03	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	41	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	33	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	34	
5	Phân chuồng hoai mục	Tấn	10	
6	Vôi bột	Kg	3.000	
7	Phân bón lá	Kg (lít)	1	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	1	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



36. Mô hình trồng ớt cay**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	30.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	138	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	49,5	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
5	Phân chuồng hoai mục	Tấn	10	
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.500	
7	Vôi bột	Kg	500	
8	Phân bón lá	Kg (lít)	4	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	4	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



37. Mô hình trồng cà tím**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	30.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	180	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	200	
5	Phân chuồng hoai mục	Tấn	30	
6	Vôi bột	Kg	1.000	
7	Phân bón lá	Kg (lít)	4	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	4	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



38. Mô hình trồng cà pháo**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	12.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	180	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	75	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Vôi bột	Kg	500	
7	Phân bón lá	Kg (lít)	4	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	4	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



39. Mô hình trồng bí đỏ**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	8.000-11.500	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Phân chuồng hoai mục	Tấn	30	
7	Phân bón lá	Kg (lít)	3	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	3	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



40. Mô hình trồng bí xanh**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	10.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	147	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	159	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	102	
5	Vôi	Kg	500	
6	Phân chuồng hoai mục	Tấn	2,5	
7	Phân bón lá	Kg (lít)	3	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	3	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



41. Mô hình trồng mướp đắng

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tinh cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	40.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	150	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100	
5	Vôi	Kg	1000	
6	Phân chuồng hoai mục	Tấn	20	
7	Phân bón lá	Kg (lít)	3	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	3	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tinh cho 01 điểm



42. Mô hình trồng su su**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Quả /cây	360 quả giống hoặc 1.000-1.500 cây	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	180	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	170	
5	Vôi	Kg	1.000	
6	Phân chuồng hoai mục	Tấn	10	
7	Phân bón lá	Kg (lít)	4	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	4	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



43. Mô hình trồng tỏi tây**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	350.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	40	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
5	Vôi	Kg	300	
6	Phân chuồng hoai mục	Tấn	10	
7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
8	Phân bón lá	Kg (lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	3	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



44. Mô hình trồng su hào

a) Phân giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	55.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90	
5	Vôi	Kg	300	
6	Phân chuồng hoai mục	Tấn	10	
7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	
8	Phân bón lá	Kg (lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	3	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm

NOK

45. Mô hình trồng củ dền**a) Phân giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	140.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	85	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	68	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90	
5	Vôi	Kg	800	
6	Phân chuồng hoai mục	Tấn	15	
7	Phân bón lá	Kg (lít)	2	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	2	

b) Phân máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



46. Mô hình trồng dưa hấu**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	Bò:14.0000; giàn:30.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	55	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	140	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60	
5	Vôi	Kg	500	
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
7	Phân bón lá	Kg (lít)	2	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	2	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



47. Mô hình trồng dưa lưới**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	17.000-27.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	200	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	250	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	200	
5	Vôi	KG	1.000	
6	Phân chuồng hoai mục	Tấn	30	
7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
8	Phân bón lá	kg (lít)	2	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	2	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



48. Mô hình trồng măng tây**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hạt Giống	Hạt	22.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Vật tư làm giàn			
	Cọc	Cây	1.200	
	Sợi dây cước PE	Kg	160	
	Dây buộc cước PF	Kg	30	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	4.000	
7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	
8	Chế phẩm bảo vệ thực vật sinh học	Kg (lít)	10	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



49. Mô hình trồng húng quế**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống	Kg	0,8	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	70	
5	Vôi	Kg	800	
7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	5.000	
8	Phân bón lá	Kg (lít)	2	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	2	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



50. Mô hình trồng mùi ta**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống	Kg	12	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	290	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	70	
5	Vôi	Kg	250	
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
7	Phân bón lá	Kg (lít)	2	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	2	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 01 điểm



51. Mô hình trồng dâu tây trên đất**a) Phân giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	40.000	Đảm bảo tiêu chuẩn quy định
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
5	Vôi	Kg	1.500	
6	Phân chuồng hoai mục	Tấn	50	
7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
8	MgSO ₄	Kg	40	
9	Vi lượng Bo	Kg	80	
10	Phân bón lá	Kg (lít)	2	
11	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	2	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	01	Tính cho 1 điểm mô hình



52. Mô hình tưới nhỏ giọt cho các loại rau**a) Phần vật tư, máy móc mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Máy bơm	Máy	1	Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô
2	Hệ thống ống dẫn, vòi tưới	m	10.000	
3	Hệ thống van chính	Van	5	
4	Thiết bị lọc	Cái	1	
5	Hệ thống Đồng hồ đo áp lực, lượng nước	Cái	2	
6	Hệ thống hòa phân bón	Hệ thống	1	
7	Hệ thống điều khiển trung tâm	Cái	1	
8	Một số thiết bị khác	Thiết bị	1	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	01	Tính cho 1 điểm mô hình



53. Mô hình phòng trừ sâu bệnh hại tổng hợp cho các loại rau**a) Phần vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Mô hình rau ăn quả				
1	Chế phẩm Trichoderma	Kg	30	Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, điều kiện canh tác của mô hình
2	Chế phẩm sinh học BVTV (côn trùng thiên địch...)	Kg/lít	100	
3	Bẫy côn trùng	Cuộn	20	
4	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	2000	
Mô hình rau ăn lá				
1	Chế phẩm Trichoderma	Kg	30	Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, điều kiện canh tác của mô hình
2	Chế phẩm sinh học BVTV (côn trùng thiên địch...)	Kg/lít	70	
3	Bẫy côn trùng	Cuộn	20	
4	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	2000	
Mô hình rau ăn củ				
1	Chế phẩm Trichoderma	Kg	30	Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, điều kiện canh tác của mô hình
2	Chế phẩm sinh học BVTV (côn trùng thiên địch...)	Kg/lít	80	
3	Bẫy côn trùng	Cuộn	20	
4	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	500	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	3	
5	Bảng mô hình	Cái	01	Tính cho 1 điểm mô hình



III. Mô hình cây lương thực

1. Mô hình nhân giống lúa chất lượng

a) Định mức giống, vật tư mô hình

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	80	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	115	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	72	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90	
5	Phân Hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Thuốc trừ cỏ	Kg (lít)	1	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	1.000.000	

b) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn và quy mô	
2	Máy sạ, gieo giống (hàng, cụm)				
3	Máy thu gom rơm				
4	Máy phun phân, thuốc BTVT				Máy bay không người lái

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	10 – 15ha/vụ	
6	Bảng mô hình	Cái	1	

WCK

2. Mô hình sản xuất lúa chất lượng

a) Định mức giống, vật tư mô hình

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	120	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	115	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	88	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90	
5	Phân Hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Thuốc trừ cỏ	Kg (lít)	1	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	1.000.000	

b) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn và quy mô	
2	Máy sạ, gieo giống (hàng, cụm)				
3	Máy thu gom rơm				
4	Máy phun phân, thuốc BVTV				Máy bay không người lái

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	10 – 15ha/vụ	
6	Bảng mô hình	Cái	1	

NCK

3. Mô hình sản xuất lúa cạn

a) Định mức giống, vật tư mô hình

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	120	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	69	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	40	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	72	
5	Phân Hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Thuốc trừ cỏ	Kg (lít)	1	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	1.000.000	

b) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn và quy mô	
2	Máy sạ, gieo giống (hàng, cụm)				
3	Máy thu gom rơm				
4	Máy phun phân, thuốc BVTN				Máy bay không người lái

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	10	
6	Bảng mô hình	Cái	1	

Wok

4. Mô hình 3 giảm 3 tăng trong sản xuất lúa

a) Định mức giống, vật tư mô hình

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	100	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	115	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	72	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	81	
5	Phân Hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Thuốc trừ cỏ	Kg (lít)	1	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	1.000.000	

b) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn và quy mô	
2	Máy sạ, gieo giống (hàng, cụm)				
3	Máy thu gom rơm				
4	Máy phun phân, thuốc BVTV				Máy bay không người lái

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	20	
6	Bảng mô hình	Điểm	1	

Handwritten signature

5. Mô hình ứng dụng hệ thống thâm canh tổng hợp trong sản xuất lúa (SRI)

a) Định mức giống, vật tư mô hình

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	30	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	62	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	63	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	550	
6	Thuốc trừ cỏ	Kg (lít)	1	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	1.000.000	

b) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn và quy mô	
2	Máy sạ, gieo giống (hàng, cụm)				
3	Máy thu gom rơm				
4	Máy phun phân, thuốc BVTN				Máy bay không người lái

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	20	
6	Bảng mô hình	Cái	1	

Wek

6. Mô hình ứng dụng chế phẩm Ometar trong phòng trừ rầy hại lúa**a) Định mức giống, vật tư mô hình***Tính cho 01ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức..	Ghi chú
1	Chế phẩm	Kg	8	
2	Chất bám dính nông dược	Lít	1	
3	Thuốc trừ bệnh	Kg (lít)	0,8	
4	Thuốc trừ cỏ	Kg (lít)	0,8	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	20	
6	Bảng mô hình	Cái	1	



7. Mô hình nhân giống lúa lai

a) Định mức giống, vật tư mô hình

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống bố	Kg	10	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Giống mẹ	Kg	40	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	93	
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150	
6	Hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
7	KH ₂ PO ₄	Kg	4,5	
8	GA3: + 3 dòng	Gam	250	
9	+ 2 dòng	Gam	200	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	

b) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn và quy mô	
2	Máy sạ, gieo giống (hàng, cụm)				
3	Máy thu gom rơm				
4	Máy phun phân, thuốc BVTV				Máy bay không người lái

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	20	
6	Bảng mô hình	Cái	1	

NOK

8. Mô hình sản xuất lúa lai

a) Định mức giống, vật tư mô hình

Tính cho 1ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống cấy	Kg	35	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Giống sạ hàng	Kg	50	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	115	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O nguyên chất tương ứng
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	88	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	102	
6	Hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
7	Thuốc trừ cỏ	Kg/lít	1	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	1.000.000	

b) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn và quy mô	
2	Máy sạ, gieo giống (hàng, cụm)				
3	Máy thu gom rơm				
4	Máy phun phân, thuốc BVTV				Máy bay không người lái

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	10	
6	Bảng mô hình	Cái	1	

Handwritten signature

9. Mô hình trồng lúa hữu cơ

a) Định mức giống, vật tư mô hình

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	120	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Lân nung chảy	Kg	400	
3	Phân chuồng hoai mục	Tấn	4	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.200	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5	
6	Đá vôi	Kg	500	
7	Phân bón lá hữu cơ	Kg (lít)	1	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	600.000	

b) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn và quy mô	
2	Máy sạ, gieo giống (hàng, cụm)				
3	Máy thu gom rơm				
4	Máy phun phân, thuốc BVTV				Máy bay không người lái

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	1	
6	Bảng mô hình	Điểm	1	

Wok

10. Mô hình sản xuất hạt giống ngô lai**a) Định mức giống, vật tư mô hình***Tính cho 01ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống bố mẹ	Kg	20	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	161	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	40	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	330	
5	Hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	
6	Thuốc trừ cỏ	Kg (lít)	170	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	1	

b) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy gieo hạt				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	5	
6	Bảng mô hình	Cái	1	



11. Mô hình sản xuất ngô lai**a) Định mức giống, vật tư mô hình***Tính cho 01ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	20	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	23	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	96	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
5	Hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	
6	Thuốc trừ cỏ	Kg (lít)	1	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	2,8	

b) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy gieo hạt				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	10	
6	Bảng mô hình	Cái	1	



12. Mô hình sản xuất ngô đường (ngô ngọt)**a) Định mức giống, vật tư mô hình***Tính cho 01ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	12	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	138	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	64	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150	
5	Hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	
6	Thuốc trừ cỏ	Kg (lít)	1	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	2	

b) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy gieo hạt				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	10	
6	Bảng mô hình	Cái	1	



13. Mô hình nhân giống khoai tây (giống xác nhận)

a) Định mức giống, vật tư mô hình

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	1.200	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	56	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	112	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	2,4	

b) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	10	
6	Bảng mô hình	Cái	1	



14. Mô hình sản xuất khoai tây**a) Định mức giống, vật tư mô hình***Tính cho 01ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	1.200	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	150	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	150	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	180	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
6	Vôi bột	Kg	2.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

b) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	
6	Bảng mô hình	Cái	1	



15. Mô hình trồng khoai tây ứng dụng công nghệ cao

a) Định mức giống, vật tư mô hình

Tính cho 1 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Củ giống	Củ	1.200	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	430	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	48	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	108	
5	Phân chuồng hoai mục	Tấn	326	
6	Vôi bột	Kg	2.000	

b) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	2	
6	Bảng mô hình	Cái	1	

N. Ch

16. Mô hình sản xuất khoai lang

a) Định mức giống, vật tư mô hình

Tính cho 1ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hom giống	Kg	1.500	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
6	Vôi bột	Kg	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	700	

b) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	10	
6	Bảng mô hình	Cái	1	



17. Mô hình sản xuất khoai sọ**a) Định mức giống, vật tư mô hình***Tính cho 01ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	1.400	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	150	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Vôi bột	Kg	1.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

b) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	5	
6	Bảng mô hình	Cái	1	



18. Mô hình sản xuất khoai mỳ (sắn) bền vững trên đất dốc

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống sắn	hom	14.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	55	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	110	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS

b) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	10	
6	Bảng mô hình	Điểm	1	

Nob

19. Mô hình sản xuất thâm canh khoai tây (sắn) an toàn dịch bệnh**a) Định mức giống, vật tư***Định mức cho 1ha*

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống sắn	hom	14.000	Giống sạch bệnh, tỉ lệ nảy mầm trên 95%
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	160	
5	Thuốc xử lý hom giống	1.000đ	2.000	
6	Thuốc cỏ	1.000đ	2.400	
7	Thuốc BVTV	kg	04	

b) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	10	
6	Bảng mô hình	Cái	1	



20. Mô hình sản xuất đậu xanh**a) Định mức giống, vật tư***Định mức cho 1ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	30	cấp Xác nhận trở lên
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	66	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	72	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS

b) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Định mức triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	10	
6	Bảng mô hình	Cái	1	



21. Mô hình sản xuất đậu tương**a) Định mức giống, vật tư***Định mức cho 1ha*

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	90	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	40	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	80	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

b) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	10	
6	Bảng mô hình	Cái	1	



22. Mô hình sản xuất lạc (đậu phộng)**a) Định mức giống, vật tư***Định mức cho 1ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	220	cấp Xác nhận trở lên
2	Nilon che phủ	kg	100	TCCS
3	Dạm nguyên chất (N)	kg	92	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112	
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	
7	Vôi bột	kg	500	TCCS
8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS

b) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	10	
6	Bảng mô hình	Cái	1	



23. Mô hình sản xuất vùng (mè)**a) Định mức giống, vật tư***Định mức cho 1ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	30	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	72	
5	Vôi bột	kg	400	TCCS
6	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS

b) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật và quy mô	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

c) Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	10	
6	Bảng mô hình	Điểm	1	



IV. Mô hình cây ăn quả

1. Mô hình trồng thâm canh cam, quýt theo VietGAP

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	cây	1.200	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	60	
	3 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	165	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	192	
	5 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	288	
	6 Phân sinh học	lít	20	
	7 Vôi bột	kg	600	
	8 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	
	9 Phân chuồng hoai mục	kg	36.000	
Chăm sóc năm thứ 2	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	165	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	208	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
	4 Phân sinh học	lít	20	
	5 Phân chuồng hoai mục	kg	36.000	
	6 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	
Chăm sóc năm thứ 3	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	220	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	240	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	390	
	4 Phân sinh học	lít	30	
	5 Phân chuồng hoai mục	kg	38.000	
	6 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	10	
	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	220	

NCK

Chăm sóc năm thứ 4	2	Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	240	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O nguyên chất tương ứng.
	3	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	390	
	4	Phân sinh học	lít	30	
	5	Phân chuồng hoai mục	kg	100.000	
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	10	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chi đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2)	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo (năm 3)	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	4	1 năm tổng kết 1 lần
5	Cán bộ chi đạo phụ trách	ha	5	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



2. Mô hình trồng thâm canh cam, quýt xen ổi theo VietGAP

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	Giống cam, quýt:			
	1 Giống trồng mới	cây	1.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	50	
	Giống ổi:			
	3 Giống ổi trồng mới	cây	300	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	4 Giống ổi trồng dặm	cây	15	
Chăm sóc năm thứ 1,2	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	138	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	208	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
	4 Phân sinh học	lít	20	
	5 Vôi bột	kg	1.200	
	6 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	6	
Chăm sóc năm thứ 3	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	138	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	208	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
	4 Phân sinh học	lít	20	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	6	
Chăm sóc năm thứ 4	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	207	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	240	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	390	
	4 Phân sinh học	lít	30	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	

WCT

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	4	1 năm tổng kết 1 lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



3. Mô hình thâm canh cam, quýt theo VietGAP

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	276	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	240	
3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	360	
4	Phân sinh học	lít	45	
5	Túi bao quả	cái	160.000	
6	Bả dự tính, dự báo	cái	15	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	10	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm

NOK

4. Mô hình trồng thâm canh bưởi theo VietGAP

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	cây	400	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	20	
	3 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	92	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
	5 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	6 Phân sinh học	lít	15	
	7 Vôi bột	kg	800	
	8 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	5	
	9 Phân hữu cơ	kg	4.000	Có thể sử dụng hữu cơ vi sinh, hữu cơ sinh học với lượng tương đương hoặc phân chuồng hoai mục (20 kg/cây)
Chăm sóc năm thứ 2	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	92	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	4 Phân sinh học	lít	15	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	5	
	6 Phân hữu cơ	kg	4.000	Có thể sử dụng hữu cơ vi sinh, hữu cơ sinh học với lượng tương đương hoặc phân chuồng hoai mục (20 kg/cây)
Chăm sóc năm thứ 3	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	138	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
	4 Phân sinh học	lít	25	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	6	

Wek

	6	Phân hữu cơ	kg	6.000	Có thể sử dụng hữu cơ vi sinh, hữu cơ sinh học với lượng tương đương hoặc phân chuồng hoai mục (40 kg/cây)
Chăm sóc năm thứ 4	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	300	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	500	
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	400	
	4	Phân sinh học	lít	25	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	6	
	6	Phân hữu cơ	kg	6.000	Có thể sử dụng hữu cơ vi sinh, hữu cơ sinh học với lượng tương đương hoặc phân chuồng hoai mục (40 kg/cây)

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1, 2, 3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo (năm 4)	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	hà	5	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



5. Mô hình trồng thâm canh bưởi xen ổi theo VietGAP

a) Phân giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1	Giống bưởi trồng mới	cây	500	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống bưởi trồng dặm	cây	25	
	3	Giống ổi trồng mới	cây	200	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	4	Giống ổi trồng dặm	cây	10	
	5	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	115	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	6	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112	
	7	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210	
	8	Phân sinh học	lít	15	
	9	Vôi bột	kg	700	
	10	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	5	
Chăm sóc năm thứ 2	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	115	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112	
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210	
	4	Phân sinh học	lít	15	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	5	
Chăm sóc năm thứ 3	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	138	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112	
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
	4	Phân sinh học	lít	25	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	6	
Chăm sóc năm thứ 4	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	138	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112	
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	

nek

4	Phân sinh học	lít	25	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	6	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo (năm 4)	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	4	1 ngày/điểm/năm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



6. Mô hình thâm canh bưởi theo VietGAP**a) Phân giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	147	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	
3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	138	
4	Phân sinh học	lít	30	
5	Túi bao quâ	cái	30.000	
6	Bã dẹt tỉnh, dẹt báo	cái	15	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	6	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



7. Mô hình ghép quả bưởi

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Quả ghép (40 quả/cây)	quả	2.000	
2	Dây ghép	kg	4	
3	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	92	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
4	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	
5	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	138	
6	Phân sinh học	lít	25	
7	Bã dự tính, dự báo	cái	15	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm

Nok

8. Mô hình trồng thâm canh nhãn, vải theo VietGAP

a) Phân giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất + năm thứ 2	1 Giống trồng mới	cây	400	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	20	
	3 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	70	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65	
	5 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	6 Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	7 Vôi bột	kg	400	Hàm lượng CaO ≥ 50%
	8 Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.500	
Chăm sóc năm thứ 3	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	92	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
	4 Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.500	
Chăm sóc năm thứ 4 trở đi	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	140	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210	
	4 Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm

Wek

2	Tập huấn kỹ thuật	lần	4	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo	lần	4	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày/điểm/năm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	hà	5	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm

Wes

9. Mô hình thâm canh nhãn, vải theo VietGAP**a) Phân giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	262	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	99	
3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	198	
4	Phân sinh học	lít	30	
5	Bả dự tính, dự báo	cái	15	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	14	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



10. Mô hình thâm canh xoài theo VietGAP**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	262	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	99	
3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	198	
4	Phân sinh học	lít	30	
5	Túi bao quả	cái	120.000	
6	Bã dự tỉnh, dự bảo	cái	15	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



11. Mô hình ghép cải tạo: nhãn, vải, xoài

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Mất ghép (60mắt/cây)	mắt	24.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Dây ghép	Cuộn	16	
	3 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	55	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	53	
	5 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	
	6 Phân sinh học	lít	15	
	7 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 2	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	69	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	64	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	36	
	4 Phân sinh học	lít	20	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	4	
Chăm sóc năm thứ 3	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	105	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	72	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	96	
	4 Phân sinh học	lít	25	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	4	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm



3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	3	1 ngày/điểm/năm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	hà	1	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm

WOL

12. Mô hình trồng thâm canh măng cụt theo VietGAP**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	cây	204-277	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	10 -14	
	3 Phân đạm nguyên chất (N)	kg	50	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	35	
	5 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40	
	6 Phân Chuồng hoai mục	tấn	3,12	
	7 Vôi bột	kg	200	Hàm lượng CaO ≥50%
	8 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 2	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	50	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	35	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40	
	4 Phân chuồng hoai mục	tấn	1,56	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 3	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	90	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	35	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	
	4 Phân chuồng hoai mục	tấn	1,56	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	4	
Chăm sóc năm thứ 4	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	230	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	200	
	4 Phân chuồng hoai mục	tấn	1,56	Hoai mục
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	4	



b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo (năm 4)	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	4	1 ngày/điểm/năm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm

WOK

13. Mô hình thâm canh sầu riêng, măng cụt, mít theo VietGAP**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	262	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	99	
3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	198	
4	Phân chuồng hoai mục	tấn	3,12	
5	Bã dứa tỉnh, dứa báo	cái	15	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



14. Mô hình trồng sầu riêng ứng dụng công nghệ cao

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tinh cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	cây	156	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	8	
	3 NPK 16-16-8	kg	32	
	4 Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	12	
	5 Phân chuồng hoai mục	tấn	3,12	
	6 Phân hữu cơ vi sinh	kg	780	
	7 NPK 15-15-6	kg	47	
	8 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 2	1 NPK 15-15-6	kg	78	
	2 Phân chuồng hoai mục	tấn	1,56	
	3 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 3	1 NPK 15-15-6	kg	125	
	2 Phân chuồng hoai mục	tấn	1,56	
	3 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	4	
Chăm sóc năm thứ 4	1 NPK 18-11-5	kg	312	
	2 Phân chuồng hoai mục	tấn	1,56	
	3 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	4	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm



3	Tham quan, hội thảo (năm 4)	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	4	1 ngày/điểm/năm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm

Nek

15. Mô hình trồng xen sầu riêng ứng dụng công nghệ cao**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	cây	100	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	5	
	3 NPK 16-16-8	kg	20	
	4 Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	8	
	5 Phân chuồng hoai mục	tấn	2,0	
	6 Phân hữu cơ vi sinh	kg	500	
	7 NPK 15-15-6	kg	30	
	8 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	2	
Chăm sóc năm thứ 2	1 NPK 15-15-6	kg	50	
	2 Phân chuồng hoai mục	tấn	1,0	
	3 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	2	
Chăm sóc năm thứ 3	4 NPK 15-15-6	kg	80	
	5 Phân chuồng hoai mục	tấn	1,0	
	6 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 4	1 NPK 18-11-5	kg	200	
	2 Phân chuồng hoai mục	tấn	1,0	
	3 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm



3	Tham quan, hội thảo (năm 4)	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	4	1 ngày/điểm/năm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	hà	5	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm

N.C.V

16. Mô hình trồng thâm canh sầu riêng hữu cơ

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	cây	156	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	8	
	3 Phân chuồng hoai mục	tấn	2,5	
	4 Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	20	
	5 Phân hữu cơ vi sinh	kg	375	
	6 Vôi bột	kg	78	
	7 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 2	1 Phân chuồng hoai mục	tấn	2,5	
	2 Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	20	
	3 Phân hữu cơ vi sinh	kg	375	
	4 Vôi bột	kg	78	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 3	1 Phân chuồng hoai mục	tấn	2,5	
	2 Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	20	
	3 Phân hữu cơ vi sinh	kg	375	
	4 Vôi bột	kg	78	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 4	1 Phân chuồng hoai mục	tấn	2,5	Hoai mục
	2 Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	20	
	3 Phân hữu cơ vi sinh	kg	375	
	4 Vôi bột	kg	78	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	



b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo (năm 4)	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	4	1 ngày/điểm/năm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	



17. Mô hình thâm canh sầu riêng hữu cơ**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Phân chuồng hoai mục	tấn	3,75	
2	Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	40	
3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.250	
4	Vôi bột	kg	156	
5	Kali hữu cơ	kg	156	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



18. Mô hình trồng thâm canh hồng ghép không hạt theo VietGAP

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	DVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	cây	416	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	21	
	3 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	92	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	
	5 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
	6 Phân chuồng hoai mục	tấn	12,48	
	7 Vôi bột	kg	208	
	8 Phân hữu cơ vi sinh	kg	416	
	9 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 2	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	92	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
	4 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 3	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	125	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	138	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	
	4 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 4	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	138	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
	4 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo (năm 4)	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	4	1 ngày/điểm/năm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



19. Mô hình trồng thâm canh giống nho mới theo VietGAP

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	cây	2.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	100	
	3 Cột bê tông	cột	800	Kích thước: cạnh vuông từ 12 - 15 cm, cao 1,6 - 2,0 m
	4 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	220	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	5 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	6 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
	7 Phân sinh học	lít	25	
	8 Vôi bột	kg	1.000	
	9 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	
Chăm sóc năm thứ 2	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	220	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
	4 Phân sinh học	lít	25	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	
Chăm sóc năm thứ 3	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	276	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	320	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	420	
	4 Phân sinh học	lít	35	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	10	



b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2)	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo (năm 3)	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	3	1 ngày/điểm/năm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm

Wet

20. Mô hình thâm canh nho theo VietGAP**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	276	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	320	
3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	360	
4	Phân sinh học	lít	40	
5	Túi bao quả	cái	50.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày/điểm/năm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



21. Mô hình trồng thâm canh thanh long theo VietGAP**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	Hom	3.330-4.440	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Trụ xi măng	trụ	1.110	Kích thước: cạnh từ 12 - 15 cm, cao 1,6 - 2,0 m
	3 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	192	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	192	
	5 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	270	
	6 Phân sinh học	lít	25	
	7 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	2	
	8 Phân chuồng hoai mục	kg	5.550	Có thể thay thế phân chuồng bằng phân hữu cơ vi sinh với liều lượng: 2kg/trụ/năm
	9 Vôi	kg	555	
Chăm sóc năm thứ 2	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	161	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	192	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	270	
	4 Phân sinh học	lít	25	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	2	
	6 Phân chuồng hoai mục	kg	11.100	Có thể thay thế phân chuồng bằng phân hữu cơ vi sinh với liều lượng: 4kg/trụ/năm
Chăm sóc năm thứ 3	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	276	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	384	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	468	
	4 Phân sinh học	lít	35	



5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	Có thể thay thế phân chuồng bằng phân hữu cơ vi sinh với liều lượng: 6kg/trụ/năm
6	Phân chuồng hoai mục	kg	16.650	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2)	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo (năm 3)	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	3	1 ngày/điểm/năm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



22. Mô hình thâm canh thanh long theo VietGAP**a) Phân giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	276	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	384	
3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	420	
4	Phân sinh học	lít	40	
5	Bã dư tỉnh, dư bảo	cái	15	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày/điểm/năm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm

Wek

23. Mô hình trồng thâm canh dưa Cayen có che phủ nilon

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	chồi	50.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	chồi	1.000	
	3 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	552	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	256	
	5 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	1.080	
	6 Vôi bột	kg	1.000	
	7 Nilon	kg	160	
	8 Thuốc bảo vệ thực vật + trừ cỏ	kg(lít)	20	
	9 Phân hữu cơ vi sinh (hoặc hữu cơ sinh học)	kg	5.000	Có thể sử dụng phân chuồng hoai mục 20 tấn
Chăm sóc năm thứ 2	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	552	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	256	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	1.080	
	4 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	20	
	5 Đất đèn xử lý ra hoa	kg	80	

b) Phần máy móc, thiết bị

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới kết hợp bón phân				

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	---------

Nok

1	Thời gian triển khai	năm	2	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	2	1 ngày/điểm/năm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



24. Mô hình phòng trừ sâu bệnh hại trên dứa Cayen

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thuốc trừ sâu:			
1.1	Trừ rệp sáp	kg(lít)	2	
1.2	Trừ tuyến trùng	kg(lít)	2	
2	Thuốc trừ bệnh:			
2.1	Trừ thối nõn	kg(lít)	3	
2.2	Trừ thối quả	kg(lít)	2	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
2	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày/điểm
3	Tổng kết	lần	1	1 ngày/điểm
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



25. Mô hình trồng thâm canh lạc tiên (Chanh dây, chanh leo,...) theo VietGAP

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giồng trồng mới	cây	800	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giồng trồng dặm	cây	40	
	3 Cột bê tông	cột	800	
	4 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	69	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	5 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	104	
	6 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
	7 Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	
	8 Phân sinh học	lít	20	
	9 Vôi bột	kg	1.000	
	10 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	4	
Chăm sóc năm thứ 2	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	150	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	204	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	
	4 Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	
	5 Phân sinh học	lít	25	
	6 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	5	
Chăm sóc năm thứ 3	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	92	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	204	
	4 Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	
	5 Phân sinh học	lít	30	
	6 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	6	

b) Phần máy móc, thiết bị



Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới kết hợp bón phân			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	3	1 ngày/điểm/năm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



26. Mô hình thâm canh cây lạc tiên (chanh dây, chanh leo)**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	850	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Giống trồng dặm	Cây	43	
3	Phân chuồng hoai mục	tấn	20	
4	Vôi bột	kg	1.000	
5	NPK 20-20-15	kg	1.870	
6	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	685	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, K_2O nguyên chất tương ứng.
7	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	196	
8	Phân bón lá	kg	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Phần máy móc, thiết bị

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới kết hợp bón phân			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo, tổng kết	lần	1	1 ngày/điểm
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	
5	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



27. Mô hình trồng thâm canh gấc**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống (giâm trong bầu bằng hom)	cây	400	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Cột bê tông	cột	800	
3	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	55	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
4	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32	
5	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	48	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



28. Mô hình trồng thâm canh chuối**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	cây	2.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Giống trồng dặm	cây	100	
3	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	276	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
4	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
5	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	360	
6	Vôi bột	kg	1.000	
7	Phân chuồng hoai mục	kg	16.500	Có thể sử dụng phân hữu cơ vi sinh hoặc phân hữu cơ sinh học với lượng quy đổi tương đương
8	Túi bao buộc	túi	2.000	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	5	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



29. Mô hình trồng chuối hữu cơ**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	cây	1.110	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Giống trồng dặm	cây	110	
3	Phân chuồng hoai mục	tấn	16,5	
4	Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	178	
5	Vôi bột	kg	700	
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
7	Kali hữu cơ	kg	55	
8	Phân bón lá hữu cơ	kg(lít)	5	
9	Túi bao buộc	túi	1.110	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	10	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



30. Mô hình canh tác cây bơ ghép

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tinh cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1,2,3,4 (KTCB)	1 Giống trồng mới	cây	178	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở và giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2 Giống trồng dặm	cây	9	
	3 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	50	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	51	
	5 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	64	
	6 Phân chuồng hoai mục	tấn	10	
	7 Vôi bột	kg	89	
	8 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	
Chăm sóc năm thứ 5 (KD)	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	270	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	272	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	256	
	4 Phân chuồng hoai mục	tấn	15	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	5	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3,4)	lần	4	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo (năm 5)	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	5	1 năm tổng kết 1 lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tinh cho 1 điểm



31. Mô hình canh tác cây bơ ứng dụng công nghệ cao**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1,2,3,4 (KTCB)	1 Giống trồng mới	cây	178	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở và hỗ trợ giống năm thứ 1
	2 Giống trồng dặm	cây	9	
	3 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	17	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	17	
	5 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	22	
	6 Phân chuồng hoai mục	tấn	5,34	
	7 Vôi bột	kg	89	
	8 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	
Chăm sóc năm thứ 5 (KD)	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	90	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	46	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	86	
	4 Phân chuồng hoai mục	tấn	8,9	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	5	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3,4)	lần	4	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo (năm 5)	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	5	1 năm tổng kết 1 lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



32. Mô hình trồng xen cây bơ ứng dụng công nghệ cao**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1,2,3,4 (KTCB)	1 Giống trồng mới	cây	100	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở và hỗ trợ giống năm thứ 1
	2 Giống trồng dặm	cây	5	
	3 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	9	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	10	
	5 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	12	
	6 Phân chuồng hoai mục	tấn	3,0	
	7 Vôi bột	kg	50	
	8 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	5	
Chăm sóc năm thứ 5 (KD)	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	110	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	80	
	4 Phân chuồng hoai mục	tấn	5,0	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	5	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	5	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3,4)	lần	4	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo (năm 5)	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	5	1 năm tổng kết 1 lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



33. Mô hình trồng thâm canh bơ hữu cơ

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	1 Giống trồng mới	cây	178	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở và hỗ trợ giống năm thứ 1
	2 Giống trồng dặm	cây	9	
	3 Phân chuồng hoai mục	tấn	3,56	
	4 Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	28	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi P_2O_5 , nguyên chất tương ứng.
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
	6 Vôi bột	kg	90	
Chăm sóc năm thứ 2	1 Phân chuồng hoai mục	tấn	3,56	
	2 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
	3 Vôi bột	kg	90	
Chăm sóc năm thứ 3	1 Phân chuồng hoai mục	tấn	3,56	
	2 Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	28	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi P_2O_5 , nguyên chất tương ứng.
	3 Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2)	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo (năm 3)	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	4	1 năm tổng kết 1 lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm

Nek

34. Mô hình thâm canh bơ hữu cơ**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Phân chuồng hoai mục	tấn	7,12	
2	Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	40	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi P_2O_5 , nguyên chất tương ứng.
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	
4	Vôi bột	kg	178	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày/lần/điểm/năm
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày/lần/ điểm/năm
4	Tổng kết	lần	1	1 năm tổng kết 1 lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



35. Mô hình trồng thâm canh chôm chôm theo GAP

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kì kiến thiết cơ bản (Năm thứ nhất + năm thứ hai)	1	Giống trồng mới	cây	210	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở và hỗ trợ giống cho năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	10	
	3	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng và lượng phân sử dụng cho từng năm
	4	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65	
	5	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ vi sinh hoặc phân dạng nước và mức bón theo quy trình của loại phân đó
	7	Vôi bột	kg	200	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	5	
Chăm sóc năm thứ 3	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	110	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65	
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
	4	Phân sinh học	lít	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	5	
Thời kì kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	180	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	130	
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210	
	4	Phân sinh học	lít	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	7	

W. K.

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày/lần/điểm/năm
3	Tham quan, hội thảo	lần	4	1 ngày/lần/ điểm/năm
4	Tổng kết	lần	1	1 năm tổng kết 1 lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm

Wek

36. Mô hình trồng xen một số cây ăn quả (sầu riêng, bơ,...) trong vườn cà phê

a) Phân giống, vật tư mô hình

Tinh cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	1 Giống trồng mới	cây	70	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	5	
	3 Phân NPK (16:16:8)	Kg	1.500	
	4 Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ vi sinh hoặc phân dạng nước và mức bón theo quy trình của loại phân đó
	5 Phân bón lá	kg (lít)	5	
	6 Vôi bột	kg	1.000	
	7 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	5	
Năm thứ 2	1 Phân NPK (16:16:8)	Kg	1.500	
	2 Phân bón lá	kg (lít)	5	
	3 Thuốc bảo vệ thực vật	kg	5	
Năm thứ 3	1 Phân NPK (16:16:8)	Kg	1.500	
	2 Phân bón lá	kg (lít)	5	
	3 Thuốc bảo vệ thực vật	kg	5	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	3	1 ngày/lần/điểm/năm
3	Tham quan, hội thảo	lần	2	1 ngày/lần/ điểm/năm
4	Tổng kết	lần	1	1 năm tổng kết 1 lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tinh cho 1 điểm



37. Mô hình trồng, thâm canh vú sữa theo GAP**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kì kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ 2)	1 Giống trồng mới	cây	100	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở và hỗ trợ giống năm thứ nhất
	2 Giống trồng dặm	cây	5	
	3 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	90	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O nguyên chất tương ứng.
	4 Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80	
	5 Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
	6 Phân hữu cơ sinh học	Kg/lít	3.000	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ vi sinh hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	7 Vôi bột	kg	200	
	8 Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	5	Lượng vật tư dự dụng cho từng năm.
Năm thứ 3	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	140	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120	
	3 Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180	
	4 Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ vi sinh hoặc phân dạng nước và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	5	
Thời kì kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	190	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	150	
	3 Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	240	
	4 Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ vi sinh hoặc phân dạng nước và

					mức bón theo quy trình của loại phân đó.
5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	7		
6	Túi bao trái	túi	50.000		

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	4	1 ngày/lần/điểm/năm
3	Tham quan, hội thảo	lần	3	1 ngày/lần/ điểm/năm
4	Tổng kết	lần	1	1 năm tổng kết 1 lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	Cải	1	Tính cho 1 điểm



38. Mô hình trồng, thâm canh măng cầu Dai (Na) theo GAP**a) Phần giống, vật tư mô hình**

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kì kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)	1	Giống trồng mới	cây	1.100	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở và hỗ trợ giống năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	50	
	3	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	230	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng. Có thể thay thế bằng phân hữu cơ vi sinh hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	4	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	5	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg/lít	2.000	
	7	Vôi bột	kg	1.000	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	4	
Năm thứ 3	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	90	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Có thể thay thế phân hữu cơ sinh học bằng phân hữu cơ vi sinh hoặc phân dạng nước và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	5	
Thời kì kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	120	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90	
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ vi sinh hoặc phân dạng nước và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	7	
	6	Túi bao trái	túi	50.000	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	4	1 ngày/lần/điểm/năm
3	Tham quan, hội thảo	lần	3	1 ngày/lần/ điểm/năm
4	Tổng kết	lần	1	1 năm tổng kết 1 lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



39. Mô hình trồng, thâm canh Lê theo GAP**a) Phần giống, vật tư mô hình**

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kì kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ 2)	1	Giống trồng mới	cây	400	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở và hỗ trợ giống năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	20	
	3	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	85	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng. Có thể thay thế bằng phân hữu cơ vi sinh hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	4	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
	5	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg/lít	3.000	
	7	Vôi bột	kg	200	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg (lít)	5	
Năm thứ 2 + năm thứ 3	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	230	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	Có thể thay thế phân hữu cơ vi sinh hoặc phân dạng nước và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	
Thời kì kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	300	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	240	
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	360	
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ vi sinh hoặc phân dạng nước và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	7	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	4	1 ngày/lần/điểm/năm
3	Tham quan, hội thảo	lần	3	1 ngày/lần/ điểm/năm
4	Tổng kết	lần	1	1 năm tổng kết 1 lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



40. Mô hình trồng, thâm canh dưa MD2,... theo GAP**a) Phần giống, vật tư mô hình**

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)	1	Giống trồng mới	Cây/chồi	50.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	Cây/chồi	1.000	
	3	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	390	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng. Có thể thay thế bằng phân hữu cơ vi sinh hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	4	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	180	
	5	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	425	
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000	
	7	Vôi bột	kg	1.000	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	10	
	9	Nilon	kg	160	
Năm thứ 2	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	390	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	180	
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	425	
	4	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	10	Có thể thay thế phân hữu cơ sinh học bằng phân hữu cơ vi sinh hoặc phân dạng nước và mức bón theo quy trình của loại phân đó.

b) Phần máy móc, thiết bị

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới kết hợp bón phân				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	2	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày/lần/điểm/năm
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày/lần/ điểm/năm
4	Tổng kết	lần	1	1 năm tổng kết 1 lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



41. Mô hình trồng, thâm canh Dừa theo GAP**a) Phần giống, vật tư mô hình**

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ 2)	1	Giống trồng mới	cây	156	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở và hỗ trợ giống năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	8	
	3	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	46	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng. Có thể thay thế bằng phân hữu cơ vi sinh hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	4	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	110	
	5	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	70	
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
	7	Vôi bột	kg	300	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	
Năm thứ 3	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	70	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	110	
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	Có thể thay thế phân hữu cơ sinh học bằng phân hữu cơ vi sinh hoặc phân dạng nước và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	92	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	140	
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	Có thể thay thế phân hữu cơ sinh học bằng phân hữu cơ vi sinh hoặc phân dạng nước và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	



b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	3	1 ngày/lần/điểm/năm
3	Tham quan, hội thảo	lần	3	1 ngày/lần/ điểm/năm
4	Tổng kết	lần	1	1 năm tổng kết 1 lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	hà	10	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



42. Mô hình trồng, thâm canh cây mận (Tam hoa, An Phước, Xanh đường, ...)**a) Phần giống, vật tư mô hình**

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kì kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất; năm thứ 2; năm thứ 3)	1	Giống trồng mới	cây	400	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở và hỗ trợ giống năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	20	
	3	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	120	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	200	
	5	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	80	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ vi sinh, phân chuồng hoai mục hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó. Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg/lít	1.800	
	7	Vôi bột	kg	400	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	
Thời kì kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	200	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120	
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	200	Có thể thay thế phân hữu cơ sinh học bằng phân hữu cơ vi sinh, phân chuồng hoai mục hoặc phân dạng nước và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg/lít	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	3	1 ngày/lần/điểm/năm
3	Tham quan, hội thảo	lần	3	1 ngày/lần/điểm/năm
4	Tổng kết	lần	1	1 năm tổng kết 1 lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm

43. Mô hình trồng, thâm canh cây Chanh (Có hạt hoặc không hạt)

a) Phân giống, vật tư mô hình

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)	1 Giống trồng mới	cây	625	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở và hỗ trợ giống năm thứ nhất
	2 Giống trồng dặm	cây	31	
	3 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	68	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	
	5 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	25	
	6 Phân chuồng hoai mục	kg	8.000	
	7 Vôi bột	kg	700	
	8 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	
Năm thứ 2	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	75	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	75	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	56	
	4 Phân chuồng hoai mục	kg	8.000	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 3 trở đi)	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	607	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	625	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	620	
	4 Phân chuồng hoai mục	kg	10.000	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	



b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	3	1 ngày/lần/điểm/năm
3	Tham quan, hội thảo	lần	2	1 ngày/lần/ điểm/năm
4	Tổng kết	lần	1	1 năm tổng kết 1 lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



44. Mô hình trồng, thâm canh đu đủ**a) Phần giống, vật tư mô hình**

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kì kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)	1 Giống trồng mới	cây	2.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	100	
	3 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	150	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O nguyên chất tương ứng.
	4 Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120	
	5 Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	150	
	6 Phân hữu cơ vi sinh	Kg/lít	2.000	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ sinh học, phân chuồng hoai mục hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	7 Vôi bột	kg	500	
	8 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	5	
Thời kì kinh doanh (năm thứ 2 trở đi)	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	250	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120	
	3 Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	250	
	4 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	7	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	2	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày/lần/điểm/năm
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày/lần/điểm/năm
4	Tổng kết	lần	1	1 năm tổng kết 1 lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



45. Mô hình trồng, thâm canh Ôi**a) Phần giống, vật tư mô hình**

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kì kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)	1 Giống trồng mới	cây	1.110	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	55	
	3 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	65	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	19	
	5 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	70	
	6 Phân chuồng hoai mục	kg	13.000	Có thể sử dụng phân hữu cơ vi sinh, phân hữu cơ sinh học với lượng tương đương theo quy trình của từng loại phân
	7 Vôi bột	kg	1.000	
	8 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	5	
Thời kì kinh doanh (năm thứ 2 trở đi)	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	129	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	12	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	135	
	4 Phân chuồng hoai mục	kg	13.000	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	7	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	2	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày/lần/điểm/năm
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày/lần/điểm
4	Tổng kết	lần	1	1 năm tổng kết 1 lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm

46. Mô hình trồng, thâm canh Hồng Xiêm (Sapo)

a) Phần giống, vật tư mô hình

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kì kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)	1 Giống trồng mới	cây	204	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	52	
	3 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	57	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O nguyên chất tương ứng.
	4 Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	61	
	5 Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	53	
	6 Phân hữu cơ vi sinh	Kg/lít	3.000	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ sinh học, phân chuồng hoai mục hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	7 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	
Năm thứ 2	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	71	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	83	
	3 Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	73	
	4 Phân hữu cơ vi sinh	Kg/lít	3.000	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ sinh học, phân chuồng hoai mục hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	5	
Năm thứ 3	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	132	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O
	2 Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	91	

	3	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	91	nguyên chất tương ứng.
	4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/lít	4.000	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ sinh học, phân chuồng hoai mục hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	5	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	150	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O nguyên chất tương ứng.
	2	Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100	
	3	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	153	
	4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/lít	5.000	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ sinh học, phân chuồng hoai mục hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	7	

b) Chỉ triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	4	1 ngày/lần/điểm/năm
3	Tham quan, hội thảo	lần	3	1 ngày/lần/điểm
4	Tổng kết	lần	1	1 năm tổng kết 1 lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	hà	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm

47. Mô hình trồng, thâm canh cây Lựu

a) Phần giống, vật tư mô hình

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	1 Giống trồng mới	cây	500	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	25	
	3 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	62	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O nguyên chất tương ứng.
	4 Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	62	
	5 Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	125	
	6 Phân hữu cơ vi sinh	Kg/lít	1.250	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ sinh học, phân chuồng hoai mục hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	7 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	
Năm thứ 2	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	93	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	93	
	3 Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	156	
	4 Phân hữu cơ vi sinh	Kg/lít	1.250	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ sinh học, phân chuồng hoai mục hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	
Thời kì kinh doanh	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	93	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O
	2 Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	93	



(năm thứ 3 trở đi)	3	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	218	nguyên chất tương ứng.
	4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/lít	1.900	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ sinh học, phân chuồng hoai mục hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	5	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	3	1 ngày/lần/điểm/năm
3	Tham quan, hội thảo	lần	2	1 ngày/lần/điểm
4	Tổng kết	lần	1	1 năm tổng kết 1 lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



48. Mô hình trồng, thâm canh cây Táo

a) Phần giống, vật tư mô hình

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kì kiến thiết cơ bản (Năm thứ nhất)	1 Giống trồng mới	cây	600	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở, tùy giống.
	2 Giống trồng dặm	cây	30	
	3 Trụ	Cây	500	
	4 Cây choái	Cây	500	
	5 Dây thép kéo giàn	kg	1.200	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	6 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	230	
	7 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, phân chuồng hoai mục hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	8 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210	
	9 Phân hữu cơ sinh học	Kg/lít	3.000	
	10 Vôi bột	kg	500	
	11 Thuốc bảo vệ thực vật	Đảm bảo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		
Thời kì kinh doanh (năm thứ 2 trở đi)	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	276	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm.
	4 Phân hữu cơ sinh học	Kg/lít	3.000	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, phân chuồng hoai mục hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	5 Vôi bột	kg	500	



	6	Thuốc bảo vệ thực vật	Đảm bảo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
--	---	-----------------------	--	--

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	2	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày/lần/điểm/năm
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày/lần/ điểm
4	Tổng kết	lần	1	1 năm tổng kết 1 lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



49. Mô hình trồng, thâm canh cây Cóc**a) Phần giống, vật tư mô hình**

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kì kiến thiết cơ bản (Năm thứ nhất)	1	Giống trồng mới	cây	400	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	20	
	3	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	65	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	19	
	5	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	70	
	6	Phân chuồng hoai mục	Kg/lít	13.000	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ sinh học, phân hữu cơ vi sinh hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	7	Vôi	kg	160	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	
Thời kì kinh doanh (năm thứ 2 trở đi)	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	129	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	42	
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	135	
	4	Phân chuồng hoai mục	Kg/lít	15.000	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ sinh học, phân hữu cơ vi sinh hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	5	Vôi	kg	800	
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	



b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	2	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày/lần/điểm/năm
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày/lần/ điểm
4	Tổng kết	lần	1	1 năm tổng kết 1 lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



50. Mô hình trồng, thâm canh cây Me

a) Phần giống, vật tư mô hình

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	1 Giống trồng mới	cây	156 - 204	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở, tùy giống
	2 Giống trồng dặm	cây	8 - 10	
	3 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	36	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O nguyên chất tương ứng.
	4 Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	27	
	5 Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	73	
	6 Phân hữu cơ vi sinh	Kg/lít	4.000	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ sinh học, phân chuồng hoai mục hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	7 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	
Năm thứ 2	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	48	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O nguyên chất tương ứng
	2 Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	36	
	3 Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	85	
	4 Phân hữu cơ vi sinh	Kg/lít	4.000	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ sinh học, phân chuồng hoai mục hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	
Năm thứ 3	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	60	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O nguyên chất tương ứng
	2 Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	45	
	3 Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	97	



	4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/lít	4.000	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ sinh học, phân chuồng hoai mục hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	5	
Thời kì kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	72	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	54	
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	109	
	4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/lít	4.000	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ sinh học, phân chuồng hoai mục hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	4	1 ngày/lần/điểm/năm
3	Tham quan, hội thảo	lần	3	1 ngày/lần/điểm
4	Tổng kết	lần	1	1 năm tổng kết 1 lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	hà	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



51. Mô hình trồng, thâm canh cây Sori**a) Phần giống, vật tư mô hình**

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	1 Giống trồng mới	cây	400	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	20	
	3 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	35	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	16	
	5 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	6	
	6 Phân hữu cơ vi sinh	Kg/lít	1.200	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ sinh học, phân chuồng hoai mục hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	7 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	
Năm thứ 2	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	121	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	26	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	41	
	4 Phân hữu cơ vi sinh	Kg/lít	1.600	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ sinh học, phân chuồng hoai mục hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	
Năm thứ 3	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	158	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	42	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	



	4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/lít	2.000	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ sinh học, phân chuồng hoai mục hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	
Năm thứ 4	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	261	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	51	
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	84	
	4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/lít	2.000	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ sinh học, phân chuồng hoai mục hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	5	
Năm thứ 5	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	336	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	57	
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	108	
	4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/lít	2.000	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ sinh học, phân chuồng hoai mục hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	5	
Năm thứ 6 - 7	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	370	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	77	
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	

	4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/lít	2.000	Lượng vật tư cho từng năm.
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ sinh học, phân chuồng hoai mục hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
Thời kì kinh doanh (năm thứ 8 trở đi)	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	393	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90	
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	132	
	4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/lít	2.000	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ sinh học, phân chuồng hoai mục hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	7	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	8	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	8	1 ngày/lần/điểm/năm
3	Tham quan, hội thảo	lần	7	1 ngày/lần/điểm
4	Tổng kết	lần	1	1 năm tổng kết 1 lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	hà	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



52. Mô hình trồng, thâm canh cây Chùm ruột**a) Phần giống, vật tư mô hình**

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	1 Giống trồng mới	cây	625	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	31	
	3 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	62	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	62	
	5 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	125	
	6 Phân hữu cơ vi sinh	Kg/lít	1.250	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ sinh học, phân chuồng hoai mục hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	7 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	
Năm thứ 2	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	93	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	93	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	156	
	4 Phân hữu cơ vi sinh	Kg/lít	1.250	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ sinh học, phân chuồng hoai mục hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	
Thời kì kinh doanh (năm	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	93	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	93	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	218	



thứ 3 trở đi)	4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/lít	1.900	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ sinh học, phân chuồng hoai mục hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	5	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	3	1 ngày/lần/điểm/năm
3	Tham quan, hội thảo	lần	2	1 ngày/lần/ điểm
4	Tổng kết	lần	1	1 năm tổng kết 1 lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



53. Mô hình trồng, thâm canh Sầu riêng theo GAP

a) Phần giống, vật tư mô hình

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất + năm thứ 2	1 Giống trồng mới	cây	200	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở và hỗ trợ giống năm thứ nhất
	2 Giống trồng dặm	cây	10	
	3 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	46	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng. Lượng vật tư sử dụng cho từng năm.
	4 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32	
	5 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40	
	6 Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	7 Vôi bột	kg	200	
	8 Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.500	
Năm thứ 3	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	70	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	
	4 Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.500	
Năm thứ 4 trở đi	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	90	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	40	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
	4 Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	



b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	4	1 ngày/lần/điểm/năm
3	Tham quan, hội thảo	lần	3	1 ngày/lần/ điểm
4	Tổng kết	lần	1	1 năm tổng kết 1 lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



54. Mô hình ghép cải tạo bưởi

a) Phần giống, vật tư mô hình

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Mắt ghép (15 mắt/cây)	Mắt	6.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở và hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Dây ghép	cây	2	
	3	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	92	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	64	
	5	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của từng loại phân bón đó.
	7	Thuốc bảo vệ thực vật	Đảm bảo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		
Năm thứ 2	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	147	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	77	
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	144	
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của từng loại phân bón đó.
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	Đảm bảo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		
Năm thứ 3	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	184	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	Đảm bảo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	3	1 ngày/lần/điểm/năm
3	Tham quan, hội thảo	lần	2	1 ngày/lần/điểm
4	Tổng kết	lần	1	1 năm tổng kết 1 lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



55. Mô hình trồng, thâm canh thanh long kiểu giàn chữ T

a) Phần giống, vật tư mô hình

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	1 Giống trồng mới	hom	5.555	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở và hỗ trợ năm thứ nhất
	2 Trụ xi măng	Trụ	1.200	
	3 Cọc gỗ làm cây đỡ cho cây bám phát triển leo lên giàn	Cọc	5.555	
	4 Thanh sắt mã kẽm	m	1.700	Ống sắt tròn đường kính 27mm; dày 2,1mm
	5 Dây thép mạ kẽm	m	7.000	loại 3 mm, loại 4 mm
	6 Phân Đạm nguyên chất (N)		220	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	7 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)		300	
	8 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	
	9 Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	10 Vôi bột	kg	550	
	11 Thuốc bảo vệ thực vật	Đảm bảo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của từng loại phân bón đó.
Năm thứ 2	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	440	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	440	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
	4 Phân hữu cơ sinh học	kg	6.000	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của từng loại phân bón đó.
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	Đảm bảo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		
Năm	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	660	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	660	



thứ 3 trở đi	3	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	450	quy đổi N, P_2O_5 , K_2O nguyên chất tương ứng
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	900	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	Đảm bảo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

b) Máy móc, thiết bị

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị chiếu sáng			Phù hợp quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống tưới				

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	3	1 ngày/lần/điểm/năm
3	Tham quan, hội thảo	lần	2	1 ngày/lần/điểm
4	Tổng kết	lần	1	1 năm tổng kết 1 lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	hà	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



56. Mô hình trồng thâm canh xoài theo VietGAP**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất + năm thứ 2	1 Giống trồng mới	cây	400	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở và hỗ trợ giống năm thứ nhất
	2 Giống trồng dặm	cây	20	
	3 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	90	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65	
	5 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	6 Phân hữu cơ sinh học	Kg/lít	3.000	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ vi sinh, phân chuồng hoai mục hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	7 Vôi bột	kg	400	Hàm lượng CaO ≥ 50%
	8 Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.500	
Chăm sóc năm thứ 3	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	120	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
	4 Phân hữu cơ sinh học	Kg/lít	3.000	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ vi sinh, phân chuồng hoai mục hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.500	
Chăm sóc năm	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	250	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	200	

thứ 4 trở đi	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg/lit	3.000	Có thể thay thế bằng phân hữu cơ vi sinh, phân chuồng hoai mục hoặc phân dạng nước cho phân hữu cơ sinh học và mức bón theo quy trình của loại phân đó.
	5	Túi bao trái	Cái	70.000	
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	7.000	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	4	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo	lần	4	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày/điểm/năm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



57. Mô hình trồng thâm canh mít theo VietGAP

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất + năm thứ 2	1 Giống trồng mới	cây	400	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở và hỗ trợ giống năm thứ nhất
	2 Giống trồng dặm	cây	20	
	3 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	200	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	5 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	100	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	6 Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	7 Vôi bột	kg	400	
	8 Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.500	
Chăm sóc năm thứ 3	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	240	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	240	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
	4 Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.500	
Chăm sóc năm thứ 4 trở đi	1 Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	280	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	280	
	3 Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	280	
	4 Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	4	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo	lần	4	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày/điểm/năm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm

NOK

58. Mô hình vườn ươm sản xuất cây giống chanh leo sạch bệnh (cây chanh dây, lạc tiên)

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống chanh leo	kg	4,5	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Giá thể ST2	kg	31.500	
3	Khay 15 lỗ	Chiếc	6.030	
4	Khay ươm 104 lỗ	Chiếc	900	
5	Phân Đạm nguyên chất (N)	kg	25	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
6	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	24	
7	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	24	
8	Túi bầu	kg	300	10x15 cm
9	Phân bón lá	lít	45	
10	Mắt ghép	Mắt	300.000	Sạch bệnh
11	Giấy ghép	Cuộn	34	
12	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	5.000	
13	Test bệnh trước khi xuất vườn	Lần/ha	3	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới phun			Phù hợp với quy trình kỹ thuật và quy mô mô hình	

Nhà

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn/điểm
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày/điểm
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày/điểm/năm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	0,5	
6	Bảng mô hình	Cái	1	Tính cho 1 điểm



V. Mô hình cây công nghiệp**1. Mô hình trồng tái canh cà phê chè**

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tinh cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	5.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	250	
	3	Cây che bóng	cây	200	
	4	Phân chuồng hoai mục	tấn	34	
	5	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	6	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	7	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	42	
	8	Vôi bột	kg	1.000	
	9	Thuốc xử lý môi	kg (lít)	4	
	10	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	
Chăm sóc năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	92	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	
	4	Thuốc bảo vệ thực vật	lít	4	
Chăm sóc năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	184	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210	
	4	Phân chuồng hoai mục	tấn	10	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	

NCK

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	3	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm



2. Mô hình thâm canh cà phê chè

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	207	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	128	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
5	Vôi bột	kg	500	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo, tổng kết	lần	1	1 ngày
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm

WOK

3. Mô hình trồng cà phê chè ứng dụng công nghệ cao

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	5.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	250	
	3	Cây che bóng	cây	200	
	4	Đạm nguyên chất (N)	kg	95	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	175	
	6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40	
	7	Phân chuồng hoai mục	tấn	100	
	8	Thuốc xử lý mối	kg (lít)	4	
	9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	
Chăm sóc năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	95	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	87	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	
	4	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	
Chăm sóc năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	185	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	87	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210	
	4	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	
Thời kỳ	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	279	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	116	

W/O

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
kinh doanh	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	4	Phân chuồng hoai mục	tấn	100	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lit)	4	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	4	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	4	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm



4. Mô hình trồng mới cà phê chè hữu cơ

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	cây	5.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	250	
	3 Cây che bóng	cây	200	
	4 Lân nung chảy	kg	1.500	
	5 Phân hữu cơ	tấn	50	
	6 Bột đá vôi	kg	1.000	
	7 Phân hữu cơ sinh học bốn lá	lít	7	
	8 Thuốc trừ sâu vi sinh, sinh học	kg (lít)	3	
	9 Thuốc trừ bệnh sinh học	kg (lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 2,3	1 Phân hữu cơ vi sinh	tấn	30	
	2 Phân hữu cơ sinh học bốn lá	lít	7	
	3 Thuốc trừ sâu vi sinh, sinh học	kg (lít)	3	
	4 Thuốc trừ bệnh sinh học	kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	3	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm

Nek

5. Mô hình chăm sóc cà phê chè sản xuất hữu cơ**a) Phần vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Phân chuồng hoai mục	tấn	40	
2	Đá vôi	kg	600	
3	Phân hữu cơ sinh học bón lá	lít	10	
4	Thuốc trừ sâu vi sinh, sinh học	kg (lít)	3	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo, tổng kết	lần	1	1 ngày
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
5	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm



6. Mô hình tái canh cà phê vối

a) Phân giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	bầu	1.110	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	bầu	55	
	3	Cây che bóng	cây	100	
	4	Đạm nguyên chất (N)	kg	60	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	88	
	6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	42	
	7	Phân hữu cơ vi sinh	kg	4.000	
	8	Vôi bột	kg	1.000	
	9	Thuốc xử lý mối, côn trùng	kg (lít)	10	
	10	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	115	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	88	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	
	4	Phân bón lá	kg (lít)	4	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	130	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	88	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
	4	Phân bón lá	kg (lít)	4	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	

Wek

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1, 2, 3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	hà	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm



7. Mô hình thâm canh cà phê với

a) Phân vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	184	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	360	
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
5	Vôi bột	kg	500	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm

8. Mô hình ghép cải tạo cà phê vối**a) Phần vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Chòi ghép (3 chòi/gốc)	chòi	3.300	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Dây ghép	kg	2	
	3 Đạm nguyên chất (N)	kg	239	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112	
	5 Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
	6 Phân SA	kg	200	
	7 Phân vi sinh	kg	2.000	
	8 Phân chuồng hoai mục	tấn	8	
	9 Thuốc trừ cỏ	kg (lít)	2	
	10 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	8	
Năm thứ 2	1 Đạm nguyên chất (N)	kg	239	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	3 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112	
	4 Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
	2 Phân SA	kg	200	
	5 Phân vi sinh	kg	2.000	
	6 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	8	
	7 Thuốc trừ cỏ	kg (lít)	2	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn

3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	hà	1	
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm



9. Mô hình trồng cà phê với ứng dụng công nghệ cao

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	cây	1.110	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	55	
	3 Cây che bóng	cây	60	
	4 Đạm nguyên chất (N)	kg	60	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	5 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	60	
	6 Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	30	
	7 Phân chuồng hoai mục	tấn	20	
	8 Vôi bột	kg	555	
	9 Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	3	
Năm thứ 2	1 Đạm nguyên chất (N)	kg	120	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	75	
	3 Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	100	
	4 Phân chuồng hoai mục	tấn	16	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	3	
Năm thứ 3	1 Đạm nguyên chất (N)	kg	149	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90	
	3 Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	130	
	4 Phân chuồng hoai mục	tấn	16	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	3	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Giai đoạn kinh doanh	1 Đạm nguyên chất (N)	kg	278	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	3 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	4 Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
	5 Phân chuồng hoai mục	tấn	16	
	6 Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lit	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo (năm 4)	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm



10. Mô hình trồng mới cà phê với hữu cơ

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	cây	1.110	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	55	
	3 Đá vôi	kg	1.000	
	4 Photphat thiên nhiên	kg	555	
	5 Phân chuồng hoai mục	tấn	33	
	6 Phân hữu cơ sinh học bón lá	kg (lít)	7	
	7 Thuốc trừ sâu vi sinh, sinh học	kg (lít)	3	
	8 Thuốc trừ bệnh sinh học	kg (lít)	3	
Năm thứ 2,3	1 Phân hữu cơ vi sinh	tấn	30	
	2 Phân hữu cơ sinh học bón lá	kg (lít)	7	
	3 Thuốc trừ sâu vi sinh, sinh học	kg (lít)	3	
	4 Thuốc trừ bệnh sinh học	kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo (năm 4)	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm

Wen

11. Mô hình chăm sóc cà phê với sản xuất hữu cơ**a) Phần vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Bột đá vôi	kg	600	
2	Phân chuồng hoai mục	tấn	33	
3	Phân hữu cơ sinh học bón lá	lít	10	
4	Thuốc trừ sâu vi sinh, sinh học	kg (lít)	3	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm



12. Mô hình thâm canh chè cảnh cao sản

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	9.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	450	
	3	Cây che bóng	cây	60	
	4	Đạm nguyên chất (N)	kg	391	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	128	
	6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	129	
	7	Phân chuồng hoai mục	tấn	10	
	8	Phân sinh học	lít	10	
	9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	460	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	152	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	153	
	4	Phân chuồng hoai mục	tấn	10	
	5	Phân sinh học	lít	15	
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	
Chăm sóc năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	552	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	183	
	4	Phân chuồng hoai mục	tấn	15	



STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	5	Phân sinh học	lít	305	
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm



13. Mô hình trồng chè hữu cơ thời kỳ kiến thiết cơ bản**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Cây giống	cây	16.700	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	1.670	
	3 Phân chuồng	tấn	20	Hoai mục
	4 Phân hữu cơ vi sinh	tấn	20	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
	5 Bột đá vôi	kg	600	
	6 Phân bón lá hữu cơ	kg (lít)	5	
	7 Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, vi sinh	kg (lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 2	1 Phân hữu cơ vi sinh	tấn	20	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
	2 Phân bón lá hữu cơ	kg (lít)	8	
	3 Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, vi sinh	kg (lít)	4	
Chăm sóc năm thứ 3	1 Phân hữu cơ vi sinh	tấn	20	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
	2 Phân bón lá hữu cơ	kg (lít)	10	
	3 Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, vi sinh	kg (lít)	4	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	3	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm



14. Mô hình trồng chè hữu cơ giai đoạn kinh doanh**a) Phân vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	30	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
2	Bột đá vôi	kg	600	
3	Bánh dầu	kg	2.500	
4	Phân bón lá hữu cơ	kg (lít)	20	
5	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, vi sinh	kg (lít)	5	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm



15. Mô hình thâm canh cây Ca cao (trồng thuần)

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	cây	1.100	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	55	
	3 Cây che bóng	cây	200	
	4 Đạm nguyên chất (N)	kg	170	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	5 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112	
	6 Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	138	
	7 Phân chuồng hoai mục	kg	11.000	Có thể quy đổi thành phân hữu cơ vi sinh 2.200 kg
	8 Phân sinh học	lít	15	
	9 Vôi bột	kg	550	Hàm lượng CaO ≥ 50%
	10 Thuốc trừ mối	kg (lít)	4	
	11 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 2	1 Đạm nguyên chất (N)	kg	170	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112	
	3 Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	4 Phân sinh học	lít	15	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 3	1 Đạm nguyên chất (N)	kg	207	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	3 Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
	4 Phân sinh học	lít	25	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	
Chăm sóc năm thứ 4	1 Đạm nguyên chất (N)	kg	207	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	3 Kali nguyên chất (K ₂ O)		240	
	4 Phân sinh học	lít	25	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	

Nek

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	4	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm



16. Mô hình trồng thâm canh cây Ca cao xen cây Điều hoặc cây lâu năm khác

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	Cây Điều + Cây ca cao:			
	1 Giống trồng mới	cây	600	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	30	
	3 Đạm nguyên chất (N)	kg	138	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	4 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	67	
	5 Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	108	
	6 Phân chuồng hoai mục	kg	6.000	Có thể quy đổi thành 1.200 kg phân hữu cơ vi sinh
	7 Phân sinh học	lít	15	
	8 Vôi bột	kg	600	Hàm lượng CaO ≥ 50%
	9 Thuốc BVTV	Kg (lít)	2	
Chăm sóc năm thứ 2	Cây Điều + Cây ca cao:			
	1 Đạm nguyên chất (N)	kg	138	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	67	
	3 Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	108	
	4 Phân sinh học	lít	15	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	
Chăm sóc năm thứ 3	Cây Điều + Cây ca cao:			
	1 Đạm nguyên chất (N)	kg	230	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112	
	3 Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	4 Phân sinh học	lít	20	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	5	
Chăm sóc năm thứ 4	Cây Điều + Cây ca cao:			
	1 Đạm nguyên chất (N)	kg	230	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112	
	3 Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	

NEK

4	Phân sinh học	lít	20	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	5	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	4	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm



17. Mô hình trồng thâm canh điều

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tinh cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	cây	178	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	9	
	3 Đạm nguyên chất (N)	kg	60	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	4 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	24	
	5 Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	3	
	6 Phân chuồng hoai mục	kg	2.000	Có thể quy đổi thành phân hữu cơ vi sinh
	7 Vôi bột	kg	250	Hàm lượng CaO ≥ 50%
	8 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	
Chăm sóc năm thứ 2	1 Đạm nguyên chất (N)	kg	48	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	48	
	3 Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	36	
	4 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	
Chăm sóc năm thứ 3	1 Đạm nguyên chất (N)	kg	253	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
	3 Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	72	
	4 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	
Chăm sóc năm thứ 4	1 Đạm nguyên chất (N)	kg	690	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	3 Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210	
	4 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	

N. Q.

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	4	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm



18. Mô hình trồng thâm canh Hồ tiêu (trồng thuần)

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1 (KTCB)	1 Giống trồng mới	bầu	1.800	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	bầu	180	- Dây tiêu lươn mỗi bầu từ 2-3 dây/bầu - Dây thân chính mỗi bầu từ 1 dây/bầu
	3 Choái	Trụ/cây	1.800	
	4 Đạm nguyên chất (N)	kg	207	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	5 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	
	6 Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	450	
	7 Vôi bột	kg	1.500	Hàm lượng CaO ≥ 50%
	8 Phân chuồng hoai mục	kg	18.000	Có thể bón phân hữu cơ vi sinh 3.600 kg
	9 Thuốc xử lý đất	kg	5	
	10 Thuốc trừ sâu	kg (lít)	3	
	11 Thuốc trừ bệnh	kg (lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 2 (KTCB)	1 Đạm nguyên chất (N)	kg	207	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	
	3 Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	450	
	4 Phân sinh học	lít	15	
	Chế phẩm Trichoderma	kg	80	
	6 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	
Chăm sóc năm thứ 3 (KTCB)	1 Đạm nguyên chất (N)	kg	276	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	128	
	3 Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	540	
	5 Phân sinh học	lít	25	
	6 Phân chuồng hoai mục	kg	16.000	Có thể bón phân hữu cơ vi sinh 3.200 kg
	7 Chế phẩm Trichoderma	kg	80	



	8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	
Thâm canh (từ năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	276	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	128	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	540	
	4	Phân sinh học	lít	25	
	5	Phân vi sinh hữu cơ	kg	4.500	
	6	Chế phẩm Trichoderma	kg	80	
	7	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm



19. Mô hình thâm canh Hồ tiêu xen cây Cà phê**a) Phần vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	253	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	342	
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	5.550	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
5	Vôi bột	kg	800	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm



20. Mô hình trồng thâm canh hồ tiêu hữu cơ

a) Phân giống, vật tư mô hình

Tinh cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1 (KTCB)	1	Cây giống trồng mới	Bầu	1.600	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Cây giống trồng dặm 10%	Bầu	160	- Dây tiêu lươn mỗi bầu từ 2-3 dây/bầu - Dây thân chính mỗi bầu từ 1 dây/bầu
	3	Cây trụ sống	Cây	1.680	
	4	Cây trụ tạm	Trụ	1.600	
	5	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg	1.600-3.200	
	6	Phân lân nung chảy	Kg	1.000	
	7	Chế phẩm Trichoderma	kg	80	
	8	Vôi bột	Kg	500	
	9	Thuốc BVTV sinh học			Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình
Chăm sóc năm thứ 2-3 (KTCB)	1	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg	3.200-4.800	
	2	Phân lân nung chảy	Kg	500	
	3	Chế phẩm Trichoderma	kg	80	
	4	Vôi bột	Kg	500	
	5	Thuốc BVTV sinh học			Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình
Chăm sóc từ năm thứ 4 trở đi	1	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg	6.400-8.000	
	2	Phân lân nung chảy	Kg	1.000	



(kinh doanh)	3	Chế phẩm Trichoderma	kg	80	
	4	Phân bón lá hữu cơ	Kg	5-10	
	5	Vôi bột	Kg	500-1.000	
	6	Thuốc BVTV sinh học			Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	hà	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm

Wob

21. Mô hình trồng thâm canh giống đậu lai**a) Phần giống, vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	Cây/hom	40.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	Cây/hom	2.000	
	3 Vôi bột	kg	1.000	
	4 Đạm nguyên chất (N)	kg	140	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	5 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	6 Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	
	7 Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	
	8 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	
Năm thứ 2	1 Đạm nguyên chất (N)	kg	230	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	130	
	3 Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	4 Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)		

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	2	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm



22. Mô hình trồng thâm canh cây Cao su

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	cây	600	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	30	
	3 Đạm nguyên chất (N)	cây	36	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32	
	5 Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	18	
	6 Phân sinh học	kg	10	
	7 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	
	8 Thuốc trừ mối	kg (lít)	4	
Chăm sóc năm thứ 2	1 Đạm nguyên chất (N)	kg	55	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	48	
	3 Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	36	
	4 Phân sinh học	lít	15	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	
Chăm sóc năm thứ 3	1 Đạm nguyên chất (N)	kg	69	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
	3 Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	36	
	4 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	
Chăm sóc năm thứ 4-6	1 Đạm nguyên chất (N)	kg	115	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	56	
	3 Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	36	
	4 Thuốc trừ cỏ	kg (lít)	4	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	

Nek

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	6	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo (năm 4)	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	3	1 năm tổng kết 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Ha	5	1 người phụ trách
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm



23. Định mức tưới cho cả phê mật độ 1.100 cây/ha và một số loại cây trồng có mật độ tương đương

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Hệ thống cấp nước			
-	Máy nỏ (mô tơ điện)	Bộ	1	
-	Đầu bơm	Bộ	1	
-	Hệ thống dẫn nước đến cụm điều khiển trung tâm	Bộ	1	
II	Hệ thống tưới			
2.1	Cụm điều khiển trung tâm			
-	Đồng hồ đo áp lực	Cái	2	
-	Đồng hồ đo lưu lượng nước	Cái	1	
-	Bộ lọc đĩa	Cái	1	
-	Van xả khí	Cái	1	
-	Bộ châm phân	Cái	1	
-	Phụ kiện lắp đặt	Bộ	1	
2.2	Đường ống dẫn nước mặt ruộng			
-	Đường ống cấp 1	M	250	
-	Đường ống cấp 2	M	3.600	
-	Van Khoá ống cấp 1	Cái	4	
-	Van Khoá ống cấp 2	Cái	20	
-	Nối 2 ống cấp 2	Cái	10	
-	Khởi thủy	Cái	20	
-	Bịt ống	Cái	20	
2.3	Hệ thống tưới phun mưa			
-	Đường ống cấp 3	M	1.100	
-	Bét tưới	Cái	1.100	

nek

-	Chân cắm bê tông	Cái	1.100	
-	Nối 2 đầu	Cái	1.100	
-	Đục lỗ 3/5mm	Cái	2	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	7	CB chỉ đạo không quá 7 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	hà	5	01 người phụ trách
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm

NOK

24. Định mức tưới cho cây Hồ tiêu, một số loại cây trồng có mật độ tương đương

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Hệ thống cấp nước			
1	Máy nổ (mô tơ điện)	Bộ	1	
2	Đầu bơm	Bộ	1	
3	Hệ thống dẫn nước đến cụm điều khiển trung tâm	Bộ	1	
II	Hệ thống tưới			
1	Cụm điều khiển trung tâm			
-	Đồng hồ đo áp lực	Cái	2	
-	Đồng hồ đo lưu lượng nước	Cái	1	
-	Bộ lọc đĩa	Cái	1	
-	Van xả khí	Cái	1	
-	Bộ châm phân	Cái	1	
-	Phụ kiện lắp đặt	Bộ	1	
2	Đường ống dẫn nước mặt ruộng			
-	Đường ống cấp 1	M	100	
-	Đường ống cấp 2	M	4.000	
-	Van Khoá ống cấp 1	Cái	4	
-	Van Khoá ống cấp 2	Cái	80	
-	Nối 2 ống cấp 2	Cái	20	
-	Khởi thủy	Cái	80	
-	Bịt	Cái	80	
3	Hệ thống tưới phun mưa			
-	Đường ống cấp 3	M	1.800	
-	Bét tưới	Cái	1.800	

-	Chân cắm bết	Cái	1.800	
-	Nồi 2 đầu	Cái	1.800	
-	Đục lỗ 3/5mm	Cái	2	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	7	CB chỉ đạo không quá 7
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	1 người phụ trách
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm



VI. Nấm ăn và nấm dược liệu**1. Mô hình trồng Nấm Mỡ****a) Phần vật tư mô hình***Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Meo giống 1 bịch 120gr)	Kg	15	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Phân Đạm Urê	Kg	5	
4	Phân Đạm sulfatamon (SA)	Kg	20	
5	Phân Lân supe	Kg	30	
6	Bột nhẹ	Kg	30	

b) Chi triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Cái	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc /điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Tấn nguyên liệu	20	



2. Mô hình trồng Nấm Sò

a) Phân vật tư mô hình

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Meo giống 1 bịch 120gr)	Kg	45	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Túi PE (30 x 45)	Kg	6	
4	Nút, bông, chun, ...	Kg	12	
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	

b) Chi triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Cái	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc /điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Tấn nguyên liệu	20	

Nek

3. Mô hình trồng nấm rơm

a) Phần vật tư mô hình

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Meo giống 1 bịch 120gr)	Kg	15	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.000	

b) Chi triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Cái	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc /điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Tấn nguyên liệu	20	

N.Q.K

4. Mô hình Năm Mốc nhĩ

a) Phần vật tư mô hình

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Que	1.800	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cắm và phụ gia			
-	Cắm gạo	Kg	50	
-	Bột nhẹ (CaCO_3)	Kg	10	
-	MgSO_4	Kg	1,0	
-	KH_2PO_4	Kg	0,5	
4	Túi PE (19x38)	Kg	10	
5	Nút, bông, chun, ...	Kg	12	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.500	

b) Chi triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Cái	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc /điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Tấn nguyên liệu	20	

Ne

5. Mô hình Năm hương

a) Phần vật tư mô hình

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Meo giống 1 bịch 120gr)	Chai	60	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cắm và phụ gia			
-	Cắm gạo	Kg	70	
-	Bột nhẹ (CaCO_3)	Kg	20	
4	Túi PE (25x 35)	Kg	10	
5	Nút, bông, chun, ...	Kg	12	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	

b) Chi triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Cái	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc /điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Tấn nguyên liệu	20	

Nek

6. Mô hình Năm Linh Chi

a) Phần vật tư mô hình

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Chai	60	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cắm và phụ gia			
-	Cắm gạo	Kg	50	
-	Cắm ngô	Kg	70	
-	Bột nhẹ (CaCO_3)	Kg	10	
-	Đường ăn	Kg	50	
4	Túi PE (25 x 35)	Kg	10	
5	Nút, bông, chun, ...	Kg	12	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	

b) Chi triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Cái	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc /điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Tấn nguyên liệu	20	

N/C

7. Mô hình Nấm Kim Châm và nấm Đùi Gà**a) Phần vật tư mô hình***Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Chai	60	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cám và phụ gia			
-	Cám gạo	Kg	200	
-	Cám ngô	Kg	50	
-	Bột nhẹ (CaCO_3)	Kg	10	
-	Bột đậu tương	Kg	20	
-	Đường ăn	Kg	5,0	
4	Túi PE (25 x 35)	Kg	10	
5	Nút, bông, chun, ...	Kg	12	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	

b) Chi triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Cái	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc /điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Tấn nguyên liệu	20	



VII. Cây dược liệu

1. Mô hình trồng cây atiso

a) Phân giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống atiso	cây	30.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Vôi	kg	1.000	
3	Phân chuồng hoai mục	tấn	20	Hoai mục
4	Đạm nguyên chất (N)	kg	450	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	352	
6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	400	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	

b) Phân máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3-6	
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm mô hình

Wek

2. Mô hình trồng cây atiso hữu cơ

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống atiso	cây	12.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Giống cây trồng xen (cải thảo)	cây	30.000	
3	Bột đá vôi	kg	500	
4	Phosphat thiên nhiên	kg	500	
5	Phân chuồng hoai mục	tấn	40	
6	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	43	
7	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, vi sinh	kg (lít)	8	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	2	
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm mô hình

ngk

3. Mô hình trồng cây diệp hạ châu

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	cây	300.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N nguyên chất tương ứng
3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	
4	Phân NPK 15-15-15	kg	300	
5	Phân chuồng hoai mục	tấn	15	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3-6	
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm mô hình

Ne

4. Mô hình trồng cây đường quy hữu cơ

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	cây	125.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân lân nung chảy	kg	500	
3	Bột đá vôi	kg	1.000	
4	Phân Kali hữu cơ	kg	130	
5	Phân chuồng hoai mục	tấn	30	
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	10.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, vi sinh	kg (lít)	6	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3-6	
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm mô hình

N.Q.B.

5. Mô hình trồng cây đình lăng

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

ST T	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống đình lăng	cây	30.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Vôi	kg	1.000	
3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	700	
4	Phân chuồng hoai mục	tấn	20	
5	Đạm nguyên chất (N)	kg	180	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
6	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120	
7	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3-6	
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm mô hình

N.Q.

6. Mô hình trồng cây đẳng sâm

a) Phân giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống đẳng sâm	cây	84.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Vôi	kg	500	
3	Phân chuồng hoai mục	tấn	25	
4	Đạm nguyên chất (N)	kg	184	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	104	
6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3-6	
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm mô hình

NOK

7. Mô hình trồng cây hà thủ ô đỏ

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống hà thủ ô đỏ	cây	65.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Vôi	kg	500	
3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	700	
4	Phân chuồng hoai mục	tấn	10	
5	Đạm nguyên chất (N)	kg	200	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
6	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	400	
7	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	200	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3-6	
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm mô hình

NOK

8. Mô hình trồng cây giao cổ lam

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống giao cổ lam	cây	200.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Vôi	kg	500	
3	Phân chuồng hoai mục	tấn	20	
4	Đạm nguyên chất (N)	kg	250	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65	
6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm mô hình

NGH

9. Mô hình trồng cây trà hoa vàng

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống trà hoa vàng	cây	2.500	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Giống trồng dặm (10%)	cây	250	
3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
4	Đạm nguyên chất (N)	kg	80	
5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm mô hình

Neb

10. Mô hình trồng cây riêng

a) Phân giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	củ	30.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở. Mật độ 30.000 cây/ha
2	Vôi	kg	400	
3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	
4	Phân chuồng hoai mục	tấn	10	
5	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
6	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	250	
7	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm mô hình

Wek

11. Mô hình trồng cây gừng

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	kg	3.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở. Mật độ 30.000 cây/ha
2	Vôi	kg	400	
3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
4	Phân chuồng hoai mục	tấn	9	
5	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
6	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	300	
7	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lit)	6	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	7	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm mô hình

nlc

12. Mô hình trồng cây chè dây

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	cây	6.660	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở.
2	Vôi	kg	400	
3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
4	Phân chuồng hoai mục	tấn	15	
5	Đạm nguyên chất (N)	kg	210	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
6	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	75	
7	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	70	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/ (lít)	6	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm mô hình

NEK

13. Mô hình trồng cây nghệ

a) Phân giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Củ	30.000	2.400 kg giống. Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở.
2	Vôi	kg	400	
3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	
4	Phân chuồng hoai mục	tấn	8	
5	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
6	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	60	
7	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô	

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	
6	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm mô hình

WOK



Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG
Lĩnh vực: Lâm nghiệp

1. Mô hình trồng rừng thâm canh cây bồi lõi đỏ

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
	2	Giống trồng dặm	cây	200	
	3	Phân NPK 16-16-8	kg	400	
Chăm sóc năm 2	1	Phân NPK 16-16-8	kg	600	
Chăm sóc năm 3	1	Phân NPK 16-16-8	kg	800	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật và quy mô	Độ dốc $\leq 15^0$

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10-15	
7	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm

Web

2. Mô hình trồng rừng thâm canh cây dó trầm

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
	2	Giống trồng dặm	cây	166	
	3	Phân NPK 16-16-8	kg	498	
Chăm sóc năm 2	1	Phân NPK 16-16-8	kg	664	
Chăm sóc năm 3	1	Phân NPK 16-16-8	kg	664	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật và quy mô	Độ dốc $\leq 15^0$

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5-10	
7	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm

Wek

3. Mô hình trồng rừng thâm canh cây giổi xanh

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	833	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
	2	Giống trồng dặm	cây	83	
	3	Phân NPK 16-16-8	kg	167	
Chăm sóc năm 2	1	Phân NPK 16-16-8	kg	250	
Chăm sóc năm 3	1	Phân NPK 16-16-8	kg	334	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật và quy mô	Độ dốc $\leq 15^0$

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10-15	
7	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm

Nhà

4. Mô hình trồng rừng thâm canh cây keo lá tràm

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	1.667	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
	2	Giống trồng dặm	cây	167	
	3	Phân NPK 16-16-8	kg	334	
Chăm sóc năm 2	1	Phân NPK 16-16-8	kg	500	
Chăm sóc năm 3	1	Phân NPK 16-16-8	kg	667	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật và quy mô	Độ dốc $\leq 15^0$

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10-15	
7	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm

WEL

5. Mô hình trồng rừng thâm canh cây keo lai vô tính

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	1.667	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
	2	Giống trồng dặm	cây	167	
	3	Phân NPK 16-16-8	kg	334	
Chăm sóc năm 2	1	Phân NPK 16-16-8	kg	500	
Chăm sóc năm 3	1	Phân NPK 16-16-8	kg	667	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật và quy mô	Độ dốc $\leq 15^0$

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10-15	
7	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm

Nhà

6. Mô hình trồng rừng thâm canh cây keo tai tượng

a) Phần giống, vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	1.667	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
	2	Giống trồng dặm	cây	167	
	3	Phân NPK 16-16-8	kg	334	
Chăm sóc năm 2	1	Phân NPK 16-16-8	kg	500	
Chăm sóc năm 3	1	Phân NPK 16-16-8	kg	667	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật và quy mô	Độ dốc $\leq 15^0$

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10-15	
7	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm

WOK

7. Mô hình trồng rừng thâm canh cây mây nếp

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	3.333	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
	2	Giống trồng dặm	cây	333	
	3	Phân NPK 16-16-8	kg	666,6	
Chăm sóc năm 2	1	Phân NPK 16-16-8	kg	1.000	
Chăm sóc năm 3	1	Phân NPK 16-16-8	kg	1.333,2	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật và quy mô	Độ dốc $\leq 15^0$

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10-15	
7	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm

N. B.

8. Mô hình trồng rừng thâm canh cây sa nhân

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
	2	Giống trồng dặm	cây	200	
	3	Phân NPK 16-16-8	kg	400	
Chăm sóc năm 2	1	Phân NPK 16-16-8	kg	600	
Chăm sóc năm 3	1	Phân NPK 16-16-8	kg	800	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật và quy mô	Độ dốc $\leq 15^0$

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10-15	
7	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm

NCK

9. Mô hình trồng rừng thâm canh cây sưa

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	1.650	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
	2	Giống trồng dặm	cây	165	
	3	Phân NPK 16-16-8	kg	330	
Chăm sóc năm 2	1	Phân NPK 16-16-8	kg	495	
Chăm sóc năm 3	1	Phân NPK 16-16-8	kg	660	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật và quy mô	Độ dốc $\leq 15^0$

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10-15	
7	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm

10. Mô hình trồng rừng thâm canh cây tre Mạnh Tông

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
	2	Giống trồng dặm	cây	50	
	3	Phân NPK 16-16-8	kg	150	
Chăm sóc năm 2	1	Phân NPK 16-16-8	kg	200	
Chăm sóc năm 3	1	Phân NPK 16-16-8	kg	250	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật và quy mô	Độ dốc $\leq 15^0$

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10-15	
7	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm

NEB

11. Mô hình trồng rừng thâm canh cây tre tầm vông

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
	2	Giống trồng dặm	cây	50	
	3	Phân NPK 16-16-8	kg	150	
Chăm sóc năm 2	1	Phân NPK 16-16-8	kg	200	
Chăm sóc năm 3	1	Phân NPK 16-16-8	kg	250	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật và quy mô	Độ dốc $\leq 15^0$

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10-15	
7	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm

12. Mô hình trồng rừng thâm canh cây tre Điền Trúc

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
	2	Giống trồng dặm	cây	50	
	3	Phân NPK 16-16-8	kg	150	
Chăm sóc năm 2	1	Phân NPK 16-16-8	kg	200	
Chăm sóc năm 3	1	Phân NPK 16-16-8	kg	250	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật và quy mô	Độ dốc $\leq 15^0$

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10-15	
7	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm

NOK

13. Mô hình trồng rừng thâm canh cây xoan ta

a) Phân vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	1.650	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
	2	Giống trồng dặm	cây	165	
	3	Phân NPK 16-16-8	kg	330	
Chăm sóc năm 2	1	Phân NPK 16-16-8	kg	495	
Chăm sóc năm 3	1	Phân NPK 16-16-8	kg	660	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật và quy mô	Độ dốc $\leq 15^0$

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10-15	
7	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm

Handwritten signature

14. Mô hình trồng rừng thâm canh cây dầu rái

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	550	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
	2	Giống trồng dặm	cây	55	
	3	Phân NPK 16-16-8	kg	110	
Chăm sóc năm 2	1	Phân NPK 16-16-8	kg	165	
Chăm sóc năm 3	1	Phân NPK 16-16-8	kg	220	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật và quy mô	Độ dốc $\leq 15^0$

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10-15	
7	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm

nghe

15. Mô hình trồng thâm canh cây mắc ca trồng thuần**a) Phần vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	280	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
	2	Giống trồng dặm	cây	28	
	3	Phân chuồng	tấn	7	Hoai mục
	4	Phân NPK 16-16-8	kg	140	TCCS
	5	Vôi bột	kg	84	Hàm lượng CaO $\geq 50\%$
Chăm sóc năm 2	1	Phân NPK 16-16-8	kg	140	TCCS
	2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	560	TCCS
	3	Vôi	kg	84	Hàm lượng CaO $\geq 50\%$
Chăm sóc năm 3	1	Phân NPK 16-16-8	kg	280	TCCS
	2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	840	TCCS
	3	Vôi	kg	84	Hàm lượng CaO $\geq 50\%$

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật và quy mô	Độ dốc $\leq 15^0$

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm



2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10-15	
7	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm



16. Mô hình trồng thâm canh cây mắc ca trồng xen (trên diện tích cây cà phê, chè)
a) Phần vật tư mô hình
Tính cho: 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	110	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
	2	Giống trồng dặm	cây	11	
	3	Phân chuồng	tấn	2,75	Hoai mục
	4	Phân NPK 16-16-8	kg	55	TCCS
	5	Vôi bột	kg	33	Hàm lượng CaO $\geq 50\%$
Chăm sóc năm 2	1	Phân NPK 16-16-8	kg	55	TCCS
	2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	220	TCCS
	3	Vôi	kg	33	Hàm lượng CaO $\geq 50\%$
Chăm sóc năm 3	1	Phân NPK 16-16-8	kg	110	TCCS
	2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	330	TCCS
	3	Vôi	kg	33	Hàm lượng CaO $\geq 50\%$

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật và quy mô	Độ dốc $\leq 15^\circ$

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5-10	
7	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm



17. Mô hình trồng thâm canh cây mắc ca hữu cơ trồng thuần

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	cây	280	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
	2 Giống trồng dặm	cây	28	
	3 Phân chuồng	tấn	7	Hoai mục
	4 Đá vôi	kg	84	
	5 Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.400	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
	6 Phân lân nung chảy	kg	84	
	7 Thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm 2	1 Phân lân nung chảy	kg	84	
	2 Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.820	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
	3 Thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm 3	1 Đá vôi	kg	84	
	2 Phân lân nung chảy	kg	112	
	3 Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.820	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
	4 Thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ	kg(lít)	3	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật và quy mô	Độ dốc $\leq 15^0$

N.C.T.

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5-10	
7	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm



18. Mô hình trồng thâm canh cây mắc ca hữu cơ trồng xen(trên diện tích cây cà phê, chè)

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	cây	110	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
	2 Giống trồng dặm	cây	11	
	3 Phân chuồng	tấn	2,75	Hoai mục
	4 Đá vôi	kg	33	
	5 Phân hữu cơ vi sinh	kg	550	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
	6 Phân lân nung chảy	kg	33	
	7 Thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ	kg(lít)	2	
Chăm sóc năm 2	1 Phân lân nung chảy	kg	33	
	2 Phân hữu cơ vi sinh	kg	550	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
	3 Thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ	kg(lít)	2	
Chăm sóc năm 3	1 Đá vôi	kg	33	
	2 Phân lân nung chảy	kg	44	
	3 Phân hữu cơ vi sinh	kg	715	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
	4 Thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ	kg(lít)	2	

NK

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật và quy mô	Độ dốc $\leq 15^0$

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5-10	
7	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm



19. Mô hình trồng rừng thâm canh cây sao đen

a) Phân vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
	2	Giống trồng dặm	cây	50	
	3	Phân NPK 16-16-8	kg	100	
Chăm sóc năm 2	1	Phân NPK 16-16-8	kg	150	
Chăm sóc năm 3	1	Phân NPK 16-16-8	kg	200	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật và quy mô	Độ dốc $\leq 15^0$

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10-15	
7	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm

Neb

20. Mô hình trồng rừng thâm canh cây re (Re hương, re gừng)**a) Phần vật tư mô hình***Tính cho 01 ha*

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	1.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
	2	Giống trồng dặm	cây	100	
	3	Phân NPK 16-16-8	kg	200	
Chăm sóc năm 2	1	Phân NPK 16-16-8	kg	300	
Chăm sóc năm 3	1	Phân NPK 16-16-8	kg	400	

b) Phần máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật và quy mô	Độ dốc $\leq 15^0$

c) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10-15	
7	Bảng mô hình	cái	1	Tính cho 1 điểm





Phụ lục III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG

Lĩnh vực: Chăn nuôi – Thú y

I. Mô hình chăn nuôi gia cầm, thủy cầm

1. Mô hình chăn nuôi gà thương phẩm

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Gà 01 ngày tuổi, con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	2.000 - 5.000	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	300 - 1.000	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư cho gà thịt (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (gà 01 ngày tuổi)	con	01	
2	Thức ăn hỗn hợp gà 0-3 tuần tuổi - Gà lông màu nhập nội - Gà nội - Gà lông màu lai	kg kg kg	0,8 0,5 0,7	Hàm lượng protein thô 20-21%
3	Thức ăn hỗn hợp gà trên 4 tuần tuổi - Gà lông màu nhập nội - Gà nội - Gà lông màu lai	kg kg kg	5,20 4,40 4,00	Hàm lượng protein thô 17-18%
4	Vacxin	liều	7,0	

NK

5	Hoá chất sát trùng	lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 5 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

Nel

2. Mô hình chăn nuôi gà sinh sản

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Gà 01 ngày tuổi, con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	1.000-5.000	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	200 - 1.000	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (gà 01 ngày tuổi)	con	01	
2	Thức ăn hỗn hợp 1-56 ngày tuổi - Gà lông màu nhập nội - Gà nội - Gà hướng trứng	kg kg kg	2,80 2,30 1,80	Hàm lượng protein thô 20-21%
3	Thức ăn hỗn hợp trên 56 ngày tuổi - Gà lông màu nhập nội - Gà nội - Gà hướng trứng	kg kg kg	9,50 8,50 5,70	Hàm lượng protein thô 15-17%
4	Vacxin	liều	14,0	
5	Hoá chất sát trùng	lít	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định

3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	02	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	02	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 18 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



3. Mô hình chăn nuôi gà đẻ trứng hữu cơ

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Gà 01 ngày tuổi, con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	1.000-5.000	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	200 - 500	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (gà 01 ngày tuổi)	con	01	
2	Thức ăn tinh gà 0-8 tuần tuổi - Gà hướng thịt nhập nội - Gà nội - Gà hướng trứng	kg kg kg	2,8 2,3 1,8	
3	Thức ăn tinh gà trên 8 tuần tuổi - Gà hướng thịt nhập nội - Gà nội - Gà hướng trứng	kg kg kg	9,50 8,50 5,70	
4	Vacxin	liều	14,0	
5	Hoá chất sát trùng	lít	2,5	Đã pha loãng theo quy định
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	02	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	02	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 18 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

ng

4. Mô hình chăn nuôi vịt thịt

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Vịt 01 ngày tuổi, con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	2.000-5.000	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	300 - 1.000	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (vịt 01 ngày tuổi)	con	01	
2	Thức ăn hỗn hợp 1-28 ngày tuổi - Vịt hướng thịt - Vịt kiêm dụng	kg kg	1,6 1,0	Hàm lượng protein thô 20-21%
3	Thức ăn hỗn hợp trên 28 ngày tuổi - Vịt hướng thịt - Vịt kiêm dụng	kg kg	7,0 4,4	Hàm lượng protein thô 17-18%
4	Vaccin	liều	4	
5	Hoá chất sát trùng	lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 05 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

5. Mô hình chăn nuôi vịt sinh sản

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Vịt 01 ngày tuổi, con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	1.000 - 4.000	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	200 - 500	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (vịt 01 ngày tuổi)	con	01	
2	Thức ăn hỗn hợp 0-8 tuần tuổi - Vịt hướng thịt - Vịt hướng trứng - Vịt kiêm dụng	kg kg kg	5,0 2,8 3,5	Hàm lượng protein thô 19-21% Hàm lượng protein thô 20-22% Hàm lượng protein thô 18-20%
3	Thức ăn hỗn hợp trên 9 tuần tuổi - Vịt hướng thịt - Vịt hướng trứng - Vịt kiêm dụng	kg kg kg	25,0 9,5 16	Hàm lượng protein thô 14-15% Hàm lượng protein thô 15-16% Hàm lượng protein thô 13-14%
4	Vacxin	liều	11	
5	Hoá chất sát trùng	lít	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định

3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	02	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	2	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 18 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



6. Mô hình chăn nuôi ngan thương phẩm

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Ngan 01 ngày tuổi, con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	1.000 - 4.000	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	200 - 500	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (ngan 01 ngày tuổi)	con	01	
2	Thức ăn hỗn hợp 1-28 ngày tuổi	kg	1,4	Hàm lượng protein thô 20-22%
3	Thức ăn hỗn hợp trên 29 ngày tuổi	kg	8,0	Hàm lượng protein thô 17-18%
4	Vacxin	liều	4	
5	Hoá chất sát trùng	lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	02	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	2	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 5 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

WOT

7. Mô hình chăn nuôi ngan sinh sản

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	DVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Ngan 01 ngày tuổi, con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	1.000 - 4.000	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	200 - 500	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	DVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (ngan 01 ngày tuổi)	con	01	
2	Thức ăn hỗn hợp 0-8 tuần tuổi			
	- Ngan ngoại	kg	4,7	Hàm lượng protein thô 18-20%
	- Ngan nội	kg	3,6	Hàm lượng protein thô 18-20%
3	Thức ăn hỗn hợp trên 9 tuần tuổi			
	- Ngan ngoại	kg	19,5	Hàm lượng protein thô 15-16%
	- Ngan nội	kg	16,0	Hàm lượng protein thô 14-15%
4	Vacxin	liều	11,0	
5	Hoá chất sát trùng	lít	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	02	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	2	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 18 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



8. Mô hình chăn nuôi chim bồ câu

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Giống bồ câu ngoại và bồ câu lai từ 03 tháng tuổi, con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	500 - 2.000	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	100 - 200	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 02 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (bồ câu từ 3 tháng tuổi)	con	02	
2	Thức ăn hỗn hợp 3-6 tháng tuổi	kg	10,8	Hàm lượng protein thô 13-15%
3	Vacxin	liều	1	
4	Hoá chất sát trùng	lít	2	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	6	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 6 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



9. Mô hình chăn nuôi chim cú sinh sản

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Chim cú 01 ngày tuổi, con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	4.000-5.000	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	200-1.000	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (chim cú 1 ngày tuổi)	con	01	
2	Thức ăn hỗn hợp 1-43 ngày tuổi	kg	0,7	Hàm lượng protein thô 22-26%
3	Vacxin	liều	4	
4	Hoá chất sát trùng	lít	1	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	1	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 18 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



10. Mô hình chăn nuôi đà điểu thương phẩm

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Đà điểu 01 tháng tuổi, con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	40 - 50	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	5 - 10	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Đà điểu 01 tháng tuổi)	con	01	
2	Thức ăn hỗn hợp 2-6 tháng tuổi	kg	161	Hàm lượng protein thô 17-19%
3	Thức ăn hỗn hợp 7-12 tháng tuổi	kg	265	Hàm lượng protein thô 15-17%
4	Vacxin	liều	4	
5	Hoá chất sát trùng	lít	20	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	1	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 12 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



11. Mô hình chăn nuôi đà điểu sinh sản

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	DVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Đà điểu 01 tháng tuổi, con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	20 - 50	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	2 - 10	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	DVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Đà điểu 01 tháng tuổi)	con	01	
2	Thức ăn hỗn hợp 2-6 tháng tuổi	kg	146	Hàm lượng protein thô 17-19%
3	Thức ăn hỗn hợp 7-24 tháng tuổi	kg	650	Hàm lượng protein thô 13-15%
4	Vacxin	liều	6	
5	Hoá chất sát trùng	lít	80	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	DVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	24	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	1	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 24 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



12. Mô hình chăn nuôi các loại gia cầm đặc sản (gồm: chim trĩ, công, gà lôi, gà rừng, gà gô)

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	con		Gà 01 ngày tuổi, con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	500 - 2.000	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	100 - 200	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (gà 01 ngày tuổi)	con	01	
2	Thức ăn hỗn hợp 1-56 ngày tuổi	kg	2,3	Hàm lượng protein thô 20-21%
3	Thức ăn hỗn hợp trên 56 ngày tuổi	kg	8,5	Hàm lượng protein thô 15-17%
4	Vacxin	liều	14	
5	Hoá chất sát trùng	lít	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
6	Chế phẩm sinh học	Kg	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	1	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 18 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



13. Mô hình áp nở trứng gia cầm

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cơ sở ấp trứng			Áp dụng cho quy mô ≥ 1.000 mái sinh sản/cơ sở/hộ/nhóm hộ
2. Mức hỗ trợ thiết bị, vật tư (tính cho 01 cơ sở)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	chiếc	1	Phù hợp với quy mô
2	Máy nở	chiếc	1	Công suất = 30% máy ấp
3	Máy phát điện	chiếc	1	
4	Máy phun thuốc sát trùng	chiếc	1	
5	Hoà chất sát trùng	lít	20	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	1	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 9 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



II. Mô hình chăn nuôi gia súc.

1. Mô hình chăn nuôi heo thịt

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	30 - 200	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	10 - 40	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống			
	- Heo ngoại	kg	10	
	- Heo nội	kg	5-7	
2	Thức ăn hỗn hợp			
	- Heo ngoại	kg	225	Hàm lượng protein thô 16-18%
	- Heo nội	kg	158	Hàm lượng protein thô 14-16%
3	Vaksin	liều	6,0	
4	Hoá chất sát trùng	lít	20,0	Đã pha loãng theo quy định
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều	2	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	08	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 08 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

2. Mô hình chăn nuôi heo đực sản xuất tinh giống

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	kg	100	Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Mức hỗ trợ tối đa/trạm	con	05	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống ban đầu Heo đực	kg	100	
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	162	Hàm lượng protein thô 16-17%
3	Vacxin	liều	8,0	
4	Hoá chất sát trùng	lít	20,0	Đã pha loãng theo quy định
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều	2	
6	Dụng cụ kiểm tra đánh giá (Kính hiển vi, máy đo pH)	bộ	1	Máy đã qua kiểm định chất lượng
7	Dụng cụ bảo tồn tinh dịch (Tủ bảo ôn, tủ sấy)	bộ	1	Máy đã qua kiểm định chất lượng
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 12 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

3. Mô hình chăn nuôi heo giống nội sinh sản

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	kg	14-18	Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	20-100	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	03 – 10	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống ban đầu	con	1	
2	Thức ăn hỗn hợp			
	- Heo hậu bị chờ phối	kg	72	Hàm lượng protein thô 13-15%
	- Heo nái có chửa	kg	171	Hàm lượng protein thô 13-15%
	- Heo nái nuôi con	kg	90	Hàm lượng protein thô 16-18%
3	Vacxin	liều	12	
4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều	2	
5	Hoá chất sát trùng	lít	20	Đã pha loãng theo quy định
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	02	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	02	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 18 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



4. Mô hình chăn nuôi heo giống ngoại sinh sản

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	kg	100	Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	20-100	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	03 – 10	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống ban đầu	con	1	
2	Thức ăn hỗn hợp - Heo hậu bị chờ phối - Heo nái có chửa - Heo nái nuôi con	kg kg kg	117 285 132	Hàm lượng protein thô 15-17% Hàm lượng protein thô 15-17% Hàm lượng protein thô 18-20%
3	Vacxin	liều	12	
4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều	2	
5	Hoá chất sát trùng	lít	40	Đã pha loãng theo quy định
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	02	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	02	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chi đạo mô hình 18 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

5. Mô hình chăn nuôi bò sữa

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	10 – 50	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	01 – 05	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Vật tư thụ tinh nhân tạo - Tinh đông lạnh	liều	4,0	
2	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chửa	kg	540	Hàm lượng protein thô $\geq 14\%$
3	Đá liếm	kg	3	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	02	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	02	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 18 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



6. Mô hình chăn nuôi bò sữa hữu cơ

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	10 - 50	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	01 - 10	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Vật tư thụ tinh nhân tạo - Tinh đông lạnh - Nitơ lỏng - Găng tay, ống gen	liều lít bộ	2,0 2,0 2,0	
2	Thức ăn tinh cho bò cái chửa	kg	540	Bổ sung 3,0 kg/con/ngày trong 180 ngày có chửa
3	Thức ăn xanh	kg	3.600	Bổ sung 20 kg/con/ngày trong 180 ngày có chửa
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	02	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	02	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 18 tháng
6	Biên báo	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



7. Mô hình cải tạo đàn bò thịt

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	40 - 200	
3	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	con	20 cái hoặc 01 đực	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Bò đực giống	kg	350	Hỗ trợ giống; không hỗ trợ thức ăn
2	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chửa	kg	540	Hỗ trợ thức ăn; không hỗ trợ giống; hàm lượng protein thô $\geq 14\%$
3	Đá liếm	kg	3	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	02	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	02	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chi đạo mô hình 18 tháng
6	Biên báo	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

8. Mô hình chăn nuôi bò vỗ béo

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Đối tượng vỗ béo			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	20 - 250	
3	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	con	20	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thuốc tẩy ký sinh trùng - Ngoại ký sinh trùng - Nội ký sinh trùng	liều liều	1,0 1,0	
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	270	Hàm lượng protein thô $\geq 16\%$
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	06	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 06 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



9. Mô hình chăn nuôi bò sinh sản

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Khối lượng - Cái giống - Đực giống	kg/con kg/con	≥ 220 ≥ 350	
2	Số con/điểm trình diễn	con	10 - 80	
3	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	con	03 cái hoặc 01 đực	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Bò cái giống	kg	220	
2	Bò đực giống	kg	350	
3	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chửa	kg	540	Hàm lượng protein thô $\geq 14\%$
4	Đá liếm	kg	3	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	02	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	02	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 18 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

10. Mô hình cải tạo đàn bò bằng thụ tinh nhân tạo

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	50-100	
2. Mức hỗ trợ vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Tinh đông lạnh	liều	2	
2	Ni tơ lòng	lít	2	
3	Găng tay, ống gen	bộ	2	
4	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chửa	kg	540	Hàm lượng protein thô $\geq 14\%$
5	Bình đựng Nitơ 35 lít	cái/điểm	1	
6	Bình Nitơ 3,5 -3,7 lít	cái/điểm	2	
7	Súng bắn tinh	cái/điểm	2	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	02	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	02	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 18 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

11. Mô hình chăn nuôi bò thịt hữu cơ

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	20 - 250	
3	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	con	10	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều	1,0	
	- Ngoại ký sinh trùng	liều	1,0	
	- Giun tròn	liều	1,0	
	- Sán lá gan			
2	Thức ăn tinh	kg	260	
3	Thức ăn xanh	kg	3.200	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	09	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 09 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



12. Mô hình cải tạo đàn trâu bằng thụ tinh nhân tạo

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	Con	50-100	
2. Mức hỗ trợ vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Tinh đông lạnh	liều/con	2	
2	Ni tơ lỏng	lít	2	
3	Găng tay, ống gen	bộ	2	
4	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái chửa	kg	660	Hàm lượng protein thô $\geq 14\%$
5	Bình đựng Nitơ 35 lít	cái/điểm	1	
6	Bình Nitơ 3,5 -3,7 lít	cái/điểm	2	
7	Súng bắn tinh	cái/điểm	2	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	02	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	02	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 18 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

13. Mô hình chăn nuôi trâu vỗ béo (áp dụng quy trình vỗ béo đã được công nhận tiến bộ kỹ thuật)

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Đối tượng vỗ béo			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	20 - 250	
3	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	con	20	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thuốc tẩy ký sinh trùng - Ngoại ký sinh trùng - Nội ký sinh trùng	liều liều	1,0 1,0	
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	270	Hàm lượng protein thô $\geq 16\%$
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	06	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 06 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



14. Mô hình chăn nuôi trâu sinh sản

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Khối lượng - Cái giống - Đực giống	kg/con kg/con	≥ 350 ≥ 420	
3	Số con/điểm trình diễn	con	10 - 80	
4	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	con	03 cái hoặc 01 đực	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Trâu cái giống	kg	350	
2	Trâu đực giống	kg	420	
3	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái chửa	kg	660	Hàm lượng protein thô $\geq 14\%$
4	Đá liếm	kg	3	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	02	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	02	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 18 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



15. Mô hình chăn nuôi dê, cừu thương phẩm

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	30 - 200	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	10 - 40	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống			
	- Dê	kg	15	Giống đạt 9 tháng tuổi
	- Cừu	kg	15	Giống đạt 6 tháng tuổi
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	45	Hàm lượng protein thô 14-16%
3	Vacxin	liều	4,0	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	04	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 04 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

16. Mô hình chăn nuôi dê, cừu sinh sản

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	30 - 200	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	10 - 40	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống - Dê cái ngoại - Dê cái nội - Dê cái lai - Cừu cái - Dê cừu đực giống ngoại - Dê cừu đực giống lai	kg kg kg kg kg kg	23-27 13-17 18-22 16-20 30-34 28-32	Giống đạt 9 tháng tuổi Giống đạt 6 tháng tuổi Giống đạt 9 tháng tuổi Giống đạt 9 tháng tuổi Giống đạt 12 tháng tuổi Giống đạt 12 tháng tuổi
2	Thức ăn hỗn hợp - Dê, cừu cái ngoại - Dê, cừu cái nội	kg kg	120 72	Hàm lượng protein thô 14-16%
3	Vacxin	liều	8,0	
4	Đá liếm	kg	2	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 12 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

17. Mô hình chăn nuôi dê sữa thương phẩm

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	30 - 200	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	10 - 40	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống			
	- Dê cái	kg	18-22	Giống đạt 9 tháng tuổi
	- Dê đực	kg	35-40	Giống đạt 12 tháng tuổi
2	Thức ăn hỗn hợp dê cái	kg	120	Hàm lượng protein thô 14-16%
3	Vacxin	liều	8,0	
4	Đá liếm	kg	3	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 12 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



18. Mô hình nuôi Hươu sao

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	40 - 50	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	5 - 10	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống - Hươu cái - Hươu đực	kg kg	20-25 25-30	Giống đạt 12-18 tháng tuổi Giống đạt 12-18 tháng tuổi
2	Thức ăn hỗn hợp giai đoạn 12-18 tháng	kg	90	Hàm lượng protein thô 14-16%
3	Thức ăn hỗn hợp giai đoạn 19-24 tháng	kg	144	Hàm lượng protein thô $\geq$ 16%
4	Thức ăn bổ sung (khoáng đa, vi lượng)	kg	10,8	
5	Vacxin	liều	02	
6	Hóa chất khử trùng	lít	10	Dung dịch pha loãng theo quy định
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần



4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 12 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



19. Trồng, chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
	Số điểm trình diễn	ha	10-20	
	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	ha	0,5-02	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2.1	Mô hình trồng thâm canh cỏ			
	<i>Giống cỏ</i>			
	Trồng bằng hom	Tấn hom/ha	3,5	
	Trồng bằng hạt	Kg/ha	12,0	
	<i>Thiết bị vật tư</i>			
	Phân đạm nguyên chất (N)			Phân đạm nguyên chất (N)
	Cỏ thân đứng (VA06 và cỏ tương tự)	Kg/ha	250	
	Cỏ thân bụi, thân bò (cỏ Mombasa và cỏ tương tự)	Kg/ha	200	
	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg/ha	80	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)
	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg/ha	100	Phân kali nguyên chất (K_2O)
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/ha	2.500	Phân hữu cơ vi sinh
2.2	Kỹ thuật ủ rơm với urea trong túi nilon			
	Rơm lúa	Tấn	01	Rơm khô



	Túi nilon ù: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02	
	Urea	Kg/tấn	40	
	Rỉ mật	Kg/tấn	20	
	Muối	Kg/tấn	5	
2.3	Kỹ thuật ủ chua thân bắp (ngô) trong túi nilon			
	Thân bắp (ngô)	Tấn	01	Thân ngô
	Túi nilon ù: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02	
	Men vi sinh	Kg/tấn	01	
	Rỉ mật	Kg/tấn	50	
	Muối	Kg/tấn	05	
2.4	Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua			
	Cỏ tươi	Tấn	01	Cỏ tươi
	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30	
	Muối	Kg/tấn	5	
	<i>Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằng bể)</i>			
	Bạt lót bể ủ/hố ủ	m ² /tấn cỏ tươi	08	
	<i>Túi ủ (nếu ủ bằng túi)</i>			
	Túi nilon ù: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Túi/tấn cỏ tươi	02	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú



1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chi đạo mô hình 9 tháng
6	Biên bản	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



III. Mô hình phát triển vật nuôi bản địa và đặc sản khác

1. Mô hình nuôi tầm thương phẩm

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số hộp/điểm trình diễn	hộp	30 - 100	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	hộp	1 - 5	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư				
2.1. Nuôi tầm con tập trung (tính cho 1 cơ sở)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Trứng tầm	hộp	30	
2	Nong/khay nuôi tầm	cái	120	
3	Máy thái dậu	cái	1	
4	Đùi tầm	cái	10	
5	Lò sưởi điện	cái	1	
6	Quạt bay hơi tăng ẩm	cái	1	
7	Bạt phủ lá dậu	m ²	20	
8	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	lít	4	
9	Thuốc xử lý mình tầm	kg	6	

10	Vôi bột	kg	20	
2.2. Nuôi tằm lớn (tính cho 1 ha)				
1	Tằm con	hộp	30	
2	Lá dâu	kg	800	
3	Né đôi	cái	8	
4	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	lít	4	
5	Thuốc xử lý mình tằm	kg	6	
6	Vôi bột	kg	20	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	6	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 6 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



2. Mô hình chăn nuôi ong ngoại

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Ong giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số đàn/điểm trình diễn	đàn	100	
3	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	đàn	20	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 đàn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Ong giống	đàn	01	
2	Đường/đàn	kg	30	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	03	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 12 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

3. Mô hình chăn nuôi ong nội

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Ong giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số đàn/điểm trình diễn	đàn	50	
3	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	đàn	20	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 đàn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Ong giống	đàn	01	
2	Đường/đàn	kg	18	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	03	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 12 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

NK/

4. Mô hình chăn nuôi thỏ lấy thịt

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Thỏ giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	300 – 1.000	
3	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	con	10 - 50	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống 1 tháng tuổi	kg	0,5	
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	13,5	Hàm lượng protein thô 16-18%
3	Vacxin	liều	1	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	04	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chi đạo mô hình 04 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

5. Mô hình chăn nuôi thỏ sinh sản

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Thỏ giống			Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.
2	Số con/điểm trình diễn	con	100 – 500	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	10 - 50	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Đực Giống	kg	03	
2	Thỏ cái giống	kg	2,5	
3	Thức ăn hỗn hợp	kg	27	Hàm lượng protein thô 16-18%
4	Vacxin	liều	2	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 12 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



6. Mô hình chăn nuôi dúi

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.
2	Số con/điểm trình diễn	con	100 - 500	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	10 - 50	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Dúi giống sinh sản	kg	1,5	Giống ≥ 5 tháng tuổi
2	Dúi giống thịt	kg	0,5	Giống ≥ 3 tháng tuổi
3	Thức ăn hỗn hợp	kg	1,0	Hàm lượng protein thô $\geq 14\%$
4	Thuốc thú y, hóa chất sát trùng	Đồng	≤ 15.000	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 12 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



7. Mô hình chăn nuôi nhím thịt

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.
2	Số con/điểm trình diễn	con	100 - 500	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	10 - 50	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Nhím giống	kg	2-3	Giống đạt 3 tháng tuổi
2	Thức ăn tinh hỗn hợp: 0,3kg/con/ngày	kg	54	Hàm lượng protein thô $\geq$ 14%
3	Thuốc thú y, hóa chất sát trùng	Đồng	≤ 15.000	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 12 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

N. Q. K.

8. Mô hình chăn nuôi nhím sinh sản

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.
2	Số con/điểm trình diễn	con	100 - 500	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	10 - 50	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Nhím cái giống	kg	8-10	Giống $\geq$ 8 tháng tuổi
2	Nhím đực giống	kg	10-12	Giống $\geq$ 10 tháng tuổi
3	Thức ăn tinh hỗn hợp: 0,3kg/con/ngày	kg	100	Hàm lượng protein thô $\geq$ 14%
4	Thuốc thú y, hóa chất sát trùng	Đồng	$\leq$ 30.000	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 12 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



9. Mô hình chăn nuôi Đông

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.
2	Số con/điểm trình diễn	con	5.000 - 12.500	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	2.500 - 5.000	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Đông nuôi thương phẩm	kg	25-30	Giống $\geq$ 3 tháng tuổi
2	Đông cái sinh sản	kg	7-9	Giống $\geq$ 12 tháng tuổi
3	Đông đực sinh sản	kg	4-6	Giống $\geq$ 12 tháng tuổi
4	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 12 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

NOK

10. Mô hình chăn nuôi chồn hương thịt

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.
2	Số con/điểm trình diễn	con	100 - 250	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	10 - 50	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	kg	0,6-1	Giống đạt 2 tháng tuổi
2	Thức ăn	kg		Thức ăn tự nhiên
3	Thuốc thú y, hóa chất sát trùng	Đồng	≤15.000	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	6	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 6 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



11. Mô hình chăn nuôi chồn hương sinh sản

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.
2	Số con/điểm trình diễn	con	20 - 50	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	10 - 20	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	kg	2,5-3	Giống đạt 6-8 tháng tuổi
2	Thức ăn	kg		Thức ăn tự nhiên
3	Thuốc thú y, hóa chất sát trùng	Đồng	≤15.000	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 12 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



12. Mô hình nuôi trùn quế (giun quế)

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.
2	Số m ² /điểm trình diễn	m ²	200-300	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	m ²	50-100	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 m ²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Trùn quế giống	kg	30	Tỷ lệ trùn tinh $\geq 10\%$ trùn sinh khối
2	Thức ăn (Phân ủ)	kg	200	Phân trâu, bò, heo, gia cầm ...
3	Hệ thống phun sương tạo ẩm (máy bơm, dây dẫn, béc, phụ kiện khác)	Hệ thống	1	
4	Cảm biến độ ẩm	Cái	1	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chi đạo mô hình 12 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



13. Mô hình phòng, chống dịch bệnh cho vật nuôi

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Đối tượng áp dụng			- Đại gia súc, heo, gia cầm, thủy cầm - Tỷ lệ vật nuôi được bảo hộ $\geq 95\%$ - Tỷ lệ hộ, cơ sở an toàn dịch bệnh $\geq 95\%$
2	Số hộ/điểm trình diễn	hộ	30 - 300	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 hộ nuôi và các đối tượng vật nuôi)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Dụng cụ thú y	bộ/hộ	01	Xi lanh tiêm, panh, kéo, dụng cụ phun khử trùng, bảo hộ...
2	Tủ bảo quản (chiếc/điểm)	chiếc	01	Tại các điểm trình diễn
3	Thuốc thú y			
3.1 Phòng bệnh cho đại gia súc				
	Vaccin đại gia súc	liều/con	04	
	Hoá chất khử trùng	lít/con	150	Đã pha loãng theo quy định
	Thuốc kháng sinh tổng hợp (10% số gia súc tham gia)	liều/con	10	Điều trị viêm phổi, tiêu chảy, hàm lượng kháng sinh theo tiêu chuẩn
	Vôi bột	kg/con	30	
	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều/con	02	
3.2 Phòng bệnh cho heo				
	Vaccin heo	liều/con	10	
	Hoá chất khử trùng	lít/con	40	Đã pha loãng theo quy định
	Thuốc kháng sinh tổng hợp (10% số heo tham gia)	liều/con	08	Điều trị viêm phổi, tiêu chảy, hàm lượng kháng sinh theo tiêu chuẩn
	Vôi bột	kg/con	10	

3.3	Phòng bệnh cho gia cầm			
	Vacxin thủy cầm	liều/con	06	
	Vacxin giá cầm	liều/con	05	
	Hoá chất khử trùng	lít/con	0,5	Đã pha loãng theo quy định
	Vôi bột	kg/con	0,5	
3.4	Thuốc kháng sinh dự phòng (tính cho 01 điểm trình diễn)	lọ/điểm	300	Điều trị viêm phổi, tiêu chảy, hàm lượng kháng sinh theo tiêu chuẩn
3.5	Thuốc tẩy ký sinh trùng dự phòng (tính cho 01 điểm trình diễn)	lọ/điểm	500	Liều đa giá cho đại gia súc và heo
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 12 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



14. Mô hình đệm lót sinh học

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Đối tượng áp dụng			- Đại gia súc, heo, gia cầm, thủy cầm
2	Số hộ/điểm trình diễn	hộ	10 - 50	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 hộ nuôi và các đối tượng vật nuôi)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2.1	Đệm lót sinh học cho đại gia súc			
	Chế phẩm vi sinh	Kg/con	0,75	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật
	Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu....
2.2	Đệm lót sinh học cho heo			
	Chế phẩm vi sinh	Kg/con	0,3	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật
	Bột bắp/cám gạo	Kg/con	3	
	Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	100	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu....
2.3	Đệm lót sinh học cho gia cầm, thủy cầm			
	Chế phẩm vi sinh	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật
	Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	2	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu....



3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	04	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 04 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

WOL



Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG
Lĩnh vực: Thủy sản

I. Mô hình thủy sản nước ngọt

1. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng thâm canh

1. Yêu cầu chung				
	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
	Giống	Nuôi ao	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ cá giống ≥ 7 g/con	- Mật độ thả: 5- 7 con/m ² - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: $\geq 70\%$. - Cỡ thu hoạch: $\geq 0,5$ kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,3$ kg. - Năng suất: > 17 tấn/ha.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)				
T T	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	5.000-7.000	
2	Thức ăn	kg	≤ 4.550	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 28\%$.
3. Triển khai				
T T	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	8	
2	Tập huấn	lần	1-2	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

2. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng bán thâm canh

1. Yêu cầu chung

Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống	Nuôi ao	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ cá giống ≥ 5 g/con	- Mật độ thả: 2,5 con/m² - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: $\geq 70\%$. - Cỡ thu hoạch: $\geq 0,5$ kg/con - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,5$ kg - Năng suất: > 8 tấn/ha

2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	2.500	
2	Thức ăn	kg	≤ 1.875	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 24\%$

3. Triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	8	
2	Tập huấn	lần	1-2	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

3. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng trong lồng bè

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Nuôi lồng	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ cá giống $\geq 6\text{cm/con}$	- Mật độ thả: 100 con/m^3. - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: $\geq 70\%$. - Cỡ thu hoạch: $\geq 0,5\text{ kg/con}$. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,8\text{ kg}$. - Năng suất: $> 35\text{ kg/m}^3$.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1m^3)				
T T	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	100	
2	Thức ăn	kg	≤ 90	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 24\%$.
3. Triển khai				
T T	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	7	
2	Tập huấn	lần	1-2	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



4. Mô hình nuôi ghép rô phi/điều hồng là chính số lượng $\geq 50\%$ còn lại cá khác

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Nuôi ao	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Trầm cò, trôi, mè, trầm đen cỡ ≥ 12 cm/con. - Cá rô phi/điều hồng, cá chim trầm, chép cỡ ≥ 4 cm/con.	- Mật độ thả: 3 con/m². - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: $\geq 70\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: $\geq 0,4$ kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,5$ kg. - Năng suất: ≥ 8 tấn/ha.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	3.000	
2	Thức ăn	kg	≤ 1.800	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 24\%$.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	10	
2	Tập huấn	lần	1-2	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



5. Mô hình nuôi ghép trắm cỏ chính số lượng $\geq 50\%$ còn lại cá khác

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Nuôi ao	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Trắm cỏ, trôi, mè, trắm đen cỡ ≥ 12 cm/con. - Rô phi, chim trắng, chép cỡ ≥ 4 cm/con.	- Mật độ thả: 2,5con/m². - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: $\geq 70\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: $\geq 0,6$ kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,2$ kg. - Năng suất: ≥ 10 tấn/ha.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	2.500	
2	Thức ăn	kg	≤ 1.800	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 24 \%$.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	10	
2	Tập huấn	lần	1-2	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



6. Mô hình nuôi ghép cá chép V1 chính $\geq 50\%$ còn lại cá khác

1. Yêu cầu chung				
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng	
Giống	Nuôi ao	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Trầm cò, trôi, mè, trầm đen cỡ ≥ 12 cm/con. - Cá chép, cá chim trắng, rô phi cỡ ≥ 4 cm/con.	- Mật độ thả: 3 con/m². - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: $\geq 70\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: $\geq 0,4$ kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,5$ kg. - Năng suất: ≥ 8 tấn/ha.	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	3.000	
2	Thức ăn	kg	≤ 1.800	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 24 \%$.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	10	
2	Tập huấn	lần	1-2	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



7. Mô hình nuôi cá rô đồng

1. Yêu cầu chung				
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng	
Giống	Nuôi ao	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: $\geq 5,1$ cm/con.	- Mật độ thả: 50 con/m ² . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: $\geq 80\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: $\geq 0,08$ kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 2 kg. - Năng suất: ≥ 30 tấn/ha.	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	50.000	
2	Thức ăn	kg	≤ 8.000	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 30 \%$.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	> 4	
2	Tập huấn	lần	1-2	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



9. Mô hình nuôi cá chim trắng

1. Yêu cầu chung				
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng	
Giống	Nuôi ao	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: ≥ 4 cm/con.	- Mật độ thả: 3 con/m². - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: $\geq 70\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: $\geq 0,8$ kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,8$ kg. - Năng suất: ≥ 16 tấn/ha.	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	3.000	
2	Thức ăn	kg	≤ 4.320	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 25 \%$.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	≤ 8	
2	Tập huấn	lần	1-2	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



11. Mô hình nuôi tôm càng xanh

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Nuôi ao	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: $\geq 1-1,3$ cm/con.	- Mật độ thả: 15 -20 con/m². - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: $\geq 50\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: $\geq 0,03$ kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 2,5$ kg. - Năng suất: ≥ 2 tấn/ha.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	con	15.000-20.000	
2	Thức ăn	kg	≤ 1.500	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 30\%$.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	≤ 6	
2	Tập huấn	lần	1-2	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



13. Mô hình nuôi cá tầm trong bể/ao

1. Yêu cầu chung				
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng	
Giống	Nuôi bể/ao	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: ≥ 50 g/con	- Mật độ thả: ≥ 8 con/m². - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: $\geq 70\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: $\geq 1,5$ kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,8$ kg. - Năng suất: $\geq 8,4$ kg/m².	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1m ²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	≥ 8	
2	Thức ăn	kg	$\leq 21,6$	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 35\%$.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



14. Mô hình nuôi cá tầm trong lồng bè

1. Yêu cầu chung				
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng	
Giống	Lồng bè	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: ≥ 50 g/con	- Mật độ thả: ≥ 5 con/m³. - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: $\geq 70\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: $\geq 1,5$ kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,8$ kg. - Năng suất: $\geq 5,25$kg/m³.	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1m ³)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	≥ 5	
2	Thức ăn	kg	$\leq 13,5$	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 35 \%$.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

15. Mô hình nuôi cá lóc bông

1. Yêu cầu chung				
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng	
Giống	Nuôi ao	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: ≥ 8 cm/con.	- Mật độ thả: 10 con/m². - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: $\geq 70\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 1 kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 4 kg (cá tạp). - Năng suất: ≥ 70 tấn/ha.	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	10.000	
2	Thức ăn (cá tạp)	kg	≤ 40.000	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	8	
2	Tập huấn	lần	1-2	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



16. Mô hình nuôi cá lóc (lóc đồng, lóc đen, đầu nhím, môi trề) trong lồng bè/bể

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Nuôi lồng, bể	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: ≥ 8 cm/con.	- Mật độ thả: 130 con/m³. - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 60\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: $\geq 0,5$ kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,4$ kg. - Năng suất: ≥ 39 kg/m³.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ³)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	130	
2	Thức ăn	kg	≤ 91	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 40\%$.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	5	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



17. Mô hình nuôi cá lóc (lóc đồng, lóc đen, đầu nhím, môi trề) trong ao

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Nuôi ao	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: ≥ 8 cm/con.	- Mật độ thả: 10 con/m². - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 70\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: $\geq 0,5$ kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,4$ kg. - Năng suất: ≥ 35 tấn/ha.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	10	
2	Thức ăn	kg	≤ 7	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 40\%$.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	5	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



18. Mô hình nuôi cá lóc (lóc đồng, lóc đen, đầu nhím, môi trề) trong vèo lưới

1. Yêu cầu chung				
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng	
Giống	Nuôi vèo lưới	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: ≥ 8 cm/con.	- Mật độ thả: 200 - 300 con/m³. - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 70\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: $\geq 0,5$ kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,4$ kg. - Năng suất: ≥ 70 kg/m³.	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ³)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	200 - 300	
2	Thức ăn	kg	≤ 210	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 40\%$.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	5	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



19. Mô hình nuôi cá chình nước ngọt trong lồng

1. Yêu cầu chung				
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng	
Giống	Nuôi lồng	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: $\geq 200\text{g/con}$.	- Mật độ thả: 20 con/m^3 - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 80\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: $\geq 1,5\text{ kg/con}$. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 2,1\text{kg}$. - Năng suất: $\geq 24\text{ kg/m}^3$.	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m^3)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	20	
2	Thức ăn	kg	≤ 63	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 43\%$.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

20. Mô hình nuôi cá chình nước ngọt trong ao đất

1. Yêu cầu chung				
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng	
Giống	Nuôi ao đất	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: >100g/con.	- Mật độ thả: 1 con/m ² . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: ≥ 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 1 kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 2,1 kg. - Năng suất: ≥ 7 tấn/ha.	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	1.000	
2	Thức ăn	kg	≤ 2.100	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô ≥ 43 %.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



21. Mô hình nuôi cá chình nước ngọt trong bể

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Nuôi bể	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: $\geq 100\text{g/con}$.	- Mật độ thả: 10 con/m^2 - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 70\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: $\geq 1\text{ kg/con}$. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 2,1\text{ kg}$. - Năng suất: $\geq 7\text{ kg/m}^2$.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m^2)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	10	
2	Thức ăn	kg	≤ 21	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 43\%$.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	≤ 12	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

22. Mô hình ương cá chình giống

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Nuôi bể	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 3.000-4.000 con/m ³ . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch ≥ 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch ≤ 1.000 con/kg. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 2,1 kg. - Năng suất: ≥ 2,1 kg/m ³ .
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ³)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	3.000-4.000	
2	Thức ăn	kg	< 8,4	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô ≥ 43 %.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	4	
2	Tập huấn	lần	1-2	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

23. Mô hình nuôi Ba ba

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Nuôi ao/bể	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: ≥ 100 g/con.	- Mật độ thả: 2 con/m ² - Tỷ lệ sống đến thu hoạch > 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch $\geq 1,2$ kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: 10 kg (cá tạp). - Năng suất: ≥ 16 tấn/ha.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	2.000	
2	Thức ăn (cá tạp)	kg	≤ 24.000	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	≤ 15	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

24. Mô hình nuôi cá bống tượng trong ao

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Nuôi ao	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: ≥ 10 cm/con.	- Mật độ thả: 2 con/m². - Tỷ lệ sống đến thu hoạch > 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch $\geq 0,4$ kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 9kg (cá tạp). - Năng suất: $\geq 5,6$ tấn/ha.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	2.000	
2	Thức ăn (cá tạp)	kg	≤ 7.200	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	≤ 10	
2	Tập huấn	lần	1-2	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



25. Mô hình nuôi cá bống tượng trong bể

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Nuôi bể	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: ≥ 10 cm/con.	- Mật độ thả: 30 con/m². - Tỷ lệ sống đến thu hoạch > 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch $\geq 0,4$ kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng ≤ 9 kg (cá tạp). - Năng suất $\geq 8,4$ kg/m².
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1m ²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	30	
2	Thức ăn (cá tạp)	kg	≤ 108	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	≤ 10	
2	Tập huấn	lần	1-2	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



26. Mô hình nuôi cá thát lát trong ao

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Nuôi ao	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: ≥ 2 cm/con.	- Mật độ thả: 9 con/m ² . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch > 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: $\geq 0,3$ kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 3,5$ kg. - Năng suất: $\geq 18,9$ tấn/ ha.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)				
T T	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	9.000	
2	Thức ăn	kg	≤ 9.450	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô > 30%.
3. Triển khai				
T T	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	≤ 12	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



27. Mô hình nuôi cá thát lát trong lồng bè

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Lồng bè	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: > 8 cm/con.	- Mật độ thả: 50 con/m ³ . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: > 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 0,4 kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 2.0 kg. - Năng suất: ≥ 14 kg/m ³ .
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1m ³)				
T T	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	50	
2	Thức ăn	kg	≤ 40	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô > 30%.
3. Triển khai				
T T	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	≤ 12	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

N.Đ.T.

28. Mô hình nuôi cá lăng nha trong lồng bè/ vèo lưới

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Nuôi lồng bè/ vèo lưới	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: > 15 cm/con.	- Mật độ thả: 20 con/m ³ . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: > 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 1 kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 2 kg. - Năng suất: ≥ 14 kg/m ³ .
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ³)				
T T	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	20	
2	Thức ăn	kg	≤ 40	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô > 35%.
3. Triển khai				
T T	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	11	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/trình diễn	người	01	
6	Biên bảo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



29. Mô hình nuôi cá lăng chấm trong lồng bè/vèo lưới

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Nuôi trong lồng bè/ vèo lưới	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: 200-300g/con.	- Mật độ thả: 10 con/m³. - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: > 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 1 kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 1,7 kg. - Năng suất: ≥ 7 kg/m³.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ³)				
T T	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	10	
2	Thức ăn	kg	≤ 17	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô > 35%.
3. Triển khai				
T T	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	11	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

WLB

L

30. Mô hình nuôi cá lăng chấm trong ao/hồ

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Nuôi trong ao/ hồ	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: 200-300g/con.	- Mật độ thả: 0,3-0,5 con/m². - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: > 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 1 kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 1,7 kg. - Năng suất: ≥ 2,1 tấn/ha.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	300-500	
2	Thức ăn	kg	≤ 850	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô > 35%.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



31. Mô hình nuôi ốc bươu đen, ốc đồng, ốc nhồi / ốc lác trong vò lưới

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Nuôi vèo lưới	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: > 0,5 g/con.	- Mật độ thả: 150-200 con/m³. - Tỷ lệ sống đến thu hoạch > 80%. - Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 40 con/kg. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 1kg. - Năng suất: ≥ 2,8kg/m³.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ³)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	150-200	
2	Thức ăn	kg	≤ 5	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô > 20%.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	10	
2	Tập huấn	lần	1-2	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



32. Mô hình nuôi ốc bươu đen, ốc đồng, ốc nhồi /ốc lác trong ao bể

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Nuôi ao bể	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: > 0,5 g/con.	- Mật độ thả: 80-100 con/m³. - Tỷ lệ sống đến thu hoạch > 75%. - Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 40 con/kg. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 1kg. - Năng suất: ≥ 3 kg/m³.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ³)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	80-100	
2	Thức ăn	kg	≤ 2,5	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô > 20%.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	10	
2	Tập huấn	lần	1-2	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



33. Mô hình nuôi cá hồ trong ao

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Nuôi ao	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: ≥ 10 cm/con.	- Mật độ thả: 1 con/m². - Tỷ lệ sống đến thu hoạch > 80%. - Trọng lượng khi thu hoạch: $\geq 1,5$ kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 2 kg. - Năng suất $\geq 1,2$kg/m².
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	1	
2	Thức ăn	kg	≤ 3	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô > 28%
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

34. Mô hình nuôi cá heo xanh, cá heo nước ngọt trong lồng bè, vèo lưới, bể

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Nuôi lồng bè, vèo lưới, bể	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: ≥ 4 cm/con.	- Mật độ thả: 70-100 con/m³. - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: $> 60\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: ≤ 35con/kg. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 2 kg. - Năng suất: $\geq 1,2$ kg/m².
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ³)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	70-100	
2	Thức ăn	kg	$\leq 5,7$	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 40\%$.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	10	
2	Tập huấn	lần	01-02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



35. Mô hình nuôi cá heo xanh, cá heo nước ngọt trong ao hồ

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Nuôi ao hồ	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: ≥ 4 cm/con.	- Mật độ thả: 10-20 con/m². - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $> 60\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: ≤ 35con/kg. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 2 kg. - Năng suất: $\geq 0,17$kg/m².
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	10-20	
2	Thức ăn	kg	$\leq 1,1$	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 40\%$.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	10	
2	Tập huấn	lần	1-2	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



36. Mô hình nuôi cá chốt (cá chốt đen, chốt trâu, chốt sọc)/ cá ngành sông trong lồng bè, vèo lưới, bể

1. Yêu cầu chung				
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng	
Giống	Nuôi lồng bè, vèo lưới, bể	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: ≥ 3 cm/con.	- Mật độ thả: 120-150 con/m². - Tỷ lệ sống đến thu hoạch > 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: ≤ 35con/kg. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 2 kg. - Năng suất: $\geq 2,4$ kg/m².	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	120-150	
2	Thức ăn	kg	$\leq 8,6$	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 35\%$.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	7	
2	Tập huấn	lần	01-02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

37. Mô hình nuôi cá chốt (cá chốt đen, chốt trâu, chốt sọc)/ cá ngạnh sông trong ao hồ

Trong đó là:

1. Yêu cầu chung				
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng	
Giống	Nuôi trong ao hồ	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: ≥ 3 cm/con.	- Mật độ thả: 40-60 con/m². - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $> 70\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: ≤ 35 con/kg. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 2 kg. - Năng suất: $\geq 0,8$ kg/m².	

2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	40-60	
2	Thức ăn	kg	$\leq 3,4$	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 35\%$.

3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	7	
2	Tập huấn	lần	01-02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

39. Mô hình nuôi cá tai tượng trong ao/ hồ

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Nuôi trong ao hồ	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: ≥ 5 cm/con.	- Mật độ thả: 5-10 con/m² - Tỷ lệ sống đến thu hoạch > 65%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 0,5 kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 2 kg. - Năng suất: $\geq 1,63$ kg/m²
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	5-10	
2	Thức ăn	kg	≤ 10	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 30\%$
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	01-02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



40. Mô hình nuôi cá trên bầu, trên lá, trên mỡ trong lồng bè, vèo lưới

1. Yêu cầu chung

Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống	Nuôi trong lồng bè/ vèo lưới	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: $\geq 3-5$ cm/con.	- Mật độ thả: 100-120 con/m³. - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $> 60\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: $\leq 10-15$ con/kg. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 2 kg. - Năng suất: ≥ 4 kg/m³.

2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m³)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	100-120	
2	Thức ăn	kg	≤ 16	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 40\%$.

3. Triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	9	
2	Tập huấn	lần	01-02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

41. Mô hình nuôi cá trên bầu, trên lá, trên mỡ trong ao đất

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Nuôi trong ao	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: $\geq 3\text{-}5\text{ cm/con}$.	- Mật độ thả: $10\text{-}20\text{ con/m}^2$. - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: $> 60\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: $\leq 10\text{-}15\text{ con/kg}$. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 2,5\text{ kg}$. - Năng suất: $\geq 0,4\text{ kg/m}^2$.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m^2)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	10-20	
2	Thức ăn	kg	$\leq 3,3$	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 40\%$.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	9	
2	Tập huấn	lần	01-02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



42. Mô hình nuôi cá leo, cá nheo trong lồng bè, vèo lưới, bể

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Nuôi trong lồng bè/ vèo lưới/ bể	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: $\geq 14-16$ cm/con.	- Mật độ thả: 25-30 con/m³. - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: $> 70\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: 0,8kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 2 kg. - Năng suất: ≥ 14 kg/m³.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ³)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	25-30	
2	Thức ăn	kg	≤ 48	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 35\%$.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	8	
2	Tập huấn	lần	01-02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



43. Mô hình nuôi cá leo, cá nheo trong ao, hồ

1. Yêu cầu chung

Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống	Nuôi trong ao/ hồ	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: $\geq 14-16$ cm/con.	- Mật độ thả: 1-3 con/m². - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: $> 70\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: 0,8kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 2 kg. - Năng suất: $\geq 0,56$ kg/m².

2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m²)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	1-3	
2	Thức ăn	kg	$\leq 4,8$	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 35\%$.

3. Triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	8	
2	Tập huấn	lần	01-02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



44. Mô hình nuôi cá dứa, cá tra bần/ cá bông lau trong lồng bè, vèo lưới

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Nuôi trong lồng bè/ vèo lưới	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: ≥ 10 cm/con.	- Mật độ thả: 15 con/m ³ . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch > 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 1kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 2 kg. - Năng suất: ≥ 10,5 kg/m ³ .
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ³)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	15	
2	Thức ăn	kg	≤ 30	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô ≥ 35%.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	01-02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



45. Mô hình nuôi cá dứa, cá tra bần/ cá bông lau trong ao, hồ

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Nuôi trong ao/ hồ	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: ≥ 10 cm/con.	- Mật độ thả: 2 con/m ² . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch > 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 0,8 kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 2 kg. - Năng suất: $\geq 1,12$ kg/m ² .
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	2	
2	Thức ăn	kg	$\leq 3,2$	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 35\%$.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	01-02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

46. Mô hình nuôi cá cá chiên trong lồng bè/ vèo lưới

Với mô hình nuôi cá chép trong lồng 30/100/100cm

1. Yêu cầu chung

Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống	Nuôi trọng ao/ hồ	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: ≥ 100 g/con.	- Mật độ thả: 18-20 con/m ³ . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch > 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 1 kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 2 kg. - Năng suất: $\geq 12,6$ kg/m ³ .

2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m³)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	18-20	
2	Thức ăn	kg	≤ 40	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 35\%$.

3. Triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	01-02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



47. Mô hình nuôi cá chạch lấu (chạch bùn, chạch khoang, chạch sông, chạch đồng) trong lồng bè, vèo lưới

1. Yêu cầu chung				
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng	
Giống	Nuôi trong lồng bè/ vèo lưới	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: ≥ 10 cm/con.	- Mật độ thả: 10 con/m ³ . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch > 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 300g/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 2 kg. - Năng suất: $\geq 2,1$ kg/m ³ .	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ³)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	10	
2	Thức ăn	kg	≤ 6	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 40\%$.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	9	
2	Tập huấn	lần	01-02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

48. Mô hình nuôi cá chạch lấu (chạch bùn, chạch khoang, chạch sông, chạch đồng) trong bể tuần hoàn

1. Yêu cầu chung				
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng	
Giống	Nuôi trong bể tuần hoàn	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: ≥ 10 cm/con.	- Mật độ thả: 35 con/m ³ . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch > 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 300g/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 2 kg. - Năng suất: $\geq 7,35$ kg/m ³ .	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ³)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	35	
2	Thức ăn	kg	≤ 21	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 40\%$.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	9	
2	Tập huấn	lần	01-02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

49. Mô hình nuôi cá chạch lấu (chạch bùn, chạch khoang, chạch sông, chạch đồng) trong ao, hồ

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Nuôi trong ao/ hồ	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: ≥ 10 cm/con.	- Mật độ thả: 6 con/m ² . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch > 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 300g/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 2 kg. - Năng suất: ≥ 1,26 kg/m ² .
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	6	
2	Thức ăn	kg	≤ 3,6	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô ≥ 40%.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	9	
2	Tập huấn	lần	01-02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

50. Mô hình nuôi cá trê lai, trê phi trong ao/hồ

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Nuôi trọng ao/ hồ	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: $\geq 3\text{-}5\text{ cm/con}$.	- Mật độ thả: 20 con/m^2 . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $> 70\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: $0,5\text{ kg/con}$. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,8\text{ kg}$. - Năng suất: $\geq 7\text{ kg/m}^2$.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m^2)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	20	
2	Thức ăn	kg	≤ 18	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 24\%$.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	6	
2	Tập huấn	lần	01-02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



51. Mô hình nuôi cua đồng trong ao/ bể

1. Yêu cầu chung				
Nội dung		Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống		Nuôi ao	- Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Kích cỡ: $\geq 1,2$ cm/con.	- Mật độ thả: 20 - 40 con/m². - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 50\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: 30 - 40 con/kg. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,5$ kg. - Năng suất: $\geq 2,5$ tấn/ha.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	20 - 40	
2	Thức ăn	kg	$\leq 1,5$	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein thô $\geq 24\%$.
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	6	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



II. Mô hình thủy sản nước lợ, mặn

1. Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi thâm canh trong ao	Quy cỡ giống P12, khỏe mạnh; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 100-120 con/m ² . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 80\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: 80 con/kg. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,3$ kg. - Năng suất: ≥ 1 kg/m ² .
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	100-120	
2	Thức ăn	kg	≤ 2	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein $\geq 35\%$.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan hội thảo	Lần	1	01 ngày/ lần
4	Tổng kết	Lần	1	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

2. Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng 2 giai đoạn

1. Yêu cầu chung

TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
	Giống giai đoạn 1	Nuôi thâm canh trong ao	Quy cỡ giống P12, khỏe mạnh; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ GD 1: 1.000 - 1.500 con/m ² , tôm đạt cỡ 1000 con/kg. GD 2: 100 - 300 con/m ² . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 80\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: 50 con/kg. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,1$ kg. - Năng suất GD 1: $\geq 0,8$ kg/m ² . - Năng suất GD2: $\geq 1,6$ kg/m ² .
	Giống giai đoạn 2			

2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m²)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống giai đoạn 1	con	1.000 - 1.500	
	Giống giai đoạn 2	con	100 - 300	
2	Thức ăn GD1 GD2	kg	$\leq 1,6$ $\leq 6,6$	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein $\geq 35\%$

3. Triển khai

1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



3. Mô hình nuôi tôm sú thâm canh

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi thâm canh trong ao	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 25 con/m². - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 60\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: 40 con/kg. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,5$ kg. - Năng suất: $\geq 3,75$ tấn/ha
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	25.000	
2	Thức ăn	kg	≤ 938	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein $\geq 38\%$.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

NCK

4. Mô hình nuôi tôm sú bán thâm canh

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi bán thâm canh trong ao	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 10-15 con/m ² . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 60\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: 40 con/kg. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,5$ kg. - Năng suất: $\geq 1,5$ tấn/ha.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	10.000-15.000	
2	Thức ăn	kg	≤ 563	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein $\geq 38\%$.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

NEK

5. Mô hình nuôi tôm sú quảng canh cải tiến

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi quảng canh cải tiến	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: ≤ 8 con/ m^2 - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 60\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: 40 con/kg. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 0,5$ kg. - Năng suất: $\geq 1,2$ tấn/ha.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	≤ 8.000	
2	Thức ăn	kg	≤ 100	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein $\geq 38\%$.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

6. Mô hình nuôi cua biển quảng canh cải tiến trong ao

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi quảng canh cải tiến	Quy cỡ giống $\geq 1,2$ cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 1-2 con/m^2 - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 60%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 300g/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 2 kg. - Năng suất: $\geq 0,18$ kg/m^2.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m^2)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	1-2	
2	Thức ăn	kg	$\leq 1,2$	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein $\geq 40\%$.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

7. Mô hình nuôi cua biển bán thâm canh trong ao

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi bán thâm canh trong ao	Quy cỡ giống $\geq 1,2$ cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 3-5 con/m^2. - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 60%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 300g/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 2 kg. - Năng suất: $\geq 0,54$ kg/m^2.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m^2)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	3-5	
2	Thức ăn	kg	≤ 3	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein $\geq 40\%$.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

WQ

8. Mô hình nuôi cua biển trong hộp nhựa

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi trong hộp nhựa	Quy cỡ giống ≥ 100 g/con, khỏe mạnh; Con đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 80%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 300g/ con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,2$ kg. - Năng suất: $\geq 0,24$ kg/hộp.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 hộp nhựa)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/hộp	1	
2	Thức ăn	kg	$\leq 0,36$	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein $\geq 40\%$.
3	Hệ thống hộp nhựa	Cái/hệ thống	50	Kích thước 17x30x40.
4	Hệ thống lọc nước RAS	Giàn/hệ thống	1	
5	Hạt kaldnes	Kg/m ³	1	
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	01	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



9. Mô hình nuôi tôm hùm bông/ hùm sao trong lồng

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi trong lồng	Quy cỡ giống 100 - 120 gam/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 8-10 con/m ³ . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 90%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 1kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 31 kg. - Năng suất: ≥ 7,2 kg/m ³
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ³)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	8 - 10	
2	Thức ăn	kg	≤ 310	Cá tạp/ tươi sống. Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên bản	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

NEL

10. Mô hình nuôi tôm hùm đá/ hùm xanh trong lồng

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi trong lồng	Quy cỡ giống 50 - 60 gam/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 15-16 con/m ³ . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 90\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: 400g/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 31 kg. - Năng suất: $\geq 5,4$ kg/m ³ .
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ³)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	15 - 16	
2	Thức ăn	kg	≤ 198	Cá tạp/ tươi sống. Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



11. Mô hình nuôi tôm hùm tre/ tôm tẻ thiên trong lồng

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi trong lồng	Quy cỡ giống ≥ 100 gam/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 15 con/ m^3 - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: $\geq 90\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: 0,5kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 19 kg. - Năng suất: $\geq 6,75$ kg/ m^3 .
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m^3)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	15	
2	Thức ăn	kg	≤ 143	Cá tạp/ tươi sống. Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



12. Mô hình nuôi cá song trong ao (cá mú trâu châu, mú lai, mú chuột, mú đỏ)

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi trong ao	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 1 con/ m^2 . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: $\geq 65\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: 1kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 2 kg. - Năng suất: $\geq 0,65$ kg/ m^2 .
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m^2)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	01	
2	Thức ăn	kg	≤ 2	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein $\geq 42\%$.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1-2	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



13. Mô hình nuôi cá song trong lồng bè (cá mú trâu châu, mú lai, mú chuột, mú đỏ)

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi trong lồng bè	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 15-25 con/m^3. - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 60%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 1kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 2 kg. - Năng suất: ≥ 9 kg/m^3.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m^3)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	15 - 25	
2	Thức ăn	kg	≤ 50	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein $\geq 42\%$.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

14. Mô hình nuôi cá giò (cá bóp) trong lồng bè

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi trong bè	Quy cỡ giống ≥ 18 cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 3 con/m ³ . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 5kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 2,5$ kg. - Năng suất: $\geq 10,5$ kg/m ³ .
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ³)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	3	
2	Thức ăn	Kg	$\leq 37,5$	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein 40-45%.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



15. Mô hình nuôi cá chẽm, cá vược trong ao

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi trong ao	Quy cỡ giống ≥ 12 cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 1,5 con/m ² . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 0,8 kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,5$ kg. - Năng suất: $\geq 0,84$ kg/m ² .
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	1,5	
2	Thức ăn	Kg	$\leq 1,8$	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein $\geq 35\%$.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



16. Mô hình nuôi cá chẽm, cá vược trong lồng bè

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi trong lồng bè	Quy cỡ giống ≥ 12 cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 25 con/m ³ . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 0,8kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,5$ kg. - Năng suất: ≥ 14 kg/m ³ .
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ³)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	25	
2	Thức ăn	Kg	≤ 30	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein $\geq 35\%$.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



17. Mô hình nuôi cá hồng mỹ (đù đỏ) trong ao

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi trong ao	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 1,5 con/m ² - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 0,8 kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,5$ kg. - Năng suất: $\geq 0,84$ kg/m ² .
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	1,5	
2	Thức ăn	Kg	$\leq 1,8$	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein $\geq 35\%$.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



18. Mô hình nuôi cá hồng mỹ (đù đỏ) trong lồng bè

1. Yêu cầu chung

TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi trong lồng bè	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 25 con/m ³ - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 1kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,5$ kg. - Năng suất: $\geq 17,5$ kg/m ³ .

2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m³)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	25	
2	Thức ăn	Kg	$\leq 37,5$	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein $\geq 35\%$.

3. Triển khai

1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



19. Mô hình nuôi cá hồng đồ trong ao

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi trong ao	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 1,5 con/m² - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 75%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 0,5kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,5$ kg. - Năng suất: $\geq 5,6$ tấn/ha.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	1.500	
2	Thức ăn	Kg	≤ 1.125	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein $\geq 35\%$.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



20. Mô hình nuôi cá hồng đô trong lồng bè

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi trong lồng bè	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 15 con/m ³ - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 0,5kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,5$ kg. - Năng suất: $\geq 5,25$ kg/m ³ .
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ³)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	15	
2	Thức ăn	Kg	$\leq 11,3$	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein $\geq 35\%$.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



21. Mô hình nuôi cá tráp vàng trong ao

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi trong ao	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 1,5 con/m². - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 75%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 200g/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,5$ kg. - Năng suất: $\geq 2,25$ tấn/ha.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	1.500	
2	Thức ăn	Kg	≤ 450	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein $\geq 35\%$.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

22. Mô hình nuôi cá tráp vàng trong lồng bè

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi trong lồng bè	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 15 con/m ³ - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 0,5kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,5$ kg. - Năng suất: $\geq 5,25$ kg/m ³ .
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ³)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	15	
2	Thức ăn	kg	$\leq 11,3$	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein $\geq 35\%$.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



23. Mô hình nuôi cá chim vây vàng/cá bẹ trắng, bẹ vàng, bẹ vầu, bẹ quýt, bẹ lão trong ao

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi trong ao	Quy cỡ giống ≥ 5 cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 3 con/m² - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 60%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 0,6kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,5$kg. - Năng suất: $\geq 1,08$ kg/m²
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	3	
2	Thức ăn	Kg	$\leq 2,7$	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein $\geq 42\%$.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

24. Mô hình nuôi cá chim vây vàng/cá bè trắng, bè vàng, bè vầu, bè quýt, bè lão trong lồng bè

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi trong lồng bè	Quy cỡ giống ≥ 5 cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 25-35 con/m ³ . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 0,6 kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 2,3$ kg. - Năng suất: $\geq 10,5$ kg/m ³ .
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ³)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	25-35	
2	Thức ăn	Kg	$\leq 48,3$	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein $\geq 42\%$.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

ng

25. Mô hình nuôi thương phẩm cá bống bớp bằng thức ăn công nghiệp

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi trong ao	Cá giống cỡ $\geq 4g/con$; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 10 con/m². - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 15 con/kg. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 2kg$. - Năng suất $\geq 4,7$ tấn/ha.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	10.000	
2	Thức ăn	Kg	≤ 1.333	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein $\geq 38\%$.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

26. Mô hình nuôi cá sù đất, sù đen trong ao

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi trong ao	Cá giống cỡ $\geq 4\text{g/con}$; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 10 con/m^2 - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 1 kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 2 \text{ kg}$. - Năng suất: $\geq 7 \text{ kg/m}^2$.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m^2)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	10	
2	Thức ăn	kg	≤ 20	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein $\geq 38\%$.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



27. Mô hình nuôi cá sủ đất, sủ đen trong lồng bè

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi trong lồng bè	Cá giống cỡ từ 18 - 20 cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 7 con/ m³ - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 1,5kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 2,2kg. - Năng suất: ≥ 8,4 kg/m³.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1m ³)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	7	
2	Thức ăn	kg	≤ 23,1	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein ≥ 42%.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



28. Mô hình nuôi cá măng, cá đối mục trong ao/ hồ

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi trong ao	Quy cỡ giống ≥ 12 cm/con, Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 1,5 con/ m^2 - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 0,8 kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,5$ kg. - Năng suất: $\geq 0,84$ kg/ m^2 .
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m^2)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	1,5	
2	Thức ăn	kg	$\leq 1,8$	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein $\geq 38\%$.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



29. Mô hình nuôi cá nâu, cá dĩa, cá cằng cát trong ao

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi trong ao	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con, Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 3-5 con/m^2. - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 60%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 300g/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 2kg. - Năng suất: $\geq 0,54$ kg/m^2.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên $1m^2$)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	3 - 5	
2	Thức ăn	kg	≤ 3	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein $\geq 38\%$.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



30. Mô hình nuôi cá bống kèo

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi trong ao	Quy cỡ giống ≥ 3 cm/con, Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 100 con/ m^2 . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 50%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 50 con/kg. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,2$ kg. - Năng suất: ≥ 1 kg/ m^2 .
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư: (tính trên 1m ²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	100	
2	Thức ăn	kg	$\leq 2,4$	Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Hàm lượng protein $\geq 28\%$
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



31. Mô hình nuôi ốc hương trong ao

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi trong ao	Quy cỡ giống $\geq 0,4$ cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 100 con/m ² . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 100con/kg. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 5 kg. - Năng suất: $\geq 0,7$ kg/m ² .
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1m ²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	100	
2	Thức ăn	kg	≤ 5	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp. Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



32. Mô hình nuôi ốc hương trong lồng bè

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi lồng bè	Quy cỡ giống $\geq 0,4$ cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 300 con/m ³ . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 100con/kg. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 7 kg. - Năng suất: $\geq 2,1$ kg/m ³ .
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1m ³)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	300	
2	Thức ăn	kg	≤ 21	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp. Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



33. Mô hình nuôi ốc hương trong bể

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi bể	Quy cỡ giống $\geq 0,4$ cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 300 con/ m^2 - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 100 con/kg. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 7 kg. - Năng suất: $\geq 2,1$ kg/ m^3 .
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1m ²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	300	
2	Thức ăn	kg	≤ 21	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp. Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



34. Mô hình ương mực giống trong bể

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống: Trứng mực	Nuôi bể	Trứng mực có màu nâu (trứng đã thụ tinh), 1 kg trứng tương đương 200 trứng.	- Mật độ thả: 5kg/m². - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 50%. - Tỷ lệ khi thu hoạch: 6-10cm/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 2,1kg
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1m ²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Trứng mực	kg	5	
2	Thức ăn	Kg	≤ 2,1	- Tháng 1: Thức ăn artemia, tôm post (1.000 con = 3g), lượng thức ăn 5g/ngày. - Tháng 2: Thức ăn cá con (kích thước ≤ 2cm), lượng thức ăn 15g/ngày. - Tháng thứ 3: Thức ăn cá con, lượng thức ăn 50g/ngày. Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



35. Mô hình nuôi mực thương phẩm

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi lồng	Cỡ giống ≥ 6 cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 10 con/ m^3 . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 60%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 0,5kg/con. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 8 kg. - Năng suất: ≥ 3 kg/ m^3 .
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m^3)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	10	
2	Thức ăn	kg	≤ 40	Thức ăn: Các loại cá con có kích thước nhỏ và vừa đảm bảo chất lượng, tươi. Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



36. Mô hình nuôi bảo ngư vành tai/ bảo ngư chín lỗ trong lồng bè

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi lồng	Cỡ giống ≥ 1 cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 350 con/m³ /lồng. - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 30con/kg. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: ≤ 16kg.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư trên 1m ³				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	350	
2	Thức ăn	kg	≤ 187	Thức ăn rong biển. Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.
	Lồng nuôi			
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 12	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



37. Mô hình nuôi hải sâm trong ao/ hồ

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi ao/hồ	Cỡ giống 3 - 5 cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 3-5con/ m ² , - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 4 con/kg. - Năng suất: $\geq 0,5\text{kg/m}^2$.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	3-5	
2	Thức ăn			Mùn bã hữu cơ.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 10	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



38. Mô hình nuôi sá sùng trong ao/ hồ

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi ao/hồ	Cỡ giống $\geq 1,5$ cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 60-70con/ m^2 . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 100 con/kg. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: $\leq 1,3$ kg. - Năng suất: $\geq 0,42$ kg/ m^2 .
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m^2)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	60-70	
2	Thức ăn	Kg	$\leq 0,91$	Hỗ trợ tự chế. Thức ăn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



39. Mô hình nuôi sò lông/ sò huyết/ ốc móng tay trong ao, hồ, biển

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi ao, hồ, biển	Cỡ giống $\geq 0,5$ cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 100 con/m ² . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 50 con/kg. - Năng suất: $\geq 1,4$ kg/m ² .
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	100	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



40. Mô hình nuôi vẹm xanh theo hình thức giàn cọc

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Giàn cọc	- 100 con/dây, 1 dây/cọc, 4 cọc/m ² - Cỡ giống $\geq 0,4$ cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 400 con/m ² . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 50%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 40 con/kg. - Năng suất: $\geq 5\text{kg/m}^3$.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	400	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên.
3	Cọc	Cây	4	
4	Lưới cước	m/cọc	1	
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 10	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



41. Mô hình nuôi vẹm xanh theo hình thức giàn bè

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Giàn bè	- 300 con/dây; 120 dây/50m ² - Cỡ giống $\geq 0,4$ cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 720 con/ m ² - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 60%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 40 con/kg. - Năng suất: $\geq 10,8\text{kg}/\text{m}^2$.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	720	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên.
3	Lưới cước	m/dây	2	
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 10	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



42. Mô hình nuôi vẹm xanh bằng phao nhựa HDPE

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	băng phao nhựa HDPE	- 300 con/dây, 2 dây giống/m. - Cỡ giống ≥ 2 cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 600 con/m - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 60%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 35 con/kg. - Năng suất: $\geq 10,2$ kg/m.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Dây giống	m	2	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên.
3	Dây treo phao	dây	1	- Sợi dây dài 200m, dây sợi dây, nilon, PE; đường kính ≥ 25 mm. - Dây cách dây 2m (1kg dây = 2m).
4	Phao nhựa HDPE đặc chủng	Cái/dây	80	- Phao màu đen, hình tròn hoặc bầu dục; - Kích thước: đường kính 310 x 600; trọng lượng 3,2kg; tải trọng 80 -85kg - Khoảng cách phao 2,5m/cái.
5	Cọc, neo	cái	2	Đảm bảo giữ được dây treo không bị lật.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 8	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

43. Mô hình nuôi hàu theo hình thức giàn cọc

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Giàn cọc	- 10 con/cọc, 4 cọc/m ² - Cỡ giống ≥ 3 cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 10 con/cọc - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 50%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 12-15 con/kg - Năng suất: $\geq 1,3$ kg/m ² .
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	40	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên.
3	Cọc	Cây	4	
4	Lưới cước	m/cọc	1	
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 8	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



44. Mô hình nuôi hàu theo hình thức giàn bè

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Giàn bè	- 6 giá bám/dây; 4 dây/m² - Cỡ giống ≥ 2 cm/con; - Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 25 con/giá bám. - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 50%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 12-15 con/kg. - Năng suất: $\geq 20\text{kg/m}^2$.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Dây Giồng	dây	4	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên.
3	Lưới cước	m/dây	2	
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 8	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



45. Mô hình nuôi hàu trong lồng

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi lồng	- Cỡ giống ≥ 3 cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 120 con/lồng - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 50%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 12-15 con/kg. - Năng suất: $\geq 12\text{kg/m}^2$.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	360	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên.
3	Lồng	Cái	3	3 cái lồng/m ²
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 8	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



46. Mô hình nuôi hàu bằng phao nhựa HDPE

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi bằng phao nhựa HDPE	- 25con/giá bán, 5 giá bán/dây, 4 dây/m. - Cờ giống ≥ 2 cm/con; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 500 con/m - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 10 con/kg. - Năng suất: ≥ 35 kg/m.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 dây dài 200m)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Con giống	Dây	4	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên.
3	Dây treo phao	dây	1	- Sợi dây dài 200m, dây sợi dây, nilon, PE; đường kính ≥ 25 mm. - Dây cách dây 2m (1kg dây = 2m).
4	Phao nhựa HDPE đặc chủng	Cái/dây	80	- Phao màu đen, hình tròn hoặc bầu dục; - Kích thước: đường kính 310 x 600; trọng lượng 3,2kg; tải trọng 80-85kg - Khoảng cách phao 2,5m/cái.
5	Cọc, neo	cái	2	Đảm bảo giữ được dây treo không bị lật
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1-2	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

47. Mô hình trồng rong sụn bằng giàn căng trên đáy

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	nuôi bằng giàn căng trên đáy	Rong giống cỡ 30 cm/bụi Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ: ≤ 16 bụi/m ² - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: 1kg/bụi. - Năng suất: $\geq 11,2$ kg/m ² .
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư trên 1m ²				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Bụi	≤ 16	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	01	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



48. Mô hình trồng rong nho trên vi đặt trong ao/ bể

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Ao/bể	Rong giống cỡ 10cm đã có rễ già; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ: 1kg/1m² (vi). - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: 80%. - Kích thước khi thu hoạch ≥ 5cm/cọng. - Năng suất: ≥ 3kg/vi.
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư trên 1 vi				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	kg	1	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	01	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



49. Mô hình nuôi ngao hai còi

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Nuôi rổ nhựa	Giống ngao hai còi/ngao giả giống cấp II: Kích cỡ $\geq 12\text{mm}$; Con giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.	- Mật độ thả: 55-60 con/rổ, 4 rổ/m ² . - Tỷ lệ sống đến thu hoạch: $\geq 75\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 50 con/kg. - Năng suất: $\geq 3,6$ kg/m ² .
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m ²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	240	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên.
3	Rổ nhựa tròn	cái	4	Đường kính 50cm, chiều cao 27cm.
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	01-02	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên bản	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

III. Khai thác biển

1. Câu vàng cá ngừ đại dương

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Yêu cầu		Tiêu chuẩn, chất lượng
	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (ghim, đeo kéo, thiết bị kéo căng, định hình theo câu, vàng câu...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		
2. Mức hỗ trợ vật tư, thiết bị (tính trên 1 tàu)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Dây chính	m	1.000x40	PA mono, ϕ 2,8 ÷ 3 Dây tết, ϕ 8
2	Dây liên kết	m	1.000x2	
3	Theo câu	m	1.000x25	Pa mono, ϕ 1,2 ÷ 2,2
4	Dây phao ganh	m	250x20	PA tết, ϕ 3
5	Dây phao cò	m	20	PA tết, ϕ 10
6	Lưỡi câu	Chiếc	1.000	Inox ϕ 4, 50x33x30
7	Khóa xoay dây chính	Chiếc	2.000	Inox, M16,5g
8	Khóa xoay theo câu	Chiếc	1.000	Inox, M012/15g
9	Kẹp liên kết	Chiếc	1.000	Inox
10	Phao ganh	Quả	250	PVC, PL360, ϕ 110
11	Phao cò	Quả	100	PVC, ϕ 300
12	Chì kẹp	Viên	1.000	Pb, 13g/viên
13	Máy tời thu câu	Bộ	01	Đồng bộ thủy lực 7,5 KVA
14	Trang thiết bị sơ chế	Bộ	01	Đồng bộ

Nick

3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	01	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



3. Khai thác ghẹ bằng lồng bẫy

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Yêu cầu		Tiêu chuẩn, chất lượng
	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (máy hàn, ghim đan, dao, kéo...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		
2. Mức hỗ trợ vật tư, thiết bị (tính trên 1 tàu)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thép làm khung lồng	kg	8m (2,5-3kg)	Thép hoặc Inox ϕ 6-8mm PE: 380D/12; 2a = 30-35mm hoặc băng sợi Inox
2	Lưới bao	kg	02	
3	Khóa móc mối	Chiếc	02	
4	Dây lắp ráp lồng	kg	0,5	Nilon $d=0,4$ mm
5	Hộp đựng mối	Chiếc	01	Hộp nhựa
6	Khóa xoay	Chiếc	01	M10
7	Dây chủ	m	20-25	PP ϕ 12mm-16mm
8	Dây phao ganh	m	50	PP ϕ 8mm
9	Máy thu dây chính	Chiếc	01	Sức kéo >1.000 kgf
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	01	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

Nep

5. Ứng dụng các trang thiết bị hàng hải trên tàu khai thác hải sản xa bờ và tàu dịch vụ hậu cần nghề cá

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Yêu cầu		Tiêu chuẩn, chất lượng
	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kim, khoan, đồng hồ đo điện áp, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		
2. Mức hỗ trợ vật tư, thiết bị (tính trên 1 tàu)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Máy thông tin tầm xa	Bộ	01	- Công suất phát sóng: $\geq 100\text{w}$. - Tầm hoạt động: >200 hải lý. - Dải tần thu: $0,3 - 30$ MHz. - Dải tần phát: $1,6 - 30$ MHz. - Bộ nhớ: 200 kênh. - Có chức năng điện đàm qua vệ tinh.
2	Máy định vị vệ tinh	Bộ	01	Hệ thống định vị GPS, tích hợp chức năng nhận dạng (AIS)
3	Radar hàng hải	Bộ	01	- Tầm xa: $48 - 72$ hải lý - Màn hình: LCD màu: $10,4$ inch - Ngôn ngữ: Tiếng việt - Búp phát ngang: $1,2-1,8^0$ - Búp phát đứng: 22^0 - Công suất phát: $4-12\text{kW}$ - Chức năng tự động theo dõi tránh va ATA. - Chức năng hiển thị mục tiêu AIS - Chức năng chia đôi màn hình cho quan sát thang xa

				và quan sát thang gôn cùng lúc - Chức năng kết nối hiển thị hình ảnh CCD camera; Cảm biến la bàn
4	Máy dò ngang (sonar) góc phát 45 ⁰	Bộ	01	- Màn hình tinh thể lỏng hoặc CRT -15 inch - Thang đo: 8 nấc từ 20m-2000m - Tần số phát: 160kHz - Độ mở chùm tia: 450 - Công suất phát: 0,8 – 1,5 KW - Góc mở ở các chức năng quét ngang 60 -120 - 180 hoặc 450. - Góc nghiêng: +50 - 900 - Thiết bị đi kèm: Màn hình màu, bộ điều khiển, bộ thu phát, bộ nâng hạ đầu dò, bộ ổn định đầu dò, cảm biến đầu dò, cảm biến la bàn, cáp và đầu nối, loa ngoài, Ổng chứa đầu dò, nguồn cấp điện.

3. Triển khai

1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	01	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



6. Tời thủy lực thu lưới chụp

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Yêu cầu		Tiêu chuẩn, chất lượng
	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (Tời, cầu, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		
2. Mức hỗ trợ vật tư, thiết bị (tính trên 1 tàu)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Kết dầu thủy lực	Cái	01	-Vật liệu: Inox - Lượng dầu chứa trong thùng: ≥150 lít
2	Bơm thủy lực	Bộ	01	- Loại bơm: Bơm piston hoặc bơm piston cong hoặc bánh răng - Áp suất làm việc: 210 at - Lưu lượng riêng:250 cc/vòng - Vòng tua: 1.400 - 1.450 vòng/phút
3	Mô tơ điện	Cái	01	- Mô tơ điện 3 pha - Công suất: ≥ 45 Hp
4	Sinh hàn	Cái	01	- Làm mát bằng nước - Thể tích: 350 - 600 lít
5	Hộp số	Cái	01	3 cấp
6	Hộp giảm tốc	Bộ	01	Tỷ số truyền 1.21.5
7	Hệ thống van điều chỉnh	Bộ	01	Đồng bộ
8	Đường dầu đi	Bộ	01	- Đường kính: 20 - 24mm - Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường - Áp suất: 100- 700 bar
9	Đường dầu về	Bộ	01	- Đường kính: 20 - 24mm - Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường - Áp suất: 100- 700 bar
10	Đường dầu hồi	Bộ	01	- Đường kính: 16 - 18mm



				- Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường - Áp suất: 100- 700 bar
11	Tang thu dây giếng rút	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, thép - Kích thước: Theo thực tế
12	Tang thu dây ganch	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, thép - Kích thước: Theo thực tế
13	Động cơ thủy lực	Bộ	01	- Loại động cơ: piston hoặc bánh răng. - Áp suất làm việc: 210 at - Lưu lượng trung bình: 150,40 lít/phút
14	Khác (đỉnh, vít, ròng rọc, dây giếng rút,...)	Bộ	01	Đồng bộ

3. Triển khai

1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	01	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



				- Tự động bảo vệ quá tải, ngắt mạch - Dòng cắt ngắn mạch 50kA/25kA
7	Cầu dao tự động	Bộ	01	- Quy cách: 2 cực - Dòng điện định mức: 10A - Điện áp định mức: 200/400VAC
8	Dây dẫn điện	Bộ	01	- Lõi đồng: 2 x 2.5 mm - Vỏ bọc bằng nhựa PVC
9	Đồng hồ đo điện từng pha	Bộ	01	- Công suất (max 22,000 W) - Cường độ dòng điện (max 100A) - Hiệu điện thế (110-250V) - Hệ số công suất; Tần số - Độ chính xác điện áp: $\pm 1\%$ - Độ chính xác công suất: $\pm 2\%$

3. Triển khai

1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	01	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



8. Ứng dụng đèn LED cho nghề lưới chum khai thác vùng khơi

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Yêu cầu		Tiêu chuẩn, chất lượng
	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kìm, khoan, đồng hồ đo điện áp, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		
2. Mức hỗ trợ vật tư, thiết bị (tính trên 1 tàu)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hệ thống đèn LED	Cái	150 - 250	
	Thông số kỹ thuật đèn LED	Chiếc	01	- Điện áp: AC 100- 277 V - Công suất: 200- 500W - Quang thông: (26000- 65000) lm - Hiệu suất: 130 lm/W - Nhiệt độ màu: 4.000K/5.000K - Ánh sáng: Vàng/trắng - Cấp bảo vệ (IP): 66 Tuổi thọ: 20.000 h - Trọng lượng: ≤ 7,2 kg
2	Khung lắp đèn	Bộ	01	- Khoảng cách 0,38 m– 0,45m/đèn - Vật liệu Inox hộp 3 x 6
3	Bu lông	Cái/đèn	02	- Vật liệu: Inox, - Đường kính Φ6mm
4	Cầu dao tự động	Đèn/cái	03	- Quy cách: 2 cực - Dòng điện định mức: 10 A - Điện áp định mức: 200/400 VAC
5	Cầu dao tổng	Cái	02	- Quy cách: 3 pha - Dòng điện định mức: 200A

Neb

				- Điện áp định mức: 200/400VAC - Tự động bảo vệ quá tải, ngắn mạch - Dòng cắt ngắn mạch 50kA
6	Dây dẫn điện	Mét/đèn	15	- Lõi đồng: 2 x 2.5 mm - Vỏ bọc bằng nhựa PVC

3. Triển khai

1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	01	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

Net

9. Nhật ký điện tử trên tàu cá

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Yêu cầu		Tiêu chuẩn, chất lượng
	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kim điện,cầu chì, dây dẫn điện, đồng hồ đa năng, rắc cắm...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		
2. Mức hỗ trợ vật tư, thiết bị (tính trên 1 tàu)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Hệ thống thiết bị nhật ký điện tử				
1	Máy chính	Cái	01	- Điện áp sử dụng 8 - 16VDC; dòng tiêu thụ 1A; nhiệt độ làm việc 0- 55 0c; Màn hình: Graphic LCD 6.2", độ phân giải 240x128. - Dữ liệu có thể lưu trên thẻ nhớ, truyền về máy tính qua kết nối trực tiếp hoặc sóng điện thoại 3G.
2	Định vị GPS	Cái	01	- Tần số: 1575.42MHz; số kênh max 56; độ chính xác 5m; Data RS-232C @9600bps - Hoạt động độc lập, không phụ thuộc vào mạng GSM
3	Dữ liệu di động GPRS/3G			Băng tần: 850/900/1800/1900MHz; chế độ: DATA
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	01	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



10. Bảo quản sản phẩm trên tàu khai thác hải sản xa bờ bằng đá tuyết

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Yêu cầu		Tiêu chuẩn, chất lượng
	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		
2. Mức hỗ trợ vật tư, thiết bị (tính trên 1 tàu)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	Thiết bị vật tư chính	Chiếc	01	
	Máy nén dùng cho hàng hải	Chiếc	01	6,5kw môi chất R404A, Te: 20 ⁰ C, Tc: 40 ⁰ C, Q: 20,8kw, L x W x H: 1.130 x 1.060 x 1.035(mm)
	Bình tách dầu	Bộ	01	Loại 7/8"
	Relay áp cao + áp thấp		01	0.5-2bar; 5-30bar
	Relay áp suất dầu	Bộ	01	Install with compressor from GEA
	Bình tản nhiệt sử dụng nước biển(Condenser)	Cái	02	Length908*Width325*Height530 (CM)
	Van từ 220VAC	Chiếc	01	HV15M7T(5/8)
	Bình lọc khí đường hồi	Cái	01	DCL-165(16mm)
	Van tiết lưu	Bộ	01	8.6BAR/125PSI
	Dry filter	Cái	01	BG-4813 (1-5/8)
	Kính thăm Gas	Cái	01	SY/H-05 (5/8)
	Van chặn 2 chiều 650 PSi	Cái	01	GBC16V,650Psi
	Đồng hồ đo áp cao	Chiếc	01	(1-35 kgf/CM ²) (1-18kgf/CM ²)
	Bơm làm mát công suất 0.9 KW chạy môi trường nước biển	Bộ	01	220 V - 0.9 kW



	Động cơ gạt đá	Bộ	01	Diameter80 ×length 600 (mm)
	Hộp giảm tốc	Chiếc	02	50/80-750-0.55KW
	Bơm đá lỏng tuần hoàn	Chiếc	01	0.12 KW
	Buồng đá	Chiếc	01	
	Buồng làm đá lỏng năng suất 5 tấn/24h	Bộ	01	Inox 316. $\varnothing 350 \times 1100$ (mm)
	Buồng làm đá vảy năng suất 3 tấn/24h	Bộ	01	Inox 316. $\varnothing 660 \times 1160$ (mm)
	Tủ điều khiển trung tâm			
	Tủ điều khiển trung tâm sử dụng PLC, khởi động mềm	Bộ	01	Tủ điều khiển PLC
	Bộ phụ kiện bao gồm: ống dẫn môi chất, cáp điện, hệ thống bơm đá lỏng	Bộ	01	

3. Triển khai

1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	01	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biên bản	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia



11. Hầm bảo quản trên tàu khai thác hải sản xa bờ và tàu dịch vụ hậu cần nghề cá bằng công nghệ sử dụng vật liệu CPF

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Yêu cầu		Tiêu chuẩn, chất lượng
	Bộ thiết bị chế tạo, lắp đặt mô hình (máy nén khí, bơm PU, bộ thiết bị cơ khí...)	Theo thông số công bố của nhà sản xuất		
2. Mức hỗ trợ vật tư, thiết bị (tính trên 1 tàu)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Vật liệu Polyurethane foam	kg	1.200 - 1.500	Chiều dày polyurethane 15cm, tỷ trọng Polyurethane từ 65 kg/m ³
2	Xương khung composite	m	≤ 400	Xương composite hình hộp chữ nhật kích thước 50x50 dày 5mm.
3	Tấm composite	m2	150 - 160	Tấm composite có chiều dày ≥ 5mm bề mặt phủ Gelcoat dày 1mm.
4	Đinh vít, chấu thép liên kết	kg	20	Đinh vít Inox 304 Inox 304, dài 4cm; Chấu thép 150x50x5 (mm).
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	01	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

Neb

12. Máy lọc nước biển

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	Yêu cầu		Tiêu chuẩn, chất lượng
	Bộ máy móc và vật tư phụ trợ	Theo thông số công bố của nhà sản xuất		
2. Mức hỗ trợ vật tư, thiết bị (tính trên 1 tàu)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Máy lọc nước biển	Máy	1.200 - 1.500	- Tỷ lệ tách muối: $\geq 99,4\%$ - Chất lượng nước lọc: Nước uống tiêu chuẩn Bộ Y Tế (Uống được ngay sau khi lọc) - Áp suất nước cấp: ~2 bar - 700 lít/giờ - Áp suất hoạt động: 50 - 55 bar - Nguồn điện: 1 pha/3 pha - 220V - 50Hz - Công suất điện: 1.5 KWh
3. Triển khai				
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	01	01 ngày/ lần
3	Tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
4	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
5	Số cán bộ/ điểm trình diễn	Người	01	
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia





Phụ lục V
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG
Lĩnh vực: Đào tạo huấn luyện

1. Tập huấn giảng viên khuyến nông.

- Thời gian tập huấn: 5 ngày (lý thuyết 04 ngày, thực hành tại hiện trường: 01 ngày)
- Số lượng học viên: 30 - 40 người
- Đối tượng: cán bộ khuyến nông các cấp, cán bộ kỹ thuật
- Hình thức tập huấn: Trực tiếp; Trực tiếp kết hợp trực tuyến; Trực tuyến.

a) Định mức lao động

ST T	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý lớp (45 người x 05 ngày)	Người	225		Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện
2	Trang trí	Lần	01		
3	Thuê hội trường	Ngày	04		
4	Công giảng bài	Công	04		
5	Công trợ giảng	Công	04		
6	Công hướng dẫn tham quan	Công	02		
7	Xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Công	06		
8	Công tổ chức tập huấn	Công	10		
9	Công quản lý	Công	05		
10	Tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý (05 người x 05 đêm)	Người/ đêm	25		
11	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý	Lớp	01		

ngk

12	Thuê xe đi tham quan, thực hành	Chuyến	01		
13	Bồi dưỡng địa điểm tham quan, thực hành	Điểm	02		

b) Định mức học liệu, vật tư

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên, giảng viên, trợ giảng	Bộ	4 2	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	Văn phòng phẩm	Bộ	4 0		
3	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

c) Định mức thiết bị trực tuyến

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi
-	Âm thanh (audio)	Bộ	01	- Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/ phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp.	

NG

-	Hình ảnh (video)	Bộ	01	- Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu;
-	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	Bộ	01	- Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.
-	Ghi hình và ghi âm	Bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định.
2	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	Gói	01	- Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại

Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương; Quyết định số 1390/QĐ-BNNMT ngày 20/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông; Quyết định số 444/QĐ-BKHCN ngày 04/04/2025 của Bộ trưởng Bộ KHCN về Ban hành Bộ tiêu chí yêu cầu kỹ thuật tối thiểu nền tảng Học trực tuyến; Áp dụng theo thực tế.



2. Tập huấn phương pháp, nghiệp vụ và kỹ năng khuyến nông.

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết: 02 ngày; thực hành tại hiện trường: 01 ngày).
- Số lượng học viên: 30 - 40 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông các cấp.
- Hình thức tập huấn: Trực tiếp; Trực tiếp kết hợp trực tuyến; Trực tuyến.

a) Định mức lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý lớp (45 người x 03 ngày)	Người	135		
2	Trang trí	Lần	01		
3	Thuê hội trường	Ngày	02		
4	Công giảng bài	Công	02		
5	Công trợ giảng	Công	02		
6	Công hướng dẫn tham quan	Công	02		
7	Xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Công	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
8	Công tổ chức tập huấn	Công	06		
9	Công quản lý	Công	03		
10	Tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý lớp (05 người x 03 đêm)	Người/đêm	15		
11	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý	Lớp	01		
12	Thuê xe đi tham quan thực hành	Chuyến	01		

WCB

13	Bồi dưỡng địa điểm tham quan, thực hành	Điểm	02		
----	---	------	----	--	--

b) Định mức học liệu, vật tư

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên, giảng viên, trợ giảng	Bộ	4 2	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	Văn phòng phẩm	Bộ	4 0		
3	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

c) Định mức thiết bị trực tuyến

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Âm thanh (audio)	Bộ	01	- Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/ phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp.	

NCT

-	Hình ảnh (video)	Bộ	01	- Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu;
-	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	Bộ	01	- Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh
-	Ghi hình và ghi âm	Bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định.
2	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	Gói	01	- Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại - Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền

Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương; Quyết định số 1390/QĐ-BNNMT ngày 20/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông; Quyết định số 444/QĐ-BKHCN ngày 04/04/2025 của Bộ trưởng Bộ KH-CN về Ban hành Bộ tiêu chí yêu cầu kỹ thuật tối thiểu nền tảng Học trực tuyến; Áp dụng theo thực tế.



3. Tập huấn ứng dụng công nghệ số trong hoạt động khuyến nông.

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết: 1,5 ngày; thực hành tại hiện trường: 0,5 ngày).

- Số lượng học viên: 30 - 40 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông các cấp.

- Hình thức tập huấn: Trực tiếp; Trực tiếp kết hợp trực tuyến; Trực tuyến.

a) Định mức lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý lớp (45 người x 02 ngày)	Người	90		
2	Trang trí	Lần	01		
3	Thuê hội trường	Ngày	1,5		
4	Công giảng bài	Công	1,5		
5	Công trợ giảng	Công	1,5		
6	Công hướng dẫn tham quan	Công	01		
7	Xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Công	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
8	Công tổ chức tập huấn	Công	04		
9	Công quản lý	Công	02		
10	Tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý (05 người x 02 đêm)	Người/đêm	10		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Tài liệu phát cho học viên, giảng viên, trợ giảng	Bộ	42	Đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	Văn phòng phẩm	Bộ	40	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn uy trình công nghệ yêu cầu	

c) Định mức thiết bị trực tuyến

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị trực tuyến có các chức năng, tính năng cơ bản				
-	Âm thanh (audio)	Bộ	01	- Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/ phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp.	
-	Hình ảnh (video)	Bộ	01	- Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu;	
-	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	Bộ	01	- Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
-	Ghi hình và ghi âm	Bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ	

NK

				trong khoảng thời gian nhất định.	
2	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	Gói	01	- Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. - Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng.	

Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương; Quyết định số 1390/QĐ-BNNMT ngày 20/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông; Quyết định số 444/QĐ-BKHCN ngày 04/04/2025 của Bộ trưởng Bộ KHCN về Ban hành Bộ tiêu chí yêu cầu kỹ thuật tối thiểu nền tảng Học trực tuyến; Áp dụng theo thực tế.

Ket

4. Tập huấn tổ chức sản xuất và liên kết chuỗi giá trị nông nghiệp; Tập huấn phát triển thị trường và vùng nguyên liệu đạt chuẩn; Tập huấn truy xuất nguồn gốc và mã vùng trồng.

- Thời gian tập huấn: 2 ngày (lý thuyết 1,5 ngày; thực hành tại hiện trường: 0,5 ngày).

- Số lượng học viên: 30 - 40 người.

- Đối tượng: cán bộ khuyến nông các cấp, khuyến nông cộng đồng, cán bộ kỹ thuật, cộng tác viên khuyến nông.

- Hình thức tập huấn: Trực tiếp; Trực tiếp kết hợp trực tuyến; Trực tuyến.

a) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	DVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý lớp (45 người x 02 ngày)	Người	90		
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (30 người x 02 ngày)	Người	60		
3	Hỗ trợ tiền ngủ cho học viên không hưởng lương ở xa >15km (30 người x 02 đêm)	Người	60		
4	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên không hưởng lương ở xa >15 km	Người	30		
5	Trang trí	Lần	01		
6	Thuê hội trường	Ngày	1,5		
7	Công giảng bài	Công	1,5		
8	Công trợ giảng	Công	1,5		
9	Công hướng dẫn tham quan	Công	01		
10	Xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Công	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
11	Công tổ chức tập huấn	Công	04		
12	Công quản lý	Công	02		

Nob

13	Tiền ngũ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý (05 người x 02 đêm)	Người/đêm	10		
14	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán	Lốp	01		
15	Thuê xe đi tham quan thực hành	Chuyến	01		
16	Bồi dưỡng địa điểm tham quan thực hành	Điểm	01		

b) Định mức học liệu, vật tư

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên, giảng viên, trợ giảng	Bộ	42	Đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	Văn phòng phẩm	Bộ	40	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn uy trình công nghệ yêu cầu	

c) Định mức thiết bị trực tuyến

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị trực tuyến có các chức năng, tính năng cơ bản				
-	Âm thanh (audio)	Bộ	01	- Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/ phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp.	

WCV

-	Hình ảnh (video)	Bộ	01	- Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu;
-	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	Bộ	01	- Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.
-	Ghi hình và ghi âm	Bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định.
2	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	Gói	01	- Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. - Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng

Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương; Quyết định số 1390/QĐ-BNNMT ngày 20/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông; Quyết định số 444/QĐ-BKHCN ngày 04/04/2025 của Bộ trưởng Bộ KH&CN về Ban hành Bộ tiêu chí yêu cầu kỹ thuật tối thiểu nền tảng Học trực tuyến; Áp dụng theo thực tế.



5. Tập huấn quy trình sản xuất an toàn; Tập huấn sản xuất nông nghiệp hữu cơ; Tập huấn kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp; Tập huấn sản xuất nông nghiệp giảm phát thải gắn với tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

- Thời gian tập huấn: 2 ngày (lý thuyết 1,5 ngày; thực hành tại hiện trường: 0,5 ngày).

- Số lượng học viên: 30-40 người.

- Đối tượng: cán bộ khuyến nông các cấp, khuyến nông cộng đồng, cán bộ kỹ thuật, cộng tác viên khuyến nông.

- Hình thức tập huấn: Trực tiếp; Trực tiếp kết hợp trực tuyến; Trực tuyến.

a) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý lớp (45 người x 02 ngày)	Người	90		
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (30 người x 02 ngày)	Người	60		
3	Hỗ trợ tiền ngủ cho học viên không hưởng lương ở xa >15km (30 người x 02 đêm)	Người	60		
4	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên không hưởng lương ở xa >15 km	Người	30		
5	Trang trí	Lần	01		
6	Thuê hội trường	Ngày	1,5		
7	Công giảng bài	Công	1,5		
8	Công trợ giảng	Công	1,5		
9	Công hướng dẫn tham quan	Công	02		
10	Xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Công	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
11	Công tổ chức tập huấn	Công	04		
12	Công quản lý	Công	02		

13	Tiền ngũ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý (05 người x 02 đêm)	Người/đêm	10		
14	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý	Lốp	01		
15	Thuê xe đi tham quan thực hành	Chuyến	01		
16	Bồi dưỡng địa điểm tham quan, thực hành	Điểm	01		

b) Định mức học liệu, vật tư

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên, giảng viên, trợ giảng	Bộ	42	Đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	Văn phòng phẩm	Bộ	40	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn uy trình công nghệ yêu cầu	

c) Định mức thiết bị trực tuyến

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị trực tuyến có các chức năng, tính năng cơ bản				
-	Âm thanh (audio)	Bộ	01	- Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/ phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp.	

web

-	Hình ảnh (video)	Bộ	01	- Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu;
-	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	Bộ	01	- Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.
-	Ghi hình và ghi âm	Bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định.
2	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	Gói	01	- Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. - Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng

Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương; Quyết định số 1390/QĐ-BNNMT ngày 20/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông; Quyết định số 444/QĐ-BKHCHN ngày 04/04/2025 của Bộ trưởng Bộ KHCHN về Ban hành Bộ tiêu chí yêu cầu kỹ thuật tối thiểu nền tảng Học trực tuyến; Áp dụng theo thực tế.

Net

6. Tập huấn chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp và môi trường.

- Thời gian tập huấn: 02 ngày (lý thuyết 1,5 ngày; thực hành hiện trường: 0,5 ngày).

- Số lượng học viên: 30-40 người.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, khuyến nông cộng đồng, cộng tác viên khuyến nông, nông dân, chủ trang trại, thành viên HTX.

- Hình thức tập huấn: Trực tiếp; Trực tiếp kết hợp trực tuyến; Trực tuyến.

a) Định mức lao động

ST T	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý lớp (45 người x 02 ngày)	Người	90		
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (30 người x 02 ngày)	Người	60		
3	Hỗ trợ tiền ngủ cho học viên không hưởng lương ở xa >15km (30 người x 02 đêm)	Người	60		
4	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên không hưởng lương ở xa >15 km	Người	30		
5	Trang trí	Lần	01		
6	Thuê hội trường	Ngày	1,5		
7	Công giảng bài	Công	1,5		
8	Công trợ giảng	Công	1,5		
9	Công hướng dẫn tham quan	Công	01		
10	Xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Công	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
11	Công tổ chức tập huấn	Công	03		
12	Công quản lý	Công	02		

13	Tiền ngũ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý (05 người x 02 đêm)	Người / đêm	10		
14	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý	Lốp	01		
15	Thuê xe đi tham quan thực hành	Chuyến	01		
16	Bồi dưỡng địa điểm tham quan, thực hành	Điểm	01		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên, giảng viên, trợ giảng	Bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Văn phòng phẩm	Bộ	40	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên.	
3	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

c) Định mức thiết bị trực tuyến

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị trực tuyến có các chức năng, tính năng cơ bản				
-	Âm thanh (audio)	Bộ	01	- Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/ phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp.	



-	Hình ảnh (video)	Bộ	01	- Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu;
-	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	Bộ	01	- Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.
-	Ghi hình và ghi âm	Bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định.
2	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	Gói	01	- Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. - Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng

Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương; Quyết định số 1390/QĐ-BNNMT ngày 20/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông; Quyết định số 444/QĐ-BKHCN ngày 04/04/2025 của Bộ trưởng Bộ KH&CN về Ban hành Bộ tiêu chí yêu cầu kỹ thuật tối thiểu nền tảng Hội trực tuyến; Áp dụng theo thực tế.



7. Tập huấn Tư vấn khuyến nông và phát triển nông dân chuyên nghiệp

- Thời gian: 01 ngày lý thuyết và thực hành.
- Số lượng học viên: 40 - 50 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, khuyến nông cộng đồng, cán bộ kỹ thuật, cộng tác viên khuyến nông, nông dân, thành viên HTX.
- Hình thức tập huấn: Trực tiếp hoặc Trực tiếp kết hợp trực tuyến.

a) Định mức lao động

ST T	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý lớp (55 người x 01 ngày)	Người	55		
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (45 người x 01 ngày)	Người	45		
3	Trang trí	Lần	01		
4	Chuẩn bị hội trường/hiện trường	Ngày	01		
5	Công giảng bài	Công	01	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công trợ giảng	Công	01		
7	Xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Công	02		
8	Công tổ chức tập huấn	Công	02		
9	Công quản lý	Công	01		
10	Tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý (05 người x 02 đêm)	Người /đêm	10		



b) Định mức học liệu, vật tư

ST T	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên, giảng viên, trợ giảng	Bộ	52	Đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	Văn phòng phẩm	Bộ	50	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn uy trình công nghệ yêu cầu	

c) Định mức thiết bị trực tuyến

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị trực tuyến có các chức năng, tính năng cơ bản				
-	Âm thanh (audio)	Bộ	01	- Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/ phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp.	
-	Hình ảnh (video)	Bộ	01	- Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu;	
-	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	Bộ	01	- Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
-	Ghi hình và ghi âm	Bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định.	



2	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	Gói	01	- Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. - Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	
---	--	-----	----	---	--

Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương; Quyết định số 1390/QĐ-BNNMT ngày 20/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông; Quyết định số 444/QĐ-BKHCN ngày 04/04/2025 của Bộ trưởng Bộ KHCN về Ban hành Bộ tiêu chí yêu cầu kỹ thuật tối thiểu nền tảng Học trực tuyến; Áp dụng theo thực tế.

NEH

8. Tập huấn phòng tránh, khắc phục rủi ro, thiên tai

- Thời gian tập huấn: 01 ngày tại hiện trường (lý thuyết và thực hành).
- Số lượng học viên: 40-50 người.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, khuyến nông cộng đồng, cán bộ kỹ thuật, cộng tác viên khuyến nông, nông dân, thành viên HTX.
- Hình thức tập huấn: Trực tiếp.

a) Định mức lao động

ST T	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý lớp (55 người x 01 ngày)	Người	55		
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (45 người x 01 ngày)	Người	45		
3	Trang trí	Lần	01		
4	Bồi dưỡng địa điểm tập huấn, thực hành hiện trường	Ngày	01		
5	Công giảng bài	Công	01		
6	Công trợ giảng	Công	01		
7	Xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Công	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
8	Công tổ chức tập huấn	Công	02		
9	Công quản lý	Công	01		
10	Tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý (05 người x 02 đêm)	Người/ đêm	10		



11	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý	Lớp	01		
----	--	-----	----	--	--

b) Định mức học liệu, vật tư

ST T	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên, giảng viên, trợ giảng	Bộ	52	Đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	Văn phòng phẩm	Bộ	50	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn uy trình công nghệ yêu cầu	

Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương; Quyết định số 1390/QĐ-BNNMT ngày 20/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông; Áp dụng theo thực tế.

NK

9. Khảo sát học tập mô hình công nghệ mới, liên kết chuỗi giá trị

- Thời gian: 05 ngày (bao gồm cả ngày đi và về)

- Số lượng học viên: 20 - 25 người.

- Đối tượng học viên: Cán bộ khuyến nông, khuyến nông cộng đồng, cán bộ kỹ thuật, nông dân sản xuất, chủ trang trại, thành viên Hợp tác xã.

a) Định mức lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công báo cáo hướng dẫn tham quan	Công	10	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
2	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Công	05		
3	Công tổ chức	Công	10		
4	Công quản lý	Công	05		
5	Thuê xe đi tham quan	ngày	05		
6	Bồi dưỡng địa điểm tham quan	Điểm	06		
7	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, người báo cáo, hướng dẫn tham quan, ban tổ chức, cán bộ quản lý (30 người x 05 ngày)	Người /ngày	150		
8	Phòng ngủ học viên, cán bộ quản lý, ban tổ chức, người báo cáo, hướng dẫn tham quan (30 người x 04 đêm)	Người /đêm	120		
9	Công tác phí cho học viên, cán bộ quản lý, ban tổ chức, người báo cáo, hướng dẫn tham quan (Hỗ trợ tiền ăn) 30 người x 05 ngày	Người /ngày	150		



b) Định mức học liệu, vật tư

ST T	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	25	Nội dung ngắn gọn, phục vụ học tập thực tế	
2	Văn phòng phẩm (Sổ ghi chép, bút, túi tài liệu)	Bộ	25		
3	Vật tư phục vụ tham quan, khảo sát học tập			Phù hợp nội dung khảo sát	



10. Khảo sát học tập phục vụ xây dựng và nhân rộng mô hình khuyến nông

- Thời gian: 03 ngày (bao gồm cả ngày đi và về).

- Số lượng học viên: 20-25 người.

- Đối tượng học viên: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, khuyến nông cộng đồng, nông dân sản xuất, chủ trang trại, thành viên Hợp tác xã.

a) Định mức lao động

ST T	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công báo cáo hướng dẫn tham quan	Công	05	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
2	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Công	03		
3	Công tổ chức	Công	05		
4	Công quản lý	Công	03		
5	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, người báo cáo, hướng dẫn tham quan, ban tổ chức, cán bộ quản lý (30 người x 03 ngày)	Người /ngày	90		
6	Thuê xe đi tham quan	Ngày	03	Theo thực tế	
7	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên (23 người x 03 ngày)	Người	69		
8	Bồi dưỡng địa điểm tham quan	Điểm	03		
9	Phòng ngủ học viên, ban tổ chức, người báo cáo, hướng dẫn tham quan (30 người x 02 đêm)	Người /đêm	60		
10	Phụ cấp lưu trú cho BTC (02 người x 03 ngày)	Người /ngày	06		

niết

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	25	Nội dung ngắn gọn, phục vụ học tập thực tế.	
2	Văn phòng phẩm (Sổ ghi chép, bút, túi tài liệu)	Bộ	25		
3	Vật tư phục vụ tham quan			Phù hợp nội dung khảo sát.	

Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương; Quyết định số 1390/QĐ-BNNMT ngày 20/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông; Áp dụng theo thực tế.



11. Xây dựng sách điện tử dạng âm thanh (sách nói)

a) Nội dung công việc

- Đọc bản sách in đã được biên tập ngôn ngữ để nắm bắt, viết lại nội dung sách;
- Đọc bản thảo đã được biên tập để nắm bắt nội dung tác phẩm để xây dựng kịch bản cho phù hợp, hấp dẫn bạn đọc;
- Viết kịch bản sách nói, tổ chức thuê dựng sách nói;
- Biên tập sách nói; hoàn thiện nội dung bảo đảm tính chính xác, dễ nghe, dễ hiểu.
- Nghiệm thu, hoàn thiện và bàn giao sản phẩm theo quy định.

b) Yêu cầu

- Tài liệu bảo đảm tính khoa học, chính xác, nội dung cập nhật; trình bày rõ ràng, dễ hiểu, phù hợp sử dụng trên các thiết bị số.
- Sản phẩm được chuẩn hóa định dạng, bảo đảm chất lượng hiển thị, dung lượng hợp lý, tương thích với các thiết bị và nền tảng số.

c) Đối tượng sử dụng

- Đối tượng chuyển giao, đối tượng nhận chuyển giao và các tổ chức, cá nhân quan tâm.

d) Định mức công

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số	Ghi chú
1	Định mức công tác xây dựng kịch bản sách nói (tối đa 60 phút)			
-	Biên tập viên hạng II bậc 4/8	Công	0,16	
-	Biên tập viên hạng III bậc 6/9	Công	0,47	
-	Biên tập viên hạng III bậc 4/9	Công	2,51	
2	Định mức công tác biên tập sách nói (tối đa 60 phút)			
-	Biên tập viên hạng II bậc 4/8	Công	0,26	
-	Biên tập viên hạng III bậc 6/9	Công	0,78	
-	Biên tập viên hạng III bậc 4/9	Công	4,44	

- Định mức chưa bao gồm các hao phí khác: công tác thu âm, phát thanh viên, công tác chuyển thể dạng text sang Audio, sản xuất hậu kỳ, khấu hao phòng thu. Các hao phí, chi phí này khi lập phương án giá thì tính theo qui định của Nhà nước đối với hàng hóa, dịch vụ mua ngoài.

Áp dụng theo Quyết định số 1390/QĐ-BNNMT ngày 20/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông; Quyết định số 2281/QĐ-BTTTT ngày 25/12/2024 của Bộ Thông tin và truyền thông (mã hiệu: NXB 04.02.01);(mã hiệu: NXB 04.02.02); Áp dụng theo thực tế.

NK/P

12. Xây dựng sách đa phương tiện

a) Nội dung công việc

- Đọc bản thảo, sách đa phương tiện đã được biên tập;
- Xem xét các yêu cầu về bố cục, giao diện, dung lượng dữ liệu;
- Xây dựng kịch bản chi tiết;
- Thực hiện thiết kế, trình bày sách đa phương tiện theo kịch bản đã duyệt;
- Tích hợp dữ liệu và xây dựng sách điện tử đa phương tiện;
- Kiểm tra, chỉnh sửa, hoàn thiện; nghiệm thu và bàn giao sản phẩm.

b) Yêu cầu

- Nội dung ngắn gọn, dễ hiểu; bảo đảm tính khoa học và phù hợp thực tiễn sản xuất.
- Tài liệu được thiết kế theo hướng đa phương tiện, truy cập được trên nhiều thiết bị.

c) Đối tượng sử dụng

- Đối tượng chuyển giao, đối tượng nhận chuyển giao và các tổ chức, cá nhân quan tâm.

d) Định mức lao động

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số mức	Ghi chú
1	Định mức công tác xây dựng kịch bản sách điện tử đa phương tiện cho 01 kịch bản sách đa phương tiện (tối đa 100 trang)			
-	Biên tập viên hạng II bậc 4/8	Công	0,67	
-	Biên tập viên hạng III bậc 6/9	Công	2,01	
-	Biên tập viên hạng III bậc 4/9	Công	5,90	
2	Định mức công tác tích hợp dữ liệu và xây dựng sách điện tử đa phương tiện cho			
-	Biên tập viên hạng III bậc 3/9	công	0,19	

Định mức chưa bao gồm sản xuất các thành phần đa phương tiện: sản xuất Clip âm thanh, video clip, chụp ảnh 2D, chụp ảnh 3D, dựng hình 3D vật thể, dựng hình bản đồ số 3D, dựng hình không gian thực tế ảo 3D, ngân hàng câu hỏi, công cụ hỗ trợ tra cứu (Chatbot hoặc hệ thống số)... Các hao phí, chi phí này khi lập phương án giá thì tính theo qui định của Nhà nước đối với hàng hóa, dịch vụ mua ngoài.

Áp dụng theo Quyết định số 1390/QĐ-BNNMT ngày 20/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông; Quyết định số 2281/QĐ- BTTTT ngày 25/12/2024 của Bộ Thông tin và truyền thông (mã hiệu: NXB 04.02.01); (mã hiệu: NXB 04.02.02); Áp dụng theo thực tế.

NEL



Phụ lục VI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG
Lĩnh vực: Thông tin tuyên truyền

1. Sản xuất Video clip

a) Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Clip tin khuyến nông ngắn” là bản tin chuyển tải các tin tức, sự kiện, vấn đề nông nghiệp và khuyến nông có thời lượng không quá 5 phút, đăng tải trên website khuyến nông.

- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

b) Định mức

Đơn vị tính: 01 bản tin truyền hình

Stt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại			
				Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70%
1	<u>Nhân công</u> (Chức danh - Cấp bậc)						
1.1	Âm thanh viên hạng III, 3/9	Công	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
1.2	Biên tập viên hạng III, 3/9	Công	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13
1.2	Biên tập viên hạng III, 6/9	Công	0,30	0,26	0,21	0,17	0,11
1.3	Biên tập viên hạng III, 8/9	Công	0,06	0,05	0,04	0,03	0,02
1.4	Đạo diễn truyền hình hạng III, 3/9	Công	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
1.5	Kỹ thuật dựng phim hạng II, 2/9	Công	0,12	0,10	0,08	0,06	0,04
1.6	Kỹ thuật dựng phim hạng II, 6/9	Công	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02

NCK

1.7	Phát thanh viên hạng III, 3/10	Công	0,03	0,03	0,02	0,01	0,01
1.8	Phát thanh viên hạng II, 1/8	Công	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
1.9	Phóng viên hạng III, 3/9	Công	2,45	1,96	1,47	0,98	0,37
1.10	Quay phim viên hạng III, 3/9	Công	1,98	1,59	1,20	0,81	0,33
1.11	Kỹ sư, 3/9	Công	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
2	Máy sử dụng						
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến	Giờ	3,16	2,66	2,16	1,66	1,04
2.2	Hệ thống phòng đọc	Giờ	0,25	0,20	0,15	0,10	0,04
2.3	Hệ thống trường quay	Giờ	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
2.4	Máy in	Giờ	0,03	0,03	0,03	0,02	0,02
2.5	Máy quay phim	Giờ	15,00	12,00	9,00	6,00	2,25
2.6	Máy tính	Giờ	6,34	5,33	4,31	3,30	2,03
3	Vật liệu sử dụng						
3.1	Giấy	Ram	0,04	0,04	0,03	0,03	0,03
3.2	Mực in	Hộp	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
			1	2	3	4	5

Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Định mức KTKT khuyến nông trung ương.

Neb

2. Phóng sự Khuyến nông

a) Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

“Phóng sự khuyến nông” là các video clip chuyển tải nội dung thông tin, thông điệp, phân tích, đánh giá và định hướng dư luận xã hội về những sự kiện, sự việc và vấn đề đang được xã hội quan tâm trong lĩnh vực khuyến nông.

- Đăng tải trên phương tiện truyền thông đại chúng, website khuyến nông Việt Nam, app Khuyến nông xanh.

Thời lượng phóng sự: 5-15 phút/phóng sự tùy theo mục đích tuyên truyền.

Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

b) Định mức

ĐVT: 01 phóng sự

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức cho các thời lượng		
			05 phút	10 phút	15 phút
I	Định mức công lao động				
1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	3	5	7
2	Khảo sát tiền trạm	Ngày công	-	6	6
3	Xây dựng kịch bản				
3.1	Viết kịch bản	Ngày công	3	5	7
3.2	Biên tập	Ngày công	1,5	2	3
4	Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết	Ngày công	5	5	5
5	Chuyên gia phỏng vấn hiện trường	Người	1-2	2-4	2-4
II	Định mức vật tư tiêu hao				
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...)		Theo quy mô		
2	Mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành		Theo thực tế		
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, chuyên gia, khách mời quan trọng.		Theo thực tế		

Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Định mức KTKT khuyến nông trung ương. Áp dụng theo thực tế.

NOK

3. Xuất bản ấn phẩm, nông lịch khuyến nông

Áp dụng cho: Sách kỹ thuật; sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển; Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại); Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông, thông tin Khuyến nông.

ĐVT: 01 nông lịch, ấn phẩm

TT	Nội dung chi tiết	ĐVT	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Bồi dưỡng Trưởng ban biên tập	Người	1	<i>Căn cứ Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014</i>
2	Bồi dưỡng Phó ban biên tập	Người	2	
3	Bồi dưỡng Ban biên tập, thư ký	Người	7	
4	Trình bày + biên tập	Trang	6	
5	Tham gia dự thảo	Đơn vị	6	
6	Ảnh bìa	Ảnh	18	
7	Phí liên kết sản xuất (giấy phép xuất bản)	Lần	01	Theo thực tế
8	Thẩm định giá	Lần	01	Theo thực tế
9	Thuê in	Cuốn		Theo thực tế

Riêng chế độ nhuận bút: Áp dụng theo Quyết định số 2540/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí và xuất bản.

Nob

4. Vận hành trang website

a) Định mức Kinh tế kỹ thuật công tác biên tập tin, bài, ảnh, video/clip

(Do bạn đọc và cộng tác viên sáng tạo gửi đăng, thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam).

Đơn vị tính: 01 tin, bài, ảnh

Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức	Ghi chú
Nhân công			
Chuyên viên bậc 5/9	Công	0,41 -6,79	
Chuyên viên chính 4/8	Công	0,02- 2,75	
Chuyên viên CC bậc 3/6	Công	0,11 – 0,71	
<u>Máy sử dụng</u>			
Máy tính và phần mềm chuyên dụng	Ca	0,57-8,5	
Máy in lazer A4	Ca	0,0005-0,01	
Vật tư khác	%	10	

b) Định mức công tác cập nhật tin, bài, ảnh, video/clip

(Do bạn đọc và cộng tác viên sáng tạo gửi đăng, thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam) và cơ sở dữ liệu.

Đơn vị tính: 01 tin, bài, ảnh, 1 trang cơ sở dữ liệu

Thành phần hao phí	Nội dung công việc	Đơn vị	Mức	Ghi chú
Nhân công				
Chuyên viên bậc 3/9	- Trang layout CSDL	Công	0,071	
	- Trang trượt CSDL	Công	0,27 – 0,35	
	- Trình bày chữ	Công	0,077	
	- Trình bày ảnh	Công	0,010	
	- Trình bày bảng biểu	Công	0,084	
<u>Máy sử dụng</u>				
Máy tính và phần mềm chuyên dụng		Ca	0,283-3,092	
Máy in lazer A4		Ca	0,0003-0,01	

WCB

Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc về việc ban hành Định mức KTKT khuyến nông trung ương.

Lưu ý:

- Định mức này tính cho trường hợp thiết kế trình bày có yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật. Trường hợp thiết kế trình bày có yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy tính chuyên dụng được nhân với hệ số $k = 1,2$.

- Đối với các tác phẩm video/clip, audio, khi xây dựng đơn giá cơ quan căn cứ các quy định hiện hành và thực tế của đơn vị để đề xuất định mức theo quy định.

Riêng định mức chi trả nhuận bút, hình ảnh:

Áp dụng theo Quyết định số 2540/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân tỉnh về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí và xuất bản.

5. Tổ chức sự kiện khuyến nông

5.1. Tổ chức diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp, Khuyến nông @ Kỹ thuật nông nghiệp, tọa đàm khuyến nông

DVT: 01 sự kiện

Stt	Nội dung, quy trình	DVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	10	10	7	
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức, mô hình thăm quan...	Người/ ngày	05 x 02	05 x 02	03	
1.3	Công tác chuẩn bị nội dung, công tác tổ chức	Ngày công	14	9	03	
1.4	Thiết kế backdrop hội trường, standee, băng rôn, pano ...	Ngày công	05	05	02	
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)	Người/ ngày	10 x 02	05 x 02	03	
2.2	Chủ trì, điều hành	Người	05	03	01	
2.3	Chuyên gia, Cố vấn	Người	10	08	05	
2.4	Báo cáo viên, tham luận tại diễn đàn, hội thảo, hội nghị	Người	10	05	03	
2.5	Hướng dẫn tham quan, thực hành	Người	04	02	01	
2.6	Bộ phận phục vụ	Ngày công	04	02	01	
2.7	Dẫn chương trình	Người	01	01	01	
II	Định mức máy móc, thiết bị					
1	Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình Led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị tổ chức trực tuyến, cán bộ kỹ thuật...)					
-	Thời gian	Ngày	02	02	01	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			

NCT

2	Backdrop trong phòng hội trường	m ²	40	30	20	
3	Standee	Chiếc	20	10	10	
4	Băng rôn, pano, phướn	m ²	200	100	50	
III Định mức vật tư tiêu hao						
1	Văn phòng phẩm (giấy, bút...)	Bộ	200-300	100-150	30-50	
2	Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành		Theo thực tế			
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			
IV Các hạng mục khác liên quan						
1	Video clip phóng sự về chủ đề diễn đàn (10 phút)	Clip	01	01	01	
2	Tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị					
2.1	Xây dựng tài liệu diễn đàn, tọa đàm (báo cáo đề dẫn, báo cáo tham luận, quy trình kỹ thuật, tài liệu tham khảo...)	Bài	30	20	10	
2.2	In tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị	Cuốn	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng diễn đàn, tọa đàm			
3	Hỗ trợ nông dân tham gia diễn đàn, tọa đàm (ăn, ngủ, đi lại)	Người/ngày	250 x 02	130 x 02	45 x 01	
3.1	Số lượng nông dân	Người	Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu tham dự			
3.2	Số ngày được hỗ trợ	Ngày	02	02	01	
4	Bồi dưỡng khách mời	Người	50	20	05	
5	Bồi dưỡng báo chí	Người	10	5	2	
6	Nước uống giữa giờ	Người/ngày	300 x 02	150 x 02	50 x 01	

Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc về việc ban hành Định mức KTKT khuyến nông trung ương. Áp dụng theo thực tế.

NEB

5.2. Định mức tổ chức cuộc thi chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (thi sơ khảo và thi chung kết)

DVT: 01 Hội thi chuyên môn

Stt	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			>50-100 thí sinh	>30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	17	17	12	
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi	Người/ngày	05 x 02	05 x 02	03 x 02	
1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)					
-	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	20	20	20	
-	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01	
1.4	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)		20	20	20	
-	Biên soạn tài liệu chuyên môn nghiệp vụ (nội dung ôn tập, bộ câu hỏi và đáp án, tình huống)	Ngày công	50	40	30	
-	Họp lấy ý kiến của các chuyên gia thẩm định, góp ý và phê duyệt bộ đề thi	Người/buổi	10 x 02	10 x 02	10 x 02	
1.5	Đạo diễn, biên tập, dàn dựng Tiểu phẩm sân khấu hóa (cho các đội dự thi)	Ngày công	10	10	10	Chi áp dụng đối với hội thi có nội dung sân khấu hóa

N.Q.B

1.6	Thiết kế backdrop hội trường, pa- nô, standee, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo...	Ngày công	10	10	10	
1.7	Soạn thảo, Ban hành quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký, công văn, giấy mời tham dự.	Ngày công	05	05	05	
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban tổ chức, Ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	40	40	30	
2.2	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01	
2.3	Hợp ban tổ chức, ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc	Buổi	03	03	03	
2.4	Tiếp nhận, theo dõi, tổng hợp đăng ký dự thi của thí sinh.	Ngày công	15	10	05	
2.5	Quay phim, chụp ảnh toàn bộ Hội thi	Ngày công	05	04	03	
2.6	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10	
II	Định mức thiết bị, máy móc					
1	Hội trường và các trang thiết bị phục vụ hội thi					
1.1	Hội trường lớn phục vụ Hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	04	03	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
1.2	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01	
1.3	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông cho Lễ khai mạc, quá trình thi và lễ trao giải	Ngày	05	04	03	
1.4	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ngày	02 x 05	02 x 04	02 x 03	
1.5	Máy tính, máy in	Bộ/ngày	05 x 05	03 x 04	02 x 03	



1.6	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	04	03	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	40	40	30	
1.7	Các phòng, địa điểm đề thi lý thuyết (thi viết)	Phòng, địa điểm /buổi	04 x 02	02 x 02	01 x 02	
2	In ấn, thi công, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi					
2.1	Backdrop sân khấu, pano cánh gà sân khấu/backdrop đặt tại địa điểm thi	m ²	100	80	40	
2.2	Phướn thả, Băng rôn	Chiếc	30	20	10	
2.3	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, thí sinh dự thi, băng đội dự thi...(theo quy mô hội thi).	Chiếc	150	100	60	
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...) phục vụ hội thi	Bộ	150	100	70	
2	Hỗ trợ vật liệu và dụng cụ phục vụ thí sinh dự thi	Thí sinh	100	50	30	
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			
IV	Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi					
1	Thông tin tuyên truyền					
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01	
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03	
2	Hỗ trợ thí sinh tham gia hội thi					



2.1	Tập luyện cho hội thi	Buổi	10			
2.2	Tham gia hội thi	Ngày	05	04	03	
3	Trao giải thưởng: Cờ giải, cờ lưu niệm, khung giấy khen, hoa: giải tập thể, cá nhân, giải phụ...					
4	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	20	10	
5	Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời, ...	Người/ ngày	150 x 05	100 x 04	60 x03	

Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc về việc ban hành Định mức KTKT khuyến nông trung ương. Áp dụng theo thực tế.



5. 3. Định mức tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp (thi sơ khảo và thi chung kết)

ĐVT: 01 Hội thi sản phẩm

Stt	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	15	15	10	
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	03 x 03	
1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)		20	20	20	
-	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	10	10	10	
-	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01	
1.4	Thiết kế backdrop hội trường, pa-nô, standee, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo, biển tên, cờ giải, cờ lưu niệm, băng đeo đội dự thi ...	Ngày công	05	05	05	
1.5	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự, Quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký.	Ngày công	07	07	06	
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban tổ chức, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	48	43	28	

NCT

2.2	Ban giám khảo (thủ lao, chi phí đi lại, ăn, nghỉ trong thời gian diễn ra hội thi)	Người	10	10	10	
2.3	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01	
2.4	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10	
II Định mức thiết bị, máy móc						
1 Trưng bày sản phẩm dự thi và chấm giải						
1.1	Địa điểm, không gian trưng bày sản phẩm dự thi	Ngày	03	02	02	Quyết định số 1072/QĐ-VHTTDL ngày 15/4/2020 QĐ số 2201/QĐ-BVHTTDL ngày 27/7/2021
1.2	Vật dụng phục vụ trưng bày sản phẩm dự thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định				
1.3	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01	
1.4	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông, cho lễ khai mạc và lễ trao giải	Ngày	05	05	05	
1.5	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ ngày	02 x 03	02 x 02	02 x 02	
1.6	Máy tính, máy in	Bộ/ ngày	05 x 02	03 x 02	02 x 02	
1.6	Máy tính, máy in	Bộ/ ngày	05 x 02	03 x 02	02 x 02	
1.7	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	05	05	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	50	40	30	
1.8	Trang thiết bị máy móc phục vụ chấm thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định				
2 In ấn, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi						
2.1	Backdrop sân khấu, pano cánh gà sân khấu/backdrop	m ²	100	80	40	

	đặt tại địa điểm thi					
2.2	In phướn thả	Chiếc	20	10	06	
2.3	Băng rôn	Chiếc	10	10	03	
2.4	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, băng đeo đội thi, cờ lưu niệm...	Chiếc	70	70	50	
2.5	Biển tên sản phẩm	Chiếc	Theo số lượng sản phẩm dự thi			
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút,...)	Đồng	10.000.000	8.000.000	5.000.000	
2	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời	Theo thực tế				
IV	Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi					
1	Thông tin tuyên truyền					
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01	
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03	
2	Trao giải thưởng					
	Giải tập thể, giải cá nhân, giải phụ (tiền thưởng, cờ giải, khung giấy khen, hoa...)	Giải thưởng	Căn cứ vào tính chất, quy mô của từng Hội thi, được quy định cụ thể trong Quy chế thi			
3	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	20	10	
4	Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời....	Người/ngày	150 x 03	100 x 02	50 x 02	

Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Định mức KTKT khuyến nông trung ương.

Quyết định số 1072/QĐ-VHTTDL ngày 15/4/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc Ban hành quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn; nội dung,



quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật trong xúc tiến, quảng bá du lịch; phát triển thương hiệu du lịch quốc gia và tổ chức, tham gia các sự kiện du lịch tiêu biểu quy mô quốc gia, liên vùng; tổ chức lễ hội văn hóa - du lịch ở trong nước.

Quyết định số 2201/QĐ-BVHTTDL ngày 27/7/2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc Ban hành Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn, nội dung, quy trình cung cấp dịch vụ và định mức kinh tế - kỹ thuật tổ chức cuộc thi, liên hoan nghệ thuật chuyên nghiệp, truyền thống, tiêu biểu, đặc thù sử dụng ngân sách nhà nước.



6. Hội thảo đầu bờ khuyến nông

- Thời gian: 01 ngày.
- Số lượng: 40 người/cuộc.
- Đối tượng: nông dân tham gia mô hình và nông dân có nhu cầu.

St t	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho đại biểu, báo cáo viên, ban tổ chức và các bộ quản lý	Người	43		
2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là nông dân	Người	40		
3	Trang trí	Lần	01		
4	Thuê hội trường	Ngày	01		
5	Báo cáo viên	Ngày/ người	01	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/ người	02		
7	Công tổ chức	Ngày/ người	02		
8	Công quản lý	Ngày/ người	01		
9	Tiền ngủ cho báo cáo viên, ban tổ chức, các bộ quản lý (03 người x 01 đêm)	Người/ đêm	03		
10	Tài liệu phát cho đại biểu	Bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
11	Văn phòng phẩm	Bộ	40		

Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc về việc ban hành Định mức KTKT khuyến nông trung ương. Áp dụng theo thực tế.

